PHẠM TUẤN ANH - NGUYỄN HUÂN
BÙI THỊ THANH LƯƠNG - NGÔ VĂN TUẦN



Học tốt Ngữ văn 8



Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

THẢO NGUYÊN - NGUYỄN HUÂN
BÙI THỊ THANH LƯƠNG - NGÔ VĂN TUẦN

HỌC TỐT NGỮ VĂN 8

(TẬP HAI)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH
Biên tập: TRẦN THỊ LY
NGUYỄN HUỲNH
Sửa bản in: TRẦN VĂN THẮNG
Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT NGỮ VĂN 8 - TẬP 2

Mã số: 2L-79ĐH2008
In 3000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in và bao bì Hưng Phú.
Số xuất bản: 312-2008/CXB/11-57/ĐHQGHN, ngày 11/4/2008
Quyết định xuất bản số: 79 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008.

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chương trình Trung học cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (văn học, tiếng Việt và làm văn), phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 8 - tập hai* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm ba phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần *Kiến thức cơ bản* với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần *Rèn luyện kĩ năng* đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: tập tóm tắt một văn bản, tập đọc một văn bản theo đặc trưng thể loại; thực hành liên kết trong văn bản; tạo lập văn bản; phân tích đề, lập dàn ý và luyện tập cách làm bài văn biểu cảm...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Những bài học về tác phẩm văn học còn có thêm phần giới thiệu về tác giả và tác phẩm.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 8. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

NHỚ RỪNG

(Thế Lữ)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Thế Lữ (1907-1989), tên khai sinh là Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại phố Thái Hà, Hà Nội. Quê quán: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh.

Thuở nhỏ, Thế Lữ học ở Hải Phòng. Năm 1929, học xong bậc thành chung, ông vào học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, sau đó một năm (1930), ông bỏ học. Năm 1932, Thế Lữ bắt đầu tham gia Tự lực văn đoàn và là một trong những cây bút chủ lực của báo *Phong hoá, Ngày nay*. Năm 1937 ông bắt đầu hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn, lưu diễn ở các tỉnh miền Trung... và có hoài bão xây dựng nền sân khấu dân tộc. Cách mạng tháng Tám, ông hào hứng chào đón cách mạng, và lên Việt Bắc tham gia kháng chiến.

Tác giả đã xuất bản: *Mấy vần thơ* (thơ, 1935); *Vàng và máu* (truyện, 1934); *Bên đường Thiên lôi* (truyện, 1936); *Lê Phong phóng viên* (truyện, 1937) *Mai Hương và Lê Phong* (truyện, 1937); *Đòn hẹn* (truyện, 1939); *Gói thuốc lá* (truyện, 1940); *Gió trăng ngàn* (truyện, 1941); *Trại Bồ Tùng Linh* (truyện, 1941); *Dương Quý Phi* (truyện, 1942); *Thoa* (truyện, 1942); *Truyện tình của anh Mai* (truyện vừa, 1953); *Tay đại bợm* (truyện vừa, 1953). Ngoài ra Thế Lữ viết nhiều kịch bản: *Cụ Đạo sư ông* (kịch, 1946); *Đoàn biệt động* (1947); *Đợi chờ* (1949); *Tin chiến thắng Nghĩa Lộ* (1952);. Thế Lữ cũng là dịch giả của nhiều vở kịch của Sếch-xpia, Gơ-tơ, Sin-le và Pô-gô-đin,...

2. Tác phẩm

Thế Lữ là một trong những nhà thơ hàng đầu của phong trào Thơ mới. Bài *Nhớ rừng* đã gắn liền với tên tuổi của ông. Nói đến Thế Lữ không thể không nói đến *Nhớ rừng*.

Sự xuất hiện của phong trào Thơ mới những năm đầu thế kỉ XX đã tạo ra sự bùng nổ mãnh liệt, một cuộc cách mạng thật sự trong địa hạt văn chương, nhất là thơ. Những thể thơ cũ (tiêu biểu từ thơ Đường luật) với khuôn khổ cứng nhắc, niêm luật gò bó đã không dung chứa nổi, không còn phù hợp với những tư tưởng cảm xúc dào dạt, mới mẻ, lúc nào cũng chỉ chực tung phá. Đổi mới thể thơ, đổi mới hình thức câu thơ, các nhà thơ mới đồng thời đưa vào đó những dòng cảm xúc dạt dào, mạnh mẽ, tựa như những dòng nham thạch bỏng đang tuôn chảy tràn trề. *Nhớ rừng* là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho trào lưu mới này.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ được ngắt làm năm đoạn. Nội dung của đoạn thứ nhất và đoạn thứ tư nói lên niềm uất hận của con hổ khi bị làm một thứ đồ chơi ngang với lũ gấu dở hơi, và cảnh tầm thường, tù túng, nhân tạo ở vườn bách thú. Đoạn thứ hai và đoạn thứ ba hồi tưởng cảnh tượng tự do, phóng khoáng nơi rừng núi thời oanh liệt. Đoạn thứ năm là

hoài niệm nơi rừng núi xưa kia bằng giấc mộng ngàn.

a) Cảnh tượng ở vườn bách thú là cảnh tù túng. Đoạn thơ thứ nhất thể hiện tâm trạng chán ngán, căm hờn, uất ức của con hổ. Tuy bị nhốt trong cũi sắt, tuy bị biến thành một thứ đồ chơi lạ mắt, bị xếp cùng với bọn gấu dở hơi, bọn báo vô tư lự, nhưng chúa sơn lâm vẫn khinh lũ người ngạo mạn, ngẩn ngơ. Nó căm hờn sự tù túng, nó khinh ghét những kẻ tầm thường. Nó vượt khỏi sự tù hãm bằng trí tưởng tượng, sống mãi trong tình thương nỗi nhớ rừng.

Đoạn thơ thứ tư thể hiện cảnh vườn bách thú dưới con mắt của con hổ, đó là cảnh tượng nhân tạo tầm thường, giả dối, nhàm chán "không đời nào thay đổi".

Cảnh vườn bách thú tầm thường, giả dối, không thay đổi và tù túng đó được con hổ nhìn nhận gợi nên không khí xã hội đương thời. Thái độ ngao ngán, chán ghét cao độ với cảnh vườn bách thú cũng là thái độ của nhiều người, nhất là thanh niên thời đó với xã hội.

Đối lập với cảnh vườn bách thú là cảnh rừng nơi con hổ ngự trị ngày xưa. Rừng núi đại ngàn, cái gì cũng lớn lao, cao cả, phi thường: bóng cả, cây già, gió gào ngàn, nguồn hét núi. Giữa nơi hoang vu, cao cả, âm u, chúa sơn lâm hiện ra đầy oai phong lẫm liệt:

Với khi thét khúc trường ca dữ dội

Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng

Vờn bóng âm thầm lá gai cỏ sắc

Những câu thơ này đã diễn tả tinh tế vẻ đẹp vừa dũng mãnh, uy nghi, vừa mềm mại uyển chuyển của chúa sơn lâm.

Những câu thơ của đoạn 3 đã miêu tả bốn cảnh đẹp của núi rừng và nổi bật trên cảnh vừa lộng lẫy, dữ dội, vừa hùng tráng, thơ mộng là hình ảnh con hổ chúa tể, như một vị đế vương đầy quyền uy, đầy tham vọng. Nó uống ánh trăng tan, nó nghe chim ca, nó ngắm giang san, nó muốn chiếm lấy bí mật của vũ trụ. Đúng là một thời oanh liệt, thời huy hoàng.

b) Việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu trong đoạn thơ thứ hai và thứ ba rất đặc biệt. Một loạt những từ chỉ sự cao cả, lớn lao, hoành tráng của núi rừng: *bóng cả, cây già, gào, hét, thét*. Trong khi đó, hình ảnh con hổ thì khoan thai, chậm rãi, được so sánh với sóng cuộn nhịp nhàng. Diễn tả sức mạnh tuyệt đối của con hổ không phải bằng tiếng hổ gầm, mà là ánh mắt dữ dội:

Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc

Là khiến cho mọi vật đều im hơi

Sang khổ thơ sau, hàng loạt những điệp ngữ như nhắc đi nhắc lại một cung bậc nuối tiếc, hoài niệm: Nào đâu những, đâu những, đâu những, đâu những... Sau mỗi câu ấy là một câu hỏi. Và kết thúc là câu hỏi thứ năm, vừa hỏi, nhưng cũng như là khẳng định: thời oanh liệt nay chỉ còn trong quá khứ, trong hồi tưởng mà thôi. Những hình ảnh đêm trăng, mưa, nắng, hoàng hôn vừa đẹp lộng lẫy, vừa dữ dội đã

góp phần dựng lại một thời oanh liệt của chúa sơn lâm khi còn tự do.

c) Làm nổi bật sự tương phản, đối lập gay gắt giữa cảnh tượng vườn bách thú, nơi cầm tù, nơi tầm thường, trì đọng với nơi đại ngàn tự do, phóng khoáng hoành tráng, bí hiểm.... nhà thơ đã thể hiện tâm trạng con hổ chán ngán, khinh ghét, căm thù cũi sắt, căm thù cảnh tầm thường, đơn điệu. Và luôn luôn hoài niệm, luôn hướng về thời oanh liệt ngày xưa. Tâm sự ấy là tâm trạng lãng mạn, thích những gì phi thường, phóng khoáng, đồng thời gần gũi với tâm trạng người dân mất nước khi đó. Họ cảm thấy "nhục nhằn tù hãm", họ nhớ tiếc thời oanh liệt của cha ông với chiến công chống giặc ngoại xâm. Tâm sự của con hổ cũng chính là tâm sự của họ. Chính vì thế mà người ta say sưa đón nhận bài thơ.

3. Tác giả mượn lời con hổ ở vườn bách thú là rất thích hợp. Nhờ đó vừa thể hiện được thái độ chán ngán với thực tại tù túng, tầm thường, giả dối, vừa thể hiện được khát vọng tự do, khát vọng đạt tới sự cao cả, phi thường. Bản thân con hổ bị nhốt trong cũi là một biểu tượng của sự giam cầm, mất tự do, đồng thời thể hiện sự sa cơ, chiến bại, mang tâm sự u uất, không bao giờ thoả hiệp với thực tại. Một điều nữa, mượn lời con hổ, tác giả dễ dàng tránh được sự kiểm duyệt ngặt nghèo của thực dân khi đó. Dù sao, bài thơ vẫn khơi gợi lòng khao khát tự do và yêu nước thầm kín của những người đương thời.

4*. Nhà phê bình Hoài Thanh đã ca ngợi Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được. Điều này nói lên nghệ thuật sử dụng từ ngữ điêu luyện, đạt đến độ chính xác cao. Chỉ riêng về âm thanh rừng núi, Thế Lữ cho ta nghe thấy tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, tiếng thét khúc trường ca dữ dội. Bên trên đã nói đến những điệp từ tạo ra sự nuối tiếc quá khứ oanh liệt (*Nào đâu, đâu những...*) Cũng có thể thấy câu thơ Thế Lữ miêu tả dáng hiên ngang, hùng dũng, mềm mại của chúa sơn lâm:

Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng

Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc

Mấy câu thơ trên có sự nhịp nhàng, cân đối, gợi hình ảnh con hổ khoan thai, mềm mại, với bước chân chậm rãi thật tài tình.

Hay một đoạn khác tả cảnh tầm thường của con người bắt chước học đòi thiên nhiên:

Những cảnh sửa sang, tầm thường giả dối

Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng

Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng

Câu thơ: "*Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng*" được viết theo cách ngắt nhịp đều nhau, có cấu tạo chủ vị giống nhau - điều đó như mô phỏng sự đơn điệu, tầm thường của cảnh vật.

Được sáng tác trong hoàn cảnh đất nước còn đang bị kẻ thù đô hộ giày xéo, bản thân tác giả cũng không tránh khỏi thân phận của một người dân nô lệ như: *Nhớ*

rừng không rơi vào giọng điệu uỷ mị, yếu đuối. Ngược lại, nó đã thể hiện một sức sống mạnh mẽ tiềm ẩn, chỉ có ở những con người, những dân tộc không bao giờ biết nguôi niềm khao khát hướng đến tự do.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Điều đặc biệt đáng chú ý trước hết trong bài thơ này là lời đề từ: "Lời con hổ ở vườn bách thú". Lời đề từ này có tính định hướng cho việc thể hiện giọng đọc, nhằm thể hiện "lời" của con hổ – chúa tể sơn lâm từng oai linh gầm thét, nay bị nhốt trong "vườn bách thú" chật hẹp. Nghịch cảnh thật là trớ trêu.

Điều đáng chú ý thứ hai là: Thế Lữ đã mượn lời con hổ để thể hiện mối chán ghét hiện tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do mãnh liệt. Phảng phất trong bài thơ có nỗi đau thầm kín của Thế Lữ và cũng là của những người thanh niên thuở ấy trước cảnh nước mất nhà tan.

Do đó, có thể:

Đọc bài thơ bằng giọng trầm, âm điệu tha thiết mạnh mẽ, thể hiện nỗi đau âm thầm, lòng kiêu hãnh và khát vọng tự do mãnh liệt của con hổ.

Đọc nhấn mạnh các từ ngữ:

> Gặm *một khối căm hờn* trong cũi sắt,
> *Khinh lũ người kia* ngạo mạn ngẩn ngơ,
> *Thuở tung hoành hống hách* những ngày xưa,
> Với tiếng gió *gào ngàn*, với giọng nguồn *hét núi*
> Ta bước chân lên *dõng dạc, đường hoàng*,
> Ta biết ta *chúa tể của muôn loài*,
> *Ta say mồi* đứng uống ánh trăng tan ....

ÔNG ĐỒ

(Vũ Đình Liên)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nhà thơ Vũ Đình Liên sinh ngày 12 tháng 11 năm 1913, quê ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Dương, mất ngày 18 tháng 1 năm 1996.

Vũ Đình Liên nổi tiếng với bài thơ *Ông đồ* từ phong trào Thơ mới. Nhiều năm ông làm nghề dạy học. Từng là Chủ nhiệm khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, là thành viên nhóm văn học Lê Quý Đôn (gồm: Lê Thước, Trương Chính, Lê Trí Viễn...).

Nhà thơ Vũ Đình Liên đã xuất bản: *Đôi mắt* (thơ, 1957); *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (nghiên cứu, 1957); *Nguyễn Đình Chiểu* (nghiên cứu, 1957); *Thơ*

Bô-ô-đơ-le (dịch thuật, 1995).

Tập thơ Bô-đơ-le – công trình 40 năm lao động dịch thuật say mê và nghiên cứu của ông đã được tặng thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1996

2. Tác phẩm

Ông đồ là một trong những bài thơ hay nhất, nổi tiếng nhất của Vũ Đình Liên và cũng là của phong trào Thơ mới. Sử dụng thể thơ năm chữ và ngôn ngữ gợi cảm, giàu tính tạo hình, Vũ Đình Liên đã miêu tả ông đồ ngồi viết chữ thuê trên phố ngày Tết, từ lúc ông còn đắc chí đến lúc hình ảnh ông mờ dần rồi xa khuất giữa bức tranh xuân.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong hai khổ thơ đầu, hình ảnh ông đồ viết chữ nho ngày Tết là một hình ảnh đẹp. Đấy là cái thời đắc ý của ông.

Ông xuất hiện cùng hoa đào, với mực tàu giấy đỏ. Ông đem lại niềm vui cho mọi người khi viết câu đối tết. Bao nhiêu người nhờ đến ông. Bao nhiêu người tấm tắc khen ngợi ông. Ông viết câu đối mà như người biểu diễn thư pháp:

Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay

Khổ thơ thứ ba và thứ tư vẫn diễn tả không gian ấy, thời gian ấy. Song là một không khí khác. *Nhưng mỗi năm mỗi vắng*. Không phải là vắng ngay lập tức, mà là theo thời gian. Người cần đến ông cứ giảm dần. Và bây giờ thì hầu như không thấy họ: Người thuê viết nay đâu? Giấy cũng buồn vì cảnh này mực cũng sầu vì không được dùng vào việc viết. Ông đồ vẫn có mặt, nhưng người ta đã không nhận ra ông. Người ta chẳng còn chú ý đến ông nữa. Bởi thế mà ông như hoà lẫn trong lá vàng và mưa bụi. Sự khác nhau của hai hình ảnh ông đồ chủ yếu ở vị trí của ông với công chúng. Trước ông ở trung tâm của sự chú ý. Nay ông ở ngoài rìa của sự chú ý, gần như bị lãng quên.

Sự khác nhau này gợi cho người đọc cảm xúc thương cảm cho ông đồ, ông đang bị gạt ra rìa cuộc sống, ông đang bị lãng quên cùng với những gì gắn với chữ Hán, với tâm lí chuộng thú chơi câu đối một thời. Hai câu thơ:

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài giời mưa bụi bay

không chỉ là hai câu thơ tả cảnh, đó là hai câu thơ tả tâm trạng tả cảnh ngộ của ông đồ. Lá vàng rơi, một biểu hiện của sự tàn úa. Lại kèm với mưa bụi bay. Lạnh lẽo và buồn thảm.

2. Tâm tư của nhà thơ thể hiện qua bài thơ một cách kín đáo. Tác giả đã mô tả hai cảnh đối lập và gợi niềm thương cảm ông đồ một cách gián tếp. Chỉ đến phần cuối bài thơ, khi không còn thấy ông đồ, tác giả mới thốt lên:

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ

Không chỉ cảm thương cho ông đồ, mà còn là cảm thương một lớp người đã trở thành quá khứ. Hơn thế nữa, sự hoài cổ còn là hoài niệm một vẻ đẹp văn hoá gắn với những giá trị tinh thần truyền thống. Chính vì thế mà bài thơ có sức lay động sâu xa.

3. Không chỉ hay ở nội dung hoài niệm, bài thơ còn hay ở nghệ thuật. Trước hết là dựng cảnh tương phản. Một bên tấp nập đông vui, một bên buồn bã, hiu hắt. một bên nét chữ cũng như bay múa: phượng múa, rồng bay; bên kia cả giấy cũng buồn, cả mực cũng sầu, thêm nữa lại kèm lá vàng, mưa bụi.

Bài thơ được cấu trúc theo kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng. Cũng là thời gian ngày áp tết, cũng là không gian mùa xuân, cũng vẫn có hoa đào nở. Nhưng hình ảnh ông đồ thì cứ nhạt nhoà dần. Cuối cùng thì không thấy ông đồ nữa. Ông đã thành "ông đồ xưa". Không phải là ông đồ cũ. Ông đã thành xưa, như đã không còn tồn tại nữa.

Bài thơ làm theo thể năm chữ, thể thơ ngũ ngôn vốn có từ lâu. Lời lẽ của bài thơ dung dị, không có gì tân kì. Nhưng hình ảnh thơ gợi cảm. Hình ảnh:

Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa, rồng bay

thật sinh động. Những hình ảnh:

Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài giời mưa bụi bay

không phải chỉ là hình ảnh thiên nhiên, mà là thiên nhiên nhuốm đầy tâm trạng.

4. Những câu thơ:

- *Giấy đỏ buồn không thắm*
  Mực đọng trong nghiên sầu...
- *Lá vàng rơi trên giấy*
  Ngoài giời mưa bụi bay

là nhưng câu thơ không chỉ tả cảnh. Tác giả đã dùng biện pháp nhân hoá làm cho giấy, mực, những vật vô tri như cũng biết sầu buồn. Phải chăng, cái buồn của bản thân ông đồ cũng làm lây nhiễm sang cảnh vật? Lá vàng, mưa bụi thật là buồn. Lá lại rơi trên giấy không thắm, mưa bụi lại làm cho cảnh vật như nhoè mờ. Ông đồ đã bị lãng quên, càng bị khuất lấp. Những câu thơ như thế đã làm cho bài thơ tạo được cho người đọc ấn tượng và ám ảnh sâu sắc.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Bài thơ này được trải ra trên nhiều cung bậc cảm xúc, không khó hình dung nhưng cũng không dễ thể hiện. Có thể lựa chọn giọng đọc theo từng khổ thơ như sau:

- Khổ thứ nhất: thể hiện giọng đọc nhẹ nhàng, bình thản.

- Khổ thứ hai: thể hiện giọng đọc miêu tả.

- Khổ thứ ba: giọng đọc chùng xuống, chậm dần lại.

- Khổ năm: đọc thật chậm, giọng buồn thương, da diết.

CÂU NGHI VẤN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm hình thức và chức năng chính.

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Vẻ nghi ngại hiện ra sắc mặt, con bé hóm hỉnh hỏi mẹ một cách thiết tha:

(1)- *Sáng ngày người ta đấm u có đau lắm không?*

Chị Dậu khẽ gạt nước mắt:

- *Không đau con ạ !*

(2)- *Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai?*(3) *Hay là u thương chúng con đói quá?*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

a) Trong đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn? Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn?

b) Câu nghi vấn trong đoạn trích trên dùng để làm gì?

Gợi ý:

a) Các câu nghi vấn trong đoạn văn trên là: câu (1), (2), (3). Đặc điểm hình thức để có thể nhận dạng các câu trên là câu nghi vấn, đó là: khi nói, ta nhấn giọng ở những từ dùng để hỏi (*không, thế sao, hay là,...*). Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi.

b) Các câu nghi vấn trên dùng để hỏi.

2. Các hình thức nghi vấn thường gặp

a. Câu nghi vấn không lựa chọn

Kiểu câu này thường được chia thành các trường hợp sau:

- Câu nghi vấn có đại từ nghi vấn: ai, gì, nào, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, không,...

Ví dụ: + Ông đi đâu đấy?

+ Ai làm lớp trưởng?

+ Đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" đến nửa chừng, Chủ tịch Hồ Chí Minh dừng lại và bỗng dưng hỏi: "Tôi nói đồng bào nghe rõ không?". Tức thì một tiếng "có" của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm.

- Câu nghi vấn có tình thái từ nghi vấn: à, ư, hả, chứ,...

Ví dụ: + Em về thật ư?

+ Bạn làm bài xong rồi chứ?

+ Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn làm liên luỵ đến hàng xóm láng giềng.... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư?

(Nam Cao)

b. Câu nghi vấn có lựa chọn

Kiểu câu này khi hỏi, người ta dùng quan hệ từ: hay, hay là, hoặc, hoặc là, hoặc dùng cặp phó từ: có... không, đã... chưa.

Ví dụ:

\+ Em được thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà?

(Ca dao)

\+ Hôm qua, con có đi học không?

Các hình thức vừa nêu có thể liên kết với nhau, ví dụ:

\+ Bạn có nói thật không, hay một lần nữa lại nói dối mình?

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xác định câu nghi vấn trong những đoạn trích sau. Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn?

a) *Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu:*

- Chị khất tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra kêu với quan cho! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho chị khất một giờ nào nữa!

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la.*

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

c) *Văn là gì? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì? Chương là vẻ sáng. Nhời (lời) của người ta rực rỡ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn chương.*

(*Theo* Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo*)

d) *Tôi cất tiếng gọi Dế Choắt. Nghe tiếng thưa, tôi hỏi:*

- Chú mình muốn cùng tớ đùa vui không?

- Đùa trò gì? Em đương lên cơn hen đây! Hừ hừ...

- Đùa chơi một tí.

- Hừ ... hừ ... cái gì thế?

- Con mụ Cốc kia kìa.

Dế Choắt ra cửa, hé mắt nhìn chị Cốc. Rồi hỏi tôi:

- Chị Cốc béo xù đứng trước của nhà ta ấy hả?

- Ừ.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Gợi ý:

a) *Chị khất tiền sưu đến chiều mai* ***phải không****?*

b) ***Tại sao*** *con người lại phải khiêm tốn như thế?*

c) *Văn* ***là gì****? Chương* ***là gì****?*

d) *Chú mình muốn cùng tớ đùa vui* ***không****? Đùa trò* ***gì****? Chị Cốc béo xù đứng trước của nhà ta ấy* ***hả****?*

Đặc điểm hình thức:

- Chú ý vào các từ nghi vấn (in đậm).

- Cuối các câu đều có dùng các dấu chấm hỏi.

2. Xét các câu sau và trả lời câu hỏi:

a) *Mình đọc hay tôi đọc?*

(Nam Cao, *Đôi mắt*)

b) *Em được thì cho anh xin*
Hay là em để làm tin trong nhà?

(*Ca dao*)

c) *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thủa còn sung túc?*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

- Căn cứ vào đâu để xác định những câu trên là câu nghi vấn?

- Có thể thay từ *hay* bằng từ *hoặc* vào các câu đó được không? Tại sao?

Gợi ý:

Các câu này đều là câu nghi vấn vì đều có chứa từ *hay* (nối các vế có quan hệ lựa chọn). Từ *hay* khi xuất hiện trong các kiểu câu khác thì có thể được thay thế bằng từ hoặc. Nhưng ở trong các trường hợp này nói riêng và trong câu nghi vấn nói chung, nếu ta thay từ *hay* bằng từ *hoặc* thì câu sẽ bị sai về ngữ pháp, bị biến thành kiểu câu khác (câu trần thuật) hoặc câu sẽ thay đổi về ý nghĩa.

3. Có thể đặt dấu chấm hỏi vào cuối các câu sau được không? Vì sao?

a) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

b) *Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) *Biển nhiều khi rất đẹp, ai cũng thấy như thế.*

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

Gợi ý:

- Không thể đặt dấu chấm hỏi vào cuối các câu này bởi chúng chưa phải là câu nghi vấn.

- Các câu a và b tuy có chứa các từ nghi vấn (*có...không, tại sao*), nhưng thực tế, các kết cấu có chứa các từ này chỉ có chức năng làm bổ ngữ cho câu.

- Hai câu còn lại, tuy có chứa các từ *ai* (*ai cũng*), *nào* (*nào cũng*) nhưng trong các câu này, các từ ấy không nhằm mục đích hỏi. Kết cấu kiểu như vậy, trong câu này cũng như trong nhiều trường hợp khác, nó thường mang nghĩa khẳng định (chứ không phải nghi vấn).

4. Phân biệt hình thức và ý nghĩa của hai câu:

a) *Anh có khoẻ không?*

b) *Anh đã khoẻ chưa?*

Xác định câu trả lời thích hợp đối với từng câu. Đặt một số cặp câu khác và phân tích để chứng tỏ sự khác nhau giữa câu nghi vấn theo mô hình *có ... không* với câu nghi vấn theo mô hình *đã ... chưa*.

Gợi ý:

- Hai câu đã cho khác nhau về mô hình cấu trúc câu: *có ... không*; *đã ... chưa*. Sự khác nhau về cấu trúc dẫn đến sự khác nhau về ý nghĩa: câu thứ nhất là một câu hỏi thực sự hướng vào tình trạng sức khoẻ thực tế của người được hỏi; trong khi đó, câu thứ hai là một câu hỏi kèm giả định (người được hỏi trước đó có vấn đề về sức khoẻ). Nếu sự giả định này sai thì câu hỏi trở nên vô lí.

- Có thể nêu ra các ví dụ sau (hãy tự so sánh):

+ Cái máy tính này có cũ không? (câu đúng)

+ Cái máy tính này đã cũ chưa? (câu đúng)

+ Cái máy tính này có mới không? (câu đúng)

+ Cái máy tính này đã mới chưa? (Câu sai do giả định không hợp với thực tế).

5. Hãy cho biết sự khác nhau về hình thức và ý nghĩa của hai câu sau

a) *Bao giờ anh đi Hà Nội?*

b) *Anh đi Hà Nội bao giờ?*

Gợi ý:

- Về hình thức: Hai câu khác nhau ở trật tự từ (vị trí của từ *bao giờ*).

Về ý nghĩa:

- Câu (a) hỏi hướng đến hành động trong tương lai.
- Câu (b) hỏi về một hành động đã diễn ra trong quá khứ.

. Cho biết hai câu nghi vấn sau đây đúng hay sai. Vì sao?

Chiếc xe này bao nhiêu ki-lô-gam mà nặng thế?

Chiếc xe này giá bao nhiêu mà rẻ thế?

ợi ý: Câu (a) đúng, tuy không biết nó nặng bao nhiêu nhưng có thể cảm nhận ức nặng nhờ cảm giác. Câu (b) sai, vì chưa biết giá bao nhiêu thì không thể định chiếc xe rẻ được.

VIẾT ĐOẠN VĂN
TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

THỨC CƠ BẢN

hận dạng các đoạn văn thuyết minh

ột bài văn thuyết minh thường gồm nhiều ý lớn. Mỗi ý nên viết thành một để người đọc dễ nhận diện, dễ phân biệt, trên cơ sở đó nắm được cấu trúc a cả bài.

ong đoạn văn, câu chủ đề là câu nêu ý lớn của cả đoạn. Câu chủ đề có thể ở đầu đoạn văn, khi đó đoạn văn sẽ được viết theo cấu trúc diễn dịch. đề cũng có thể xuất hiện ở cuối đoạn văn, khi đó đoạn văn được viết theo quy nạp. Đôi khi, người viết kếp hợp cả hai kiểu cấu trúc trên nhưng dù rúc nào thì các câu trong đoạn cũng phải bám sát ý của câu chủ đề, làm của câu chủ đề (tránh lẫn ý của đoạn văn khác vào).

viết đoạn văn thuyết minh, người viết có thể trình bày theo thứ tự cấu vật, theo thứ tự nhận thức (từ tổng thể đến bộ phận, từ ngoài vào trong, gần), theo thứ tự diễn biến sự việc trong thời gian trước sau hay theo thứ hụ (cái chính nói trước, cái phụ nói sau). Cách trình bày trên giúp cho dễ dàng hình dung đối tượng được thuyết minh.

lụ

các đoạn văn thuyết minh sau. Nêu cách sắp xếp các câu trong đoạn.

giới đang đứng trước nguy cơ thiếu nước sạch nghiêm trọng. Nước ngọt % tổng lượng nước trên trái đất. Lượng nước ít ỏi ấy đang ngày càng bị ô ác chất thải công nghiệp. Ở các nước thứ ba, hơn một tỉ người phải uống iễm. Đến năm 2025, 2/3 dân số thế giới sẽ thiếu nước.

(Theo *Hoa học trò*)

n Văn Đồng (1906 - 2000): Nhà cách mạng nổi tiếng và nhà văn hoá lớn,

quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, đã giữ nhiều cương vị quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, từng là Thủ tướng Chính phủ trên ba mươi năm. Ông là học trò và là người cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(*Ngữ văn 7*, tập hai)

Gợi ý:

- Trong đoạn văn (1), câu chủ đề là câu thứ nhất. Các câu sau triển khai làm rõ nội dung của câu chủ đề.

- Trong đoạn văn (2), từ Phạm Văn Đồng đóng vai trò là từ ngữ chủ đề. Các câu sau dấu hai chấm tiếp tục cung cấp những thông tin về Phạm Văn Đồng theo kiểu liệt kê.

b) Đọc các đoạn văn sau, nêu nhược điểm của mỗi đoạn và cách sửa chữa.

(1) Bút bi khác bút mực là do nó có hòn bi nhỏ ở đầu ngòi bút, khi viết hòn bi lăn làm mực trong ống nhựa chảy ra, ghi thành chữ. Ngoài ống nhựa có vỏ bút bi. Đầu bút bi có nắp đậy có thể móc vào túi áo. Loại bút bi không có nắp đậy thì có lò xo và nút bấm. Khi viết thì ấn vào đầu cán bút cho ngòi bút trồi ra, khi thôI viết thì ấn nút bấm cho ngòi bút thụt vào.

(2) Nhà em có chiếc đèn bàn. Đèn bàn có một ống thép không gỉ thẳng đứng, trên gắn một cái đui đèn, trên đó lắp một cái bóng đèn 25 oát. Dưới ống thép là đế đèn, được làm bằng một khối thuỷ tinh vững chãi. Trên bóng đèn có chao đèn làm bằng vải lụa, có khung sắt ở trong và có vòng thép gắn vào bóng đèn. ống thép rỗng, dây điện luồn ở trong đó, trên đế đèn có công tắc để bật đèn hoặc tắt đèn rất tiện lợi.

Gợi ý: Phần thuyết minh của cả hai đoạn văn khá lộn xộn, chưa có được bố cục rõ ràng. Để thuyết minh về cây bút bi và chiếc đèn bàn thì có thể triển khai thành hai đoạn: một đoạn thuyết minh về đặc điểm (của từng bộ phận), đoạn kia nên thuyết minh về công dụng và cách sử dụng các phương tiện ấy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Với đề bài "Giới thiệu trường em", có thể tham khảo hai đoạn văn sau:

Mở bài: *"Trường trung học cơ sở nơi em học là một ngôi trường lớn nhất trong vùng. Em rất vui vì được học ở ngôi trường mà trước đây anh chị em đã từng học".*

Kết bài: *"Ngôi trường em học là một ngôi trường đẹp. Biết bao kỉ niệm buồn vui của em đã diễn ra ở đây. Chỉ còn hai năm nữa là em sẽ thi tốt nghiệp, sẽ chuyển đến một ngôi trường Trung học phổ thông. Em nghĩ phải làm thế nào để khi rời trường, khi em đã trưởng thành, ấn tượng tốt đẹp của nó vẫn còn mãi mãi".*

2. Về đoạn văn này, có thể tham khảo đoạn viết về bác Phạm Văn Đồng. Hãy giới thiệu tóm tắt quê quán của Bác Hồ, năm Bác ra nước ngoài tìm đường cứu nước, những chức vụ quan trọng mà Người đã từng đảm nhiệm. Đặc biệt là sự lãnh đạo tài tình của Bác đã đưa cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi quan trọng.

3. Em hãy viết khái quát theo các ý sau:

– Sách *Ngữ văn 8*, tập một gồm có 17 bài học.

– Mỗi bài học thường gồm 3 phân môn: Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn. Tuy nhiên, không phải bài nào cũng giống hệt nhau, có bài chỉ có 2 phân môn, có bài lại thêm cả phần ôn tập, kiểm tra.

– Với mỗi phân môn lại có một cách trình bày phù hợp với đặc điểm riêng. Ví dụ, phân môn Văn thường có các mục: văn bản, chú thích, đọc hiểu văn bản, ghi nhớ, luyện tập; phân môn Tập làm văn thường có các mục: nội dung (theo từng bài) và luyện tập.

QUÊ HƯƠNG

(Tế Hanh)

I. VỀ TÁC GIẢ

Nhà thơ Tế Hanh (tên khai sinh là Trần Tế Hanh), sinh năm 1921 tại xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; hiện ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tham gia cách mạng từ tháng 8-1945, Tế Hanh đã trải qua các công tác văn hoá, giáo dục ở Huế, Đà Nẵng. Năm 1948, ông ở trong Ban phụ trách Liên đoàn kháng chiến Nam Trung Bộ; Uỷ viên Thường vụ cho Hội Văn nghệ Trung ương. Năm 1957 khi thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, ông là Uỷ viên Thường vụ Hội khóa I, II, Uỷ viên Thường vụ Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam (1963), ông tham gia nhiều khóa Ban chấp hành Hội Nhà văn, giữ các chức vụ: Trưởng ban đối ngoại (1968), Chủ tịch Hội đồng dịch (1983), Chủ tịch Hội đồng thơ (1986).

Ông đã cho xuất bản các tập thơ: *Hoa niên* (1945); *Hoa mùa thi* (1948); *Nhân dân một lòng* (1953); *Bài thơ tháng bảy* (1961); *Hai nửa yêu thương* (1963); *Khúc ca mới* (1966); *Đi suốt bài ca* (1970); *Câu chuyện quê hương* (1973); *Theo nhịp tháng ngày* (1974); *Giữa những ngày xuân* (1977); *Con đường và dòng sông* (1980); *Bài ca sự sống* (1985); *Tế Hanh tuyển tập* (1987); *Thơ Tế Hanh* (1989); *Vườn xưa* (1992); *Giữa anh và em* (1992); *Em chờ anh* (1994); Ngoài ra ông còn xuất bản các tập tiểu luận, và nhiều tập thơ viết cho thiếu nhi. Ông cũng đã xuất bản nhiều tập thơ dịch của các nhà thơ lớn trên thế giới.

Ông đã được nhận nhiều giải thưởng văn học: Giải Tự lực văn đoàn năm 1939; Giải thưởng Phạm Văn Đồng do Hội Văn nghệ Liên khu V tặng. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật (năm 1996).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hình ảnh nổi bật trong bài thơ của Tế Hanh là hình ảnh làng chài với những sinh hoạt vô cùng thân thuộc, những người dân chài mạnh khoẻ, cường tráng và đương nhiên không thể thiếu hình ảnh những người dân chài bơi thuyền ra khơi và cảnh đón thuyền cá về bến - những hoạt động vốn được coi là biểu

tượng của làng chài.

Đoàn thuyền ra khơi trong một ngày thật đẹp:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.

Thời tiết đẹp không chỉ thiết thực với người dân chài (thời tiết có đẹp thì mới ra khơi được) mà còn làm nổi bật vẻ đẹp của làng chài trong tình yêu và nỗi nhớ của nhà thơ. Sức lực tràn trề của những người trai làng như truyền vào con thuyền, tạo nên khung cảnh ấn tượng, rất mạnh mẽ và hoành tráng:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Những con thuyền rẽ sóng băng băng và lời thơ cũng theo đó mà bay bổng trong không gian vô cùng rộng rãi, khoáng đạt. Mọi hình ảnh đều được nâng lên đến mức biểu tượng. Chiếc thuyền thì "hăng như con tấu mã", một từ "phăng" thật mạnh mẽ, dứt khoát đã đưa con thuyền "mạnh mẽ vượt trường giang". Đặc sắc nhất là cánh buồm. Trên sóng nước, hình ảnh dễ thấy nhất là cánh buồm chứ không phải con thuyền:

Anh đi đấy, anh về đâu

Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm ...

(*Qua đò* - Nguyễn Bính)

Rất ít khi trong các bức tranh vẽ thuyền mà lại thiếu cánh buồm bởi nó chính là yếu tố tạo nên sự hài hoà cân đối và vẻ đẹp lãng mạn. Với một người xa quê, cánh buồm còn "như mảnh hồn làng", nó đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho quê hương bởi dáng vẻ vô cùng mạnh mẽ và khoáng đạt:

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió

Phải có tình yêu quê hương tha thiết và niềm tự hào mãnh liệt, Tế Hanh mới viết được câu thơ giàu giá trị biểu hiện đến như vậy:

Sau cảnh "*khắp dân làng tấp nập đón ghe về*" (gợi tả không khí sinh hoạt vô cùng thân thuộc của làng chài), những câu thơ đột ngột chùng xuống:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm

Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Từ tả thực, những câu thơ lại dần nghiêng về sắc thái biểu tượng lắng sâu. Điều đó góp phần tạo cho bài thơ một cấu trúc hài hoà, cân đối. Bên trên là cảnh rẽ sống vượt trùng dương thì đến đây là cảnh nghỉ ngơi. Cái tĩnh đi liền ngay sau cái động nhưng không tách biệt hoàn toàn. Có một sợi dây liên kết, một sự gắn bó rất mật thiết phía sau hình ảnh "làn da ngăm rám nắng" và "thân hình nồng thở vị xa

xăm" của những người trai làng chài, bên cạnh đó còn phải kể đến chi tiết rất gợi cảm: chiếc thuyền đã trở về nghỉ ngơi trên bến nhưng vẫn "nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ". Từ "chất muối" cho đến hơi thở "vị xa xăm" đều gợi đến biển cả, đến những chuyển động vượt qua muôn ngàn sóng gió. Đó chính là khát vọng chinh phục đại dương rất mãnh liệt, đã ngấm sâu trong huyết quản của những người dân làng chài, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

2. Ai sinh ra ở vùng duyên hải hẳn chẳng lạ gì những cánh buồm. Thế nhưng những câu thơ của Tế Hanh vẫn có một cái gì đó là lạ và cuốn hút:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Cánh buồm vô tri đã được người thi sĩ thổi vào một tâm hồn. Đó chính là cái hồn thiêng liêng (trong tâm khảm nhà thơ) của ngôi làng ấy. Nhà thơ đã lấy cái đặc trưng nhất (những cánh buồm) để mà gợi ra bao ước mơ khao khát về một cuộc sống no ấm, đủ đầy. Câu thơ sau thậm chí còn "có hồn" hơn. Thuyền không phải tự ra khơi mà đang "rướn" mình ra biển cả. Hình ảnh thơ đẹp và thi vị biết bao.

Hai câu thơ dưới đây lại mang một hương vị khác - hương vị nồng mặn của biển khơi:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.

Hai câu thơ là một bức tranh vẽ phác về hình ảnh dân chài. Đó là những con người dường như được sinh ra từ biển. Cuộc sống biển khơi dãi dầu mưa nắng làm cho làn da "ngăm rám" lại, trong cả "hơi thở" của thân hình cũng là hương vị xa xăm của biển. Hai câu thơ không phải chỉ là sự miêu tả đơn thuần mà nó là sự cảm nhận bằng cả một tâm hồn sâu sắc với quê hương.

3. Trên đây là những hình ảnh sâu đậm, rõ nét nhất được tái hiện từ kí ức. Đến bốn câu thơ cuối, nhà thơ đã giãi bày trực tiếp tình cảm của mình với quê hương:

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ.

Trong nỗi nhớ lại thấp thoáng màu nước xanh, cát bạc, cánh buồm... và hẳn không thể thiếu con thuyền "rẽ sóng chạy ra khơi". Có thể thấy những hình ảnh ấy cứ trở đi trở lại, day dứt mãi trong tâm trí nhà thơ để rồi cuối cùng lại làm bật lên cảm xúc:

Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Câu thơ được viết thật giản dị nhưng cũng thật gợi cảm, đủ nôn nao lòng người. Bởi nó có sức nặng ngay từ nỗi nhớ da diết và chân thành của tác giả đối với quê hương.

4. Nét đặc sắc nghệ thuật nổi bật nhất của bài thơ này là sự sáng tạo các hình ảnh thơ. Bài thơ cho thấy một sự quan sát tinh tế, một sự cảm nhận và miêu tả sắc sảo. Hình ảnh thơ phong phú, vừa chân thực lại vừa bay bổng và lãng mạn khiến cho cả bài thơ rất có hồn và tràn đầy thi vị.

Bài thơ sử dụng kết hợp phương thức miêu tả và biểu cảm. Nhưng yếu tố miêu

tả chủ yếu nhằm phụ vụ cho biểu cảm, trữ tình. Nhờ sự kết hợp này mà hìnlh ảnh thơ vừa lột tả được chân thực, tinh tế cảnh vật và con người của cuộc sống miền biển vừa thể hiện sâu sắc những rung động của tâm hồn nhà thơ.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Nội dung bài thơ nói về vẻ đẹp tươi sáng của bức tranh làng quê vùng biển, được thể hiện qua bút pháp bình dị, giàu cảm xúc của nhà thơ, cho nên khi đọc cần chú ý nhấn giọng ở những câu thơ giàu ý nghĩa biểu tượng:

– *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*

– *Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng*

– *Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*

– *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!*

2. Có thể bổ sung và sổ ghi chép thơ, những câu sau:

– *Lòng quê dợn dợn vời con nước*
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

(*Tràng giang* - Huy Cận)

– *Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường*
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ

(*Quê hương* - Giang Nam)

– *Quê hương mỗi người chỉ một*
Như là chỉ một mẹ thôi

(*Quê hương* - Đỗ Trung Quân)

KHI CON TU HÚ

(Tố Hữu)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nhà thơ Tố Hữu (1920 - 2002), tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, từ sáu, bảy tuổi Tố Hữu đã học và tập làm thơ. Giác ngộ cách mạng trong thời kì Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ những năm 1937 - 1938. Tháng 4 - 1939, bị thực dân Pháp bắt, giam giữ ở các nhà lao miền Trung và Tây nguyên. Tháng 3-1942, vượt ngục Đắc Lay, tiếp tục hoạt

động cách mạng, tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Huế. Sau Cách mạng, Tố Hữu đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và chính quyền (từng là Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng).

Tác phẩm đã xuất bản: *Từ ấy* (thơ, 1946); *Việt Bắc* (thơ, 1954); *Gió lộng* (thơ, 1961); *Ra trận* (thơ, 1971); *Máu và hoa* (thơ, 1977); *Một tiếng đờn* (thơ, 1992); *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta* (tiểu luận, 1973); *Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (tiểu luận, 1981).

Nhà thơ đã được nhận: - Giải nhất Giải thưởng văn học Hội Nhà văn Việt Nam 1954 - 1955 (tập thơ *Việt Bắc*); Giải thưởng văn học ASEAN (1996); Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật (năm 1996).

2. Tác phẩm

Khi con tu hú được Tố Hữu viết khi ông đang bị địch giam trong nhà lao Thừa Phủ (Huế).

Thơ viết trong tù có nhiều loại, thể hiện nhiều tâm trạng khác nhau. Có khi nhà thơ diễn tả nỗi khổ cực của người tù:

Bốn tháng cơm không no
Bốn tháng đêm thiếu ngủ
Bốn tháng áo không thay
Bốn tháng không giặt giũ

(*Nhật kí trong tù* - Hồ Chí Minh)

Cũng có khi nhà thơ vượt lên trên cảnh ngộ tù đày để chủ động đến với thiên nhiên, rèn luyện ý chí.

Nhưng phổ biến nhất là những câu thơ diễn tả nỗi khổ tinh thần của người chiến sĩ cách mạng. Càng khao khát được hoạt động, được cống hiến, người tù càng cảm thấy bức bối, uất ức khi bị giam hãm giữa bốn bức tường ngột ngạt, chứng kiến thời gian đằng đẵng cứ chầm chậm trôi qua trong khi ở bên ngoài, phong trào cách mạng đang sôi sục.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhan đề của bài chỉ là một cụm từ chỉ thời gian (vẫn chưa đầy đủ). Nhan đề của bài thơ là một ẩn ý vừa chỉ một thời điểm bừng lên của thiên nhiên, tạo vật, vừa chỉ sự khát khao hoạt động của con người.

Có thể tóm tắt nội dung bài thơ như sau: *Khi con tu hú gọi bầy (cũng là khi mùa hè đang đến), người tù cách mạng càng thấy ngột ngạt, cô đơn trong phòng giam chật hẹp, càng khát khao được sống cuộc sống tự do bay bổng ở ngoài kia.*

Sở dĩ, tiếng tu hú kêu lại có tác động mạnh đến tâm hồn của nhà thơ bởi, nó là tín hệu báo những ngày hè rực rỡ đến gần. Nó cũng là biểu tượng của sự bay nhảy tự do.

2. Trong bài *Tâm tư trong tù*, Tố Hữu từng viết:

Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!

"Ở ngoài kia" là không gian tự do, nơi người tù được hoà mình trong "tiếng đời lăn náo nức", tiếng lạc ngựa "rùng chân bên giếng lạnh", như vẫy gọi, như thúc giục người chiến sĩ xung trận. Trong bài *Khi con tu hú*, tứ thơ lại được sáng tạo theo một hướng khác, có phần kín đáo hơn. Mới đọc bài thơ chúng ta không biết người thơ đang ở trong tù:

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần.

Không phải tiếng chim đơn độc mà là tiếng chim "gọi bầy", tiếng chim báo tin vui. Nghe chim tu hú gọi nhau biết rằng "lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần". Nhưng không phải chỉ có thế. Tiếng chim gợi lên một thế giới tràn ngập âm thanh, màu sắc, hình ảnh:

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Đó là những sắc màu, âm thanh của cuộc sống hằng ngày. Màu vàng của ngô, màu hồng của nắng nổi bật trên cái nền xanh của đất trời, quyện với tiếng ve ngân và còn được điểm xuyết thêm bằng hình ảnh "Đôi con diều sáo lộn nhào từng không". Không gian tràn trề nhựa sống, đang vận động, sinh sôi nảy nở từng ngày.

Đọc kĩ lại những câu thơ, ta bỗng phát hiện thêm nhiều điều kì lạ khác nữa. Các sự việc không được miêu tả trong trạng thái bình thường, chúng được tô đậm, được đẩy lên mức cao nhất có thể. Không phải "hạt bắp vàng" mà là "bắp rây vàng hạt" nắng là "nắng đào" màu sắc lộng lẫy nhất, trời xanh thì "càng rộng càng cao" tầm mắt cứ được mở rộng ra thêm mãi. Tiếng ve không chỉ "ngân" mà còn "dậy" lên, hai tính từ miêu tả âm thanh kết hợp với nhau khiến cho tiếng ve rộn rã khác thường. Chừng như để hoà điệu với những âm thanh và hình ảnh đó, cách diều sáo cũng không chịu "lững lờ" hay "vi vu" mà "lộn nhào từng không" Cánh diều như cũng nô nức, vui lây trong không gian lộng lẫy màu sắc và rộn rã âm thanh đó.

Sở dĩ có hiện tượng đó là bởi tác giả đã không trực tiếp quan sát và miêu tả cảnh vật. Nhà thơ đang bị giam trong tù. Những bức tường kín mít vây xung quanh làm sao cho phép nhà thơ nhìn ngắm hay lắng nghe... Tất cả đều được tái hiện từ trí tưởng tượng, trí nhớ và hơn thế nữa là tình yêu, lòng khát khao mãnh liệt được tháo cũi sổ lồng. Trong cảnh tù đày, màu ngô lúa hay màu nắng, màu của trời xanh bỗng trở nên quý giá vô ngần, bởi thế nên những màu sắc, âm thanh hết sức bình thường bỗng trở nên lung linh, huyền ảo, rực rỡ hẳn lên. Đoạn thơ này thể hiện tình yêu sâu sắc của nhà thơ đối với cuộc sống, đối với quê hương.

3. Mộng tưởng càng tươi đẹp bao nhiêu thì hiện thực lại càng cay đắng, nghiệt ngã bấy nhiêu.

Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngột làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Tưởng như sự liên kết giữa hai đoạn thơ này không thật chặt chẽ và tứ thơ không liên tục. Khi hướng ra bên ngoài, nhà thơ tả cảnh nhưng khi hướng vào trong lại tả tâm trạng. Kì thực đây chính là sự liên kết vô cùng khéo léo và tinh tế. Mối dây liên kết ấy chính là tiếng chim tu hú. Tiếng chim gọi bầy tha thiết gợi mở một thế giới bao la và vô cùng sinh động. Nhưng thế giới đó càng rộng rãi, rực rỡ bao nhiêu thì lại càng khiến cho người tù (đã bị tách biệt khỏi thế giới ấy) cảm thấy ngột ngạt và khao khát bấy nhiêu.

Tiếng chim tu hú ở đầu và cuối của bài thơ tuy đều biểu trưng cho tiếng gọi tha thiết của tự do, của cuộc sống ngoài kia đầy quyến rũ đối với người tù nhưng tâm trạng của người tù khi nghe tiếng tu hú lại rất khác nhau. Ở câu thơ đầu, tiếng tu hú gợi hình ảnh cuộc sống đầy hương sắc, từ đó gợi ra cái khát khao về cuộc sống tự do. Thế nhưng, đến câu kết, tiếng chim ấy lại khiến cho người tù có cảm giác bực bội, đau khổ vì chưa thể thoát ra khỏi cảnh tù đầy.

4. Bài thơ hay ở những hình ảnh thơ gần gũi, giản dị mà giàu sức gợi cảm, ở nghệ thuật sử dụng thể thơ lục bát uyển chuyển, tự nhiên và cả ở những cảm xúc thiết tha, sâu lắng, thể hiện được nguồn sống sục sôi của người cộng sản.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Các bài thơ viết về nhà tù của Tố Hữu luôn luôn có sự đối lập sâu sắc giữa hai thế giới: một thế giới của tự do rộn rã tiếng chim ca, suối chảy, rộn rã tiếng kèn xung trận đối lập với thế giới chật hẹp, ngột ngạt của nhà tù. Sự đối lập đó càng lớn thì khát vọng tự do càng được biểu hiện mãnh liệt.

Bài thơ có hai đoạn thơ thể hiện hai hoàn cảnh, tâm trạng đối lập, do đó khi đọc cần chú ý giọng điệu rộn rã, tươi vui ở 6 câu thơ đầu và giọng điệu căm uất, nghẹn ngào ở 4 câu thơ còn lại.

CÂU NGHI VẤN

(tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những chức năng khác của câu nghi vấn

Ngoài chức năng chính dùng để hỏi, câu nghi vấn còn có những chức năng gián tiếp sau đây:

- Diễn đạt hành động khẳng định.
- Diễn đạt hành động cầu khiến.

- Diễn đạt hành động phủ định.

- Diễn đạt hành động đe doạ.

- Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

2. Ví dụ

Đọc những đoạn trích sau đây và trả lời câu hỏi:

a)

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ?

(Vũ Đình Liên, *Ông đồ*)

b) *Cai lệ không để cho chị Dậu được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát:*

- Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? *Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất!*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) *Đê vỡ rồi!...Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày!* ***Có biết không?...Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?***

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

d) ***Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng, giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cớ cho cái mãnh lực lạ lùng của văn chương hay sao?***

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

e) *Đến lượt bố tôi ngây người ra như không tin vào mắt mình.*

- Con gái tôi vẽ đây ư? Chả lẽ lại đúng là nó, cái con Mèo hay lục lọi ấy!

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

- Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn?

- Câu nghi vấn trong đoạn trích trên có dùng để hỏi không? Nếu không dùng để hỏi thì dùng để làm gì?

- Nhận xét về dấu kết thúc những câu nghi vấn trên (có phải bao giờ cũng là dấu chấm hỏi không?).

Gợi ý:

- Các câu nghi vấn: chú ý vào phần in đậm.

- Các câu nghi vấn trong các đoạn trích trên đây đều không dùng để hỏi, mà dùng để:

+ Bộc lộ cảm xúc, hoài niệm về quá khứ (a).

+ Đe doạ (b, c).

+ Khẳng định (d).

+ Bộc lộ sự ngạc nhiên (e).

- Không phải tất cả các câu nghi vấn đều kết thúc bằng dấu chấm hỏi. Ví dụ ở đoạn văn (e), câu nghi vấn thứ hai kết thúc bằng dấu chấm than.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Hỡi ơi Lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng, lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b)

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu nững ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ , *Nhớ rừng*)

c) *Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh biệt li. Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?*

(Khái Hưng, *Lá rụng*)

d) *Vâng, thử tưởng tượng một quả bong bóng không bao giờ vỡ, không thể bay mất, nó cứ còn mãi như một vật lì lợm...Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay?*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Người ham chơi*)

Câu hỏi:

- Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn?

- Những câu nghi vấn đó được dùng để làm gì?

Gợi ý:

- Các câu nghi vấn:

+ a) *Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư?*

+ b) Các câu trong khổ thơ đều là câu nghi vấn (trừ thán từ: *Than ôi!*)

+ c) *Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?*

+ d) *Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay?*

- Các câu nghi vấn trên dùng để:

+ (a): Bộc lộ tình cảm, cảm xúc (sự ngạc nhiên).

+ (b): Mang ý phủ định; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

+ (c): Mang ý cầu khiến; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

+ (d): Mang ý phủ định; bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

2. Nhận xét những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *- Sao cụ lo xa thế? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?*

- Không, ông giáo ạ! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nghe con giục, bà mẹ đến hỏi phú ông. Phú ông ngần ngại. Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người, không ra ngợm ấy, chăn dắt làm sao?*

(*Sọ Dừa*)

c) *Dưới gốc tre, tua tủa những mầm măng. Măng trồi lên nhọn hoắt như một mũi gai khổng lồ xuyên qua đất luỹ mà trỗi dậy, bẹ măng bọc kín thân cây non, ủ kĩ như áo mẹ trùm lần trong ngoài cho đứa con non nớt. Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử?*

(Ngô Văn Phú, *Luỹ làng*)

d) *Vua sai lính điệu em bé vào, phán hỏi:*

- Thằng bé kia, mày có việc gì? Sao lại đến đây mà khóc?

(*Em bé thông minh*)

- Trong những đoạn văn trên, câu nào là câu nghi vấn? Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn?

- Những câu nghi vấn đó được dùng để làm gì?

- Trong những câu gnhi vấn đó, câu nào có thể thay thế được bằng một câu không phải là câu nghi vấn mà có ý nghĩa tương đương? Hãy viết những câu có ý nghĩa tương đương đó.

Gợi ý: Các câu nghi vấn:

a) "***Sao** cụ lo xa thế?*"; *"Tội **gì** bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?"*; *"Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy **gì** mà lo liệu?"*

b) *Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người, không ra ngợm ấy, chăn dắt* ***làm sao****?*

c) ***Ai*** *dám bảo thảo mọc tự nhiên không có tình mẫu tử?*

d) "*Thằng bé kia, mày có việc* ***gì****?"; "****Sao*** *lại đến đây mà khóc?"*

Đặc điểm hình thức để nhận dạng các câu trên là câu nghi vấn là: ở các từ nghi vấn (các từ in đậm) và ở dấu chấm hỏi khi kết thúc mỗi câu.

- Những câu nghi vấn này dùng để:

+ (a): cả ba câu đều diễn đạt ý phủ định.

+ (b): thể hiện sự băn khoăn, ngần ngại.

+ (c): mang ý khẳng định.

+ (d): cả hai câu đều dùng để hỏi.

- Các câu nghi vấn ở mục (a), (b), (c) đều có thể được thay thế bằng những câu khác tương đương mà không phải nghi vấn. Các câu tương đương theo thứ tự lần lượt là:

+ (a): "*Cụ không phải lo xa quá thế.*"; "*Không nên nhịn đói mà để tiền lại.*"; "*Ăn hết thì đến lúc chết không có tiền để mà lo liệu.*"

+ (b): "*Không biết chắc là thằng bé có thể chăn dắt được đàn bò không.*"

+ (c): "*Thảo mộc tự nhiên có tình mẫu tử*"

3. Đặt hai câu nghi vấn không dùng để hỏi mà để:

- Yêu cầu một người bạn kể lại nội dung của một bộ phim vừa được trình chiếu.

- Bộc lộ tình cảm, cảm xúc trước số phận của một nhân vật văn học.

Gợi ý:

- Cậu có thể kể lại cho mình nghe nội dung bộ phim tối hôm qua được không?

- Chị Dậu ơi! Sao đời chị lại gặp nhiều buồn đau đến thế?

4. Trong nhiều trường hợp giao tiếp, các câu như: *Anh ăn cơm chưa? Cậu đọc sách đấy à?*,...thường dùng để chào. Trong trường hợp này, người nghe không nhất thiết phải trả lời vào nội dung câu hỏi, mà có thể trả lời bằng một câu chào khác. Quan hệ giữa người nói và người nghe thường là quen biết hoặc thân mật.

THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP (CÁCH LÀM)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

– Muốn thuyết minh về một phương pháp (cách làm), trước hết, người viết phải tìm hiểu để nắm chắc phương pháp đó.

– Khi thuyết minh, cần trình bày rõ những điều kiện, cách thức, trình tự,... tiến hành công việc. Nếu công việc cho kết quả là những sản phẩm thì phải nêu cả yêu cầu, chất lượng đối với sản phẩm đó.

– Lời văn thuyết minh cần ngắn gọn, rõ ràng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Khi nêu cách làm bất cứ một đồ chơi nào đó, cần trình bày cụ thể các bước:

a) Nguyên vật liệu

– Đồ chơi đó được làm bằng gì (giấy, bìa, đất sét...)? Mỗi thứ cần bao nhiêu? Tiêu chuẩn (cứng, mềm, dài, ngắn...) như thế nào?

– Để làm được đồ chơi đó, cần những dụng cụ (kéo, hồ dán, băng dính, kim khâu, ghim...) gì?

b) Cách làm

Hướng dẫn cụ thể, chi tiết từng bước, từ pha chế, cắt dán, tạo hình cho đến lắp ghép các chi tiết với nhau.

c) Yêu cầu thành phẩm

Nêu các yêu cầu thẩm mỹ, công dụng... của đồ chơi sau khi hoàn thành.

2. Văn bản *Phương pháp đọc nhanh* được trình bày như sau:

a) Đặt vấn đề

– Để khẳng định vai trò của việc đọc, người viết sử dụng biện pháp phản đề: Nêu sự phát triển của khoa học thông tin cũng như ý nghĩa của nó đối với con người nhưng đồng thời cũng khẳng định máy móc không thể thay thế được con người, chính con người sáng tạo và lập chương trình cho máy móc.

– Từ mâu thuẫn giữa khả năng đọc thực tế (theo cách thông thường) của con người với kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại, tác giả hướng bạn đọc đến yêu cầu bức thiết phải hình thành phương pháp đọc nhanh.

b) Cách đọc

Người viết trình bày các cách đọc theo trình tự từ thấp đến cao.

– Ở mức thấp có đọc thành tiếng (quá chậm, mất nhiều thời gian).

– Ở mức cao có đọc thầm. Đọc thầm lại được chia làm hai loại: đọc theo dòng và đọc theo ý.

+ Đọc theo dòng là cách đọc thông thường, đọc từng câu, từng chữ. ở mức chuẩn (150 - 200 từ/phút) vẫn còn quá chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

+ Đọc theo ý chính là phương pháp đọc nhanh. Phương pháp này có những đặc điểm và ưu điểm sau:

✓ Đọc lướt từ trên xuống dưới (cách này làm cho mắt đỡ mỏi).

✓ Không bám sát các từ mà nắm chắc các ý.

✓ Trong một thời gian ngắn, có thể thu nhận đầy đủ các thông tin chủ yếu của một trang sách, một cuốn sách.

✓ Ai cũng có thể vận dụng được nhưng phải tập trung cao, có ý chí.

c) Hiệu quả của phương pháp đọc nhanh: người viết lấy hai tấm gương tiêu biểu cho hiệu quả của phương pháp đọc nhanh, đó là:

– Những tấm gương đọc nhanh: Na-pô-lê-ông (2000 từ/phút), Ban-dắc (4000 từ/phút), Mác-xim Go-rơ-ki (đọc mỗi trang sách chỉ mất vài giây)...

– Làm thế nào để đáp ứng yêu cầu đọc nhanh của toàn xã hội? Người viết nêu: các nước tiên tiến (Nga, Mỹ...) mở các lớp dạy đọc nhanh. Hiệu quả: sau khi tham dự, người đọc có thể đạt tốc độ 1500 từ/phút, thậm chí có thể đạt mức 12000 từ/phút với những bài viết nhẹ nhàng.

d) Các số liệu trong bài (tốc độ đọc trung bình, tốc độ đọc của các vĩ nhân, tốc độ đọc của người đã qua lớp hướng dẫn) với độ chênh lệch rất cao có sức thuyết phục lớn khi nói đến hiệu quả của phương pháp đọc nhanh.

3. Tham khảo bài thuyết minh về một cách làm

a) Cách làm món vịt quay me.

*** Vật liệu**

- 1 con vịt 1,5 kg
- 1 miếng gừng 50 gr
- 3 thìa (muỗng) súp rượu trắng
- Hành ta, tỏi, tiêu, muối, đường, bột ngọt, dấm
- 2 thìa cà phê dầu mè
- 1 quả dừa xiêm
- 2 thìa súp tương hột
- 1 vắt me chín to
- 1 muỗng súp bột năng
- 100gr xà lách xoong
- 2 quả cà chua, 2 quả ớt, hành lá
- 1 củ cà rốt, 1 củ cải trắng
- 2 chiếc bánh mì

*** Cách làm**

Giai đoạn 1: Chuẩn bị

1. Hành ta, tỏi: băm nhỏ

2. Vịt: làm sạch, moi dưới bụng lấy bộ lòng ra. Gừng giã nhỏ, hoà với rượu, vắt lấy nước, tẩm vào vịt, để độ 1/2 giờ để vịt bớt tanh, rửa sạch, để ráo, ướp vào vịt: hành tỏi băm nhỏ + 1 chút tiêu + muối + đường + bột ngọt + dầu mè cho vừa ăn, cho vịt vào chảo mỡ đã khử tỏi, rán (chiên) vàng, chặt miếng vừa ăn.

3. Tương ớt: băm nhỏ

4. Me chín: cho nước nóng vào, tán cho me ra chất chua.

5. Cà chua, ớt, hành lá: tỉa hoa

6. Cà rốt, củ cải trắng: tỉa hoa, ngâm dấm và đường.

Giai đoạn hai: nấu vịt

- Cho vịt đã chiên vàng vào xoong, chế nước dừa vào cho ngập, bắc lên bếp, nấu cho vịt mềm.

- Bắc chảo mỡ nóng, phi thơm hành tỏi, cho tương hột và nước me vào, nêm chút đường + bột ngọt + tiêu cho vừa ăn, cho vào vịt đang hầm, nấu tiếp cho vịt thật mềm là được, nêm lại cho vừa ăn. Bột năng hoà nước cho vào cho nước nấu được sanh sánh, nhắc xuống.

Giai đoạn 3: Trình bày

Xếp vịt ra đĩa cho ra hình dáng con vịt, miệng vịt cho ngậm ớt, đùi vịt quấn giấy cắt tua, giữa để cà chua + ớt tỉa hoa, xung quanh để xà lách xoong và cà rốt + củ cải trắng tỉa hoa cho xen kẽ, dùng nóng với bánh mì.

b) Cách làm mì xào giòn:

*** Vật liệu**

- 12 vắt mì tươi
- 1 cái cật heo
- 1 bộ lòng gà
- 100 g nấm rơm búp
- 100g bông cải
- 50g đậu hoà lan
- 1 đùi gà (hoặc ức gà)
- 150g tôm bạc thẻ
- 2 trái cà chua, 2 trái ớt
- 150g xương heo nấu lấy 1 chén nước lèo
- 50g hành ta, 1 củ tỏi
- 1 củ hành tây
- Muối, tiêu, đường, bột ngọt, xì dầu ngò, dấm
- 2 muỗng cà phê dầu mè
- 1 muỗng súp bột năng
- Mỡ nước hoặc dầu ăn
- 1/2 muỗng cà phê thuốc muối
- 100g bột mì hoặc bột năng để rắc mì

*** Cách làm**

Giai đoạn 1: Chuẩn bị

1. Mì: trụng sơ nước sôi, để ráo, gỡ mì cho rời ra.

2. Cật heo: bổ đôi, lạng bỏ lõm trong của cật rửa sạch, ngâm cật trong nước có pha chút dấm và muối độ 15 phút, vớt ra, rửa sạch, xắt ra từng miếng độ dày 1,5cm.

3. Lòng gà; gan xắt mỏng, mề xắt hoa (khía ngang và khía dọc có bảng 1 ly).

4. Nấm rơm: gọt rửa sạch, trụng sơ nước sôi có cho chút muối cho nấm được giòn

5. Bông cải: cắt miếng vừa ăn, trụng sơ nước sôi.

6. Đậu hoà lan: tước xơ hai bên mép, trụng sơ nước sôi có cho chút muối và thuốc muối cho đậu được xanh (đậu Đà lạt, loại đẹp).

7. Đùi gà: lóc nạc, xắt mỏng

8. Tôm bạc thẻ: rửa sạch, bóc vỏ, rút bỏ chỉ đen, để ráo.

9. Cà chua: 1 trái tỉa hoa, còn lại xắt dọc theo trái độ 8 miếng (xắt theo múi xà).

10. Hành ta + tỏi: băm nhỏ

11. Hành tây: tỉa lá, hoặc xắt dọc theo củ có bảng độ 1 cm.

Giai đoạn hai: Chiên mì, xào thịt, làm nước sốt

1. Chiên mì: rây đều bột mì (hoặc bột năng) vào các sợi mì đã luộc chín, cho mì này vào chảo mỡ đã cho một ít tỏi đập dập, chiên từng cọng cho mì được vàng và giòn.

2. Xào thịt: Bắc chảo mỡ nóng, phi hành tỏi cho thơm, cho thịt gà vào xào, kế cho tô, + cật heo + lòng gà, xào lên cho đều, nêm tiêu + xì dầu + đường + bột ngọt cho vừa ăn. Khi thịt săn, cho nấm rơm + bông cải + đậu hoà lan, sau cùng cho cà chua + hành tây, nêm lại cho vừa ăn, nhắc xuống, cho dầu hào và dầu mè (xào cho rau cải vừa chín tới mới ngon).

Giai đoạn 3: Trình bày

Cho mì ra đĩa, trên cho hỗn hợp rau + thịt, gần ăn hâm sốt lại cho nóng chế lên mì, giữ để cà chua + ớt tỉa hoa, rắc tiêu và ngò cho thơm, dùng nóng với xì dầu + ớt xắt khoanh mỏng

(Theo *Nghệ thuật nấu ăn* - NXB Phụ nữ, 1987).

TỨC CẢNH PÁC BÓ

(Hồ Chí Minh)

I. VỀ TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Sau ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, tháng 2-1941 Bác Hồ trở về Tổ quốc, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở trong nước. Khi đó, Người sống và làm việc trong một điều kiện hết sức gian khổ: ở trong hang Pác Bó - một hang núi nhỏ thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; với những sinh hoạt hằng ngày rất đạm bạc. Bài thơ *Tức cảnh Pác Bó* là một trong những tác phẩm Người sáng tác trong thời gian này.

2. Thể loại

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Thể thơ này chỉ có một khổ gồm bốn câu (tứ tuyệt), mỗi câu bảy chữ (thất ngôn) rất nổi tiếng ở Trung Quốc, đã được du nhập và trở thành một trong những thể thơ phổ biến của văn học trung đại Việt Nam.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ được làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Có thể kể tên một số bài thơ cùng thể thơ với bài này đã học như: *Sông núi nước Nam, Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra, Xa ngắm thác núi Lư, Cảnh khuya, Rằm tháng riêng,...*

2. Giọng điệu chung của bài thơ là giọng sảng khoái, tự nhiên, hóm hỉnh pha chút vui đùa. Điều đó cho thấy, dù sống trong gian khổ nhưng tâm trạng của Bác vẫn rất lạc quan, hơn thế, Bác còn cảm thấy vui thích và thoải mái với cuộc sống nơi rừng núi hoang vu. Làm cách mạng và được sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn của nhà cách mạng, nhà thơ Hồ Chí Minh

Những năm tháng sống và làm việc ở Pác Bó, thực tế Bác đã phải trải qua rất nhiều những khó khăn. Thế nhưng những gian khổ ấy, những cháo bẹ, rau măng, bàn đá chông chênh,...không làm mờ đi được niềm tin và niềm vui vì thời cơ của cuộc giải phóng đang tới gần. Có được niềm tin ấy thì những gian khổ nhỏ nhoi trong sinh hoạt cá nhân kia có nghĩa lí gì, thậm chí, tất cả đều trở nên sang trọng cả. Bài thơ cho thấy cá nhân cách cao khiết của Hồ Chí Minh, cho thấy sự hi sinh thầm lặng của người cho đất nước.

3*. Nguyễn Trãi từng ca ngợi "thú lâm tuyền" (niềm vui thú được sống với rừng, suối) trong bài *Côn sơn ca*. Trong bài thơ này, Hồ Chí Minh cũng cho thấy niềm vui thú đó. Thế nhưng "thú lâm tuyền" của Nguyễn Trãi, ấy là cái "thú lâm tuyền" của người ẩn sĩ bất lực trước thực tế xã hội muốn "lánh đục về trong", tự tìm đến cuộc sống "an bần lạc đạo". Ở Hồ Chí Minh, cái "thú lâm tuyền" vẫn gắn với con người hành động, con người chiến sĩ. Nhân vật trữ tình trong bài thơ tuy có dáng vẻ của một ẩn sĩ nhưng thực tế đó lại là một người chiến sĩ đang tận tâm, tận lực vì tự do độc lập của non sông (*Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng*).

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Bài thơ diễn tả những hoạt động hằng ngày của Bác thời kì hoạt động ở Pác Bó - Cao Bằng. Qua bài thơ, Bác đã thể hiện tình yêu thiên nhiên sâu sắc, tinh thần cách mạng triệt để qua giọng điệu lạc quan xen lẫn nét cười hóm hỉnh. Cho nên, đọc bài thơ bằng giọng điệu nhẹ nhàng, tránh lên gân, nhấn mạnh từ ngữ một cách không cần thiết. Chú ý đọc đúng nhịp 4/3, riêng câu 2 có thể tách thành nhịp 2/2/3.

CÂU CẦU KHIẾN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là câu cầu khiến?

Câu cầu khiến là kiểu câu có những từ ngữ cầu khiến như: hãy, đừng, chớ, thôi, đi, nào... hay ngữ điệu cầu khiến được dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...

Ví dụ:

- *Trật tự! Tất cả chú ý nhìn lên bảng!*
- *Ở đây cấm hút thuốc lá!*
- *Các cháu hãy xứng đáng*
  Cháu Bác Hồ Chí Minh!

(Hồ Chí Minh)

2. Đặc điểm hình thức và chức năng của câu cầu khiến

a. Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

(1) Ông lão chào con cá và nói:

- Mụ vợ tôi lại nổi cơn điên rồi. Nó không muốn làm bà nhất phẩm phu nhân nữa, nó muốn làm nữ hoàng.

Con cá trả lời:

- Thôi đừng lo lắng. Cứ về đi. Trời phù hộ lão. Mụ già sẽ là nữ hoàng.

(*Ông lão đánh cá và con cá vàng*)

(2) Tôi khóc nấc lên. Mẹ tôi từ ngoài đi vào. Mẹ vuốt tóc tôi và nhẹ nhàng dắt tay em Thuỷ:

- Đi thôi con.

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

- Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu cầu khiến? Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cầu khiến?

- Câu cầu khiến trong những đoạn trích trên dùng để làm gì?

Gợi ý:

- Các câu:

(1): "*Thôi đừng lo lắng.*"; "*Cứ về đi.*"

(2): "*Đi thôi con.*"

là những câu cầu khiến vì có chứa các từ mang nghĩa yêu cầu, sai khiến: *đừng, đi, thôi*.

- Những câu cầu khiến trên dùng để:

+ *Thôi đừng lo lắng.* (khuyên bảo)

+ *Cứ về đi.* (yêu cầu)

+ *Đi thôi con.* (yêu cầu)

b) Đọc những câu sau và trả lời câu hỏi.

(1) - *Anh làm gì đấy?*

- *Mở cửa. Hôm nay trời nóng quá.*

(2) *Đang ngồi viết thư, tôi bỗng nghe tiếng ai đó vọng vào:*

- *Mở cửa!*

- Cách đọc câu "*Mở cửa!*" trong (2) có khác gì với cách đọc câu "*Mở cửa*!" trong (1)?

- Câu "*Mở cửa*!" trong (2) dùng để làm gì, khác với câu "*Mở cửa*!" trong ((1) ở chỗ nào?

Gợi ý:

- Khi đọc câu "*Mở cửa!*" trong (2), ta cần đọc với giọng nhấn mạnh hơn vì đây là một câu cầu khiến (khác với câu "*Mở cửa!*" trong (1) - câu trần thuật, đọc với giọng đều hơn).

- Trong (1), câu "*Mở cửa!*" dùng để trả lời cho câu hỏi trước đó. Trái lại, trrong (2), câu "*Mở cửa!*" dùng để yêu cầu, sai khiến.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xét các câu sau đây và trả lời câu hỏi.

a) *Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

b) *Ông giáo hút trước đi.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

- Đặc điểm hình thức nào cho biết những câu trên là câu nghi vấn?

- Nhận xét về chủ ngữ trong những câu trên. Thử thêm, bớt hoặc thay đổi chủ ngữ xem ý nghĩa của các câu trên thay đổi như thế nào.

Gợi ý:

- Các câu trên là câu cầu khiến vì có chứa các từ mang ý nghĩa cầu khiến: *hãy, đi, đừng*.

- Chủ ngữ trong các câu trên đều chỉ người tiếp nhận câu nói hoặc chỉ một nhóm người có mặt trong đối thoại. Cụ thể:

+ Trong (a): chủ ngữ vắng mặt (ở đây ngầm hiểu là *Lang Liêu*, căn cứ vào những câu trước đó).

+ Trong (b): Chủ ngữ là *Ông giáo*.

+ Trong (c): Chủ ngữ là *chúng ta*.

- Có thể thêm, bớt hoặc thay đổi chủ ngữ của các câu trên, về cơ bản nghĩa của các câu ít nhiều đều có sự thay đổi. Ví dụ:

+ *Con hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương*. (nghĩa của câu tuy không thay đổi nhưng đối tượng tiếp nhận câu nói được xác định rõ hơn, lời yêu cầu cũng nhẹ nhàng và tình cảm hơn).

+ *Hút trước đi*. (nghĩa của câu thay đổi và lời nói kém lịch sự hơn).

+ *Nay các anh đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không?* (nghĩa của câu có sự thay đổi, ở đây, người nói đã được loại ra khỏi những đối tượng tiếp nhận lời đề nghị).

2. Trong những đoạn trích sau đây, câu nào là câu cầu khiến? Nhận xét sự khác nhau về hình thức biểu hiện ý nghĩa cầu khiến giữa những câu đó.

a) *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi:*

- Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c) *Có anh chàng nọ tính tình rất keo kiệt. Một hôm đi đò qua sông, anh chàng khát nước bèn cúi xuống, lấy tay vục nước sông uống. Chẳng may quá đà, anh ta lộn cổ xuống sông. Một người ngồi cạnh thấy thế, vội giơ tay hét lên:*

- Đưa tay cho tôi mau!

Anh chàng sắp chìm nghỉm nhưng vẫn không chịu nắm tay người kia. Bỗng một người có vẻ quen biết anh chàng chạy lại, nói:

- Cầm lấy tay tôi này!

Tức thì, anh ta cố ngoi lên, nắm chặt lấy tay người nọ và được cứu thoát [...].

(Theo *Ngữ văn 6*, tập một)

Gợi ý:

- Các câu cầu khiến:

a) *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi*

b) *Các em đừng khóc*

c) *Đưa tay cho tôi mau! Cầm lấy tay tôi này!*

- Nhận xét sự khác nhau về hình thức biểu hiện giữa những câu cầu khiến trên:

+ Câu (a): Vắng chủ ngữ, từ ngữ cầu khiến kèm theo là từ *đi*.

+ Câu (b): Chủ ngữ là *Các em* (ngôi thứ hai, số nhiều), từ ngữ cầu khiến là từ *đừng*.

+ Câu (c): Không có chủ ngữ và từ ngữ cầu khiến, chỉ có ngữ điệu cầu khiến.

3. So sánh hình thức và ý nghĩa của hai câu sau:

a) *Hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột!*

b) *Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý: Câu (a) vắng chủ ngữ, ngược lại sự xuất hiện chủ ngữ (*Thầy em*) trong câu (b) làm cho ý nghĩa cầu khiến nhẹ nhàng hơn, tình cảm của người nói cũng được thể hiện rõ hơn.

4. Xét đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Dế Choắt nói với Dế Mèn câu trên nhằm mục đích gì? Cho biết vì sao trong lời nói với Dế Mèn, Dế Choắt không dùng những câu như:

- Anh hãy đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh!

- Đào ngay giúp em một cái ngách!

Gợi ý: Trong lời nói, Dế Choắt là kẻ xin được giúp đỡ (câu nói mang nghĩa cầu khiến). Choắt là người yếu đuối, nhút nhát, thế nên tự nhận mình là người dưới (xưng hô rất lễ phép với Dế Mèn), lời nói của Dế Choắt cũng có ý khiêm nhường, rào trước đón sau.

Không thể dùng hai câu như đã dẫn để thay thế cho lời nói của Dế Choắt, bởi nó không phù hợp với tính cách của nhân vật này.

5. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường, con vào lớp Một. Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: "Đi đi con! Hãy can đảm lên! Thế giới này là của con. Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra."

(Theo Lí Lan, *Cổng trường mở ra*)

Câu "*Đi đi con !*" trong đoạn trích trên và câu "*Đi đi con.*" (lời của nhân vật người mẹ trong phần cuối của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* - xem thêm mục I.1.b (tr.30) trong SGK) có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?

Gợi ý: Hai câu này khác nhau về nghĩa (trong từng văn cảnh) nên không thể thay thế được cho nhau.. Trong đoạn văn này, câu nói đó được người mẹ dùng để khuyên con hãy vững tin bước vào đời. Trái lại, trong đoạn văn (rút từ truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*), người mẹ bảo đứa con đi cùng mình.

THUYẾT MINH
VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc bài giới thiệu về *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* và trả lời các câu hỏi:

a) Bài giới thiệu đã giúp em hiểu biết những gì về Hồ Hoàn Kiếm và đề Ngọc Sơn?

Gợi ý: Bài viết giúp ta hiểu thêm về lịch sử, cấu trúc và một vài nét về cảnh vật của hồ Hoàn Kếm và đền Ngọc Sơn.

b) Muốn viết bài giới thiệu một danh lam thắng cảnh như vậy, cần có những kiến thức gì?

Gợi ý: Cần phải có những hiểu biết về văn hoá, lịch sử, địa lí,...

c) Làm thế nào để có những kiến thức về một danh lam thắng cảnh?

Gợi ý: phải đọc sách, tra cứu, hỏi han,...

d) Bài viết được sắp xếp theo bố cục, thứ tự nào? Theo em, bài này có thiếu sót gì về bố cục?

Gợi ý:

- Bài viết được sắp xếp theo thứ tự:

+ Giới thiệu hồ Hoàn Kiếm.

+ Giới thiệu đền Ngọc Sơn.

- Xét về bố cục, bài này thiếu phần mở bài.

e) Phương pháp thuyết minh ở đây là gì?

Gợi ý: Phương pháp thuyết minh chủ yếu được sử dụng ở đây là phương pháp miêu tả và giải thích.

2. Như vậy, cần chú ý những điểm sau khi viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

a. Muốn viết bài giới thiệu về một danh lam thắng cảnh, tốt nhất là đến nơi thăm thú, quan sát hoặc tra cứu sách vở, hỏi han những người hiểu biết để có được kiến thức đáng tin cậy về nơi ấy.

– Bài giới thiệu nên có đủ ba phần. Lời giới thiệu có kèm theo miêu tả, bình luận thì sẽ hấp dẫn hơn; tuy nhiên, bài giới thiệu phải dựa trên cơ sở kiến thức đáng tin cậy và có phương pháp thích hợp.

– Lời văn thuyết minh cần chính xác và biểu cảm.

b. Muốn viết về một danh lam thắng cảnh, không chỉ cần những hiểu biết, quan sát trực tiếp, mà còn cần những hiểu biết thông qua sách vở, lịch sử, các câu chuyện dân gian, đó là những hiểu biết gián tiếp. Kết hợp hai nguồn kiến thức này

thì bài viết mới vừa sinh động, vừa có chiều sâu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Có thể lập lại bố cục của bài thuyết minh về Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn như sau:

Mở bài: Giới thiệu chung về thắng cảnh hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

Thân bài: Đoạn 1: giới thiệu hồ Hoàn Kiếm

Đoạn 2: giới thiệu đền Ngọc Sơn

Kết bài: Nói chung về khu vực Bờ Hồ

2. Muốn giới thiệu theo trình tự tham quan hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn từ xa đến gần, từ ngoài vào trong thì nên sắp xếp thứ tự giới thiệu như sau:

– Giới thiệu các phố, các công trình ven bờ hồ (Đinh Tiên Hoàng, Hàng Khay, Lê Thái Tổ. Các công trình ven bờ hồ có thể kể Plaza Tràng Tiền, Bưu điện, Uỷ ban Nhân dân thành phố, đền Bà Kiệu, tượng đài quyết tử cho tổ quốc quyết sinh, Nhà hát múa rối, Nhà hàng Thuỷ tạ...).

– Giới thiệu các công trình kiến trúc xưa: Đài Nghiên, tháp Bút, Tháp Rùa, đền Ngọc Sơn...

3. Nếu viết lại bài này theo bố cục ba phần, có thể chọn những chi tiết sau:

– Chi tiết thể hiện giá trị lịch sử: từ tên gọi cũ (Lục Thuỷ) đến tên gọi hiện nay (theo sự tích Lê Lợi trả gươm).

– Chi tiết thể hiện giá trị văn hoá: các truyền thuyết đời Lê Thánh Tông, đời Vĩnh Hựu kể về Điếu Đài, về cung Khánh Thuỵ, về chùa Ngọc Sơn (sau là đền Ngọc Sơn). Tiếp đó có thể chọn các chi tiết về việc xây Tháp Bút, dựng Đài Nghiên...

4. Câu của nhà thơ nước ngoài gọi Hồ Gươm là "chiếc lẵng hoa xinh đẹp giữa lòng Hà Nội" có thể sử dụng ở nhiều vị trí: trong phần mở bài, giới thiệu chung và hồ Gươm và đền Ngọc Sơn hay ở phần thân bài, ngay đầu đoạn 1 khi giới thiệu về hồ Gươm. Nhưng lại cũng có thể dùng để kết đoạn 1, trước khi chuyển sang đoạn 2, giới thiệu về đền Ngọc Sơn.

5. Tham khảo một số bài thuyết minh về một phong cảnh:

ĐỘNG PHONG NHA

Những năm gần đây, ngành du lịch của đất nước ta đang rất phát triển. Trên khắp đất nước có rất nhiều những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như vịnh Hạ Long, phố cổ Hội An, Mỹ Sơn... Trong số đó, động Phong Nha cũng là một địa điểm thu hút rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Động Phong Nha đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Động Phong Nha nằm trong quần thể hang động thuộc khối núi đá vôi Kẻ Bàng, thuộc địa phận xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Ta có thể đến Động Phong Nha thật dễ dàng bằng hai con đường: nếu bạn thích đi đường

thuỷ thì ngược dòng sông Gianh đến đoạn sông Gianh gặp sông Son rồi cứ theo sông Son mà vào động. Nếu đu đường bộ thì lộ trình sẽ theo tỉnh lộ số 2 đến bến sông Son (đoạn đường này ước chừng 20 cây số). Nhưng dù đi bằng cách nào thì bạn đều phải đi xuồng máy hoặc chèo đò từ bến sông Son vào cửa hang Phong Nha. Nếu đi bằng xuồng máy từ bến sông Son vào đến cửa hàng Phong Nha thì mất khoảng nửa giờ. Ngồi trên xuồng ngắm nhìn dòng sông xanh thẳm và rất trong, nhìn những khối núi đá vôi trùng điệp, những xóm làng, nương ngô rải rác hai bên bờ thì thật là thú vị.

Phong Nha gồm hai bộ phận là động khô và động nước. Động khô ở độ cao khoảng 200m, giờ chỉ còn những vòm đá trắng vân nhũ cùng vô số những cột đá óng ánh màu xanh ngọc. Nhưng theo các nhà địa lý học thì xưa kia, ở động khô này vốn là một dòng sông ngầm, nay đã cạn hết nước. Động nước thì bây giờ vẫn còn có một con sông dài chảy suốt ngày đêm. Con sông này nước rất trong và cũng khá sâu.

Động nước là nơi hấp dẫn và được khách du lịch lui tới nhiều hơn cả. Vì hiện nay động nước vẫn có một con sông dài nên muốn vào được thì cần phải có thuyền. Nhưng điều quan trọng là phải mang theo đèn, đuốc để thắp sáng vì càng vào sâu trong hang thì càng ít ánh sáng. Tuy một số nơi ở trong hang đã được mắc điện nhưng muốn đi suốt 1500 mét hang thì vẫn phải cần có dụng cụ để thắp sáng.

Động chính Phong Nha có tới mười bốn buồng nối với nhau bằng một hành lang chính dài hơn một nghìn mét. ở các buồng ngoài trần thấp, chỉ cách mặt nước chừng 10m. Từ buồng thứ tư trở đi thì vòm hang đã cao tới 25 - 40m. Đến hang cuối cùng, hang thứ mười bốn thì bạn có thể thoả sức mà thám hiểm các hàng to ở phía trong sâu theo cách hành lang hẹp. Nhưng những hang to này mới chỉ có một vài đoàn thám hiểu với đầy đủ trang thiết bị từ máy móc, đèn, quần áo đến thuốc men, đặt chân tới. Liệu bạn có đủ tự tin để trở thành một nhà thám hiểm tài ba không? Tuy nhiên hang động Phong Nha vẫn còn cất giữ biết bao điều huyền diệu, thú vị đang chờ đợi chúng ta đến khám phá.

Đi thuyền thăm động Phong Nha, chúng ta sẽ bị bất ngờ và hấp dẫn trước vẻ đẹp kỳ ảo của nó. Dưới ánh sáng của đèn đuốc, các khối nhũ đá hiện lên với nhiều màu sắc, hình khối. Những khối nhũ đá này có đường nét hài hoà, màu sắc huyền ảo, sắc lóng lánh như kim cương. Nhất là dưới ánh đèn đuốc thì cảnh hiện lên lại càng lung linh, huyền ảo. Trên vách động thi thoảng còn thấy những nhánh phong lan rừng rủ xuống xanh mướt. Trong hang cũng có một số bãi cát nhỏ, tới đây du khách có thể ghé thuyền lại mà leo trèo, thăm thú, ghi hình, chụp ảnh làm kỷ niệm. Vào động Phong Nha ta cảm thấy một khung cảnh thật khác lạ: trước mắt là những khối nhũ đá lung linh huyền ảo, ta lại được nghe tiếng nước chảy, âm vang của tiếng nói, được cảm nhận không khí mát mẻ, trong lành thật là sảng khoái.

Quả thật xứng với danh hiệu "Kỳ quan đệ nhất động", động Phong Nha là một hang động đẹp, kỳ vĩ. Theo báo cáo khoa học của đoàn thám hiểu hội địa lý Hoàng gia Anh, động Phong Nha cố tới bảy cái nhất: hang động dài nhất, cửa hang cao

và rộng nhất, bãi cát, bãi đá rộng và đẹp nhất, có những hồ ngầm đẹp nhất, hang khô rộng và đẹp nhất, thạch nhũ tráng lệ và kỳ ảo nhất, sông ngầm dài nhất. Để giữ gìn và bảo tồn vẻ đẹp của động Phong Nha, chúng ta phải có ý thức tham gia bảo vệ danh lam thắng cảnh này.

Phạm Thị Khánh Linh

THẮNG CẢNH SÔNG HỒNG

Đi qua khu chợ Đồng Xuân quanh năm ồn ào náo nhiệt, tôi thư thả dạo bước trên cầu Long Biên, mở rộng tầm mắt nhìn con sông Hồng mênh mang, êm đềm xuôi về biển. Gió vi vu thổi. Tôi hít sâu một ngọn gió mát lạnh vào lồng ngực, những cơn gió đã từng thổi phổng phao cơ thể tôi lớn lên trong suốt thời thơ ấu. Trời xanh cao quá, trong lành quá, bao kỷ niệm thuở xưa chợt ùa về, dâng lên, khiến tâm hồn tôi phút chốc bồng bềnh như đang trôi trên dòng cảm xúc.

Gia đình tôi sống ở phố Trần Nhật Duật, nhìn sang bên kia đường là con đê bao ngoài. Hồi ấy, chỉ cần trèo qua bờ cỏ cao chừng 4 mét thôi, tức thì sẽ trông thấy một khung cảnh yên ả, thanh bình như ở chốn đồng quê, hoàn toàn khác xa với cuộc sống thành thị. Những bãi cỏ xanh rì trải rộng, những hồ ao quanh bờ rậm rịt luỹ tre bụi chuối, trinh nữ, mâm xôi... Tiếng chim ríu rít trên đầu, thỉnh thoảng gặp một nhóm dăm ba người đi câu cá. Qua hết bãi cỏ là đến vành đê bao trong, con đê này nhỏ hơn, được đắp dá làm kè rất cẩn thận. Từ đây, dòng sông Hồng mênh mang mở rộng trước mắt, bãi cát vàng óng ả, nước sông đỏ quạch như gạch cua, ầm ì xuôi về đông, ấp ôm, nuôi nấng cả một vùng đồng bằng trù phú. Bọn trẻ con chúng tôi thích nhất mùa hè, được nghỉ học, tha hồ chơi đùa chạy nhảy suốt cả ngày trong cái thế giới cổ tích đó. Sớm tinh mơ, sương hãy còn ướt đẫm bãi cỏ, tôi đã thức dậy chạy sang bên đê, vươn vai hít thở không khí trong lành. Trưa nắng chang chang, lại vác chai đi đổ dế về chọi thi, rồi thi tát cá, câu lươn, bắn chim, khát nước thì bẻ ngô non hít,... nhiều trò chơi thú vị lắm. Chiều đến, cả lũ rủ nhau đá bóng hoặc thả diều, quần nhau đến mệt lử, cơ bắp mỏi nhừ, người như bốc hoả, ấy thế mà chỉ cần nhảy tùm xuống sông, tức thì thịt da mát dịu ngay. Có lần mới tập bơi, tôi đã phải uống một bụng nước, nên dường như nước sông Hồng vẫn còn đang quyện hoà trong máu tôi. Tối đến, cơm nước xong, nhiều người thường trải chiếu trên bờ đê hóng mát. Gió vi vu thổi, không gian yên bình, bầu trời trong vắt, lấp lánh trăng sao, trong bờ cỏ rối thơm ngai ngái, tiếng côn trùng cứ miệt mài rỉ rả hát ru tôi vào giấc ngủ giữa sườn đê, hồn nhiên và trong trẻo. Anh trai tôi cõng về nhà lúc nào mà tôi cũng chẳng hay. Mùa hè cũng là mùa mưa lũ, lũ từ phương Bắc đổ về, qua trung du lại hội nhập với sông Đà, sông Lô càng trở nên hung tợn, ầm ầm đổ quân xuống, dìm nghiến bãi bồi, chực phá tan đê. Mới hôm trước, bãi giữa sông còn trải dài như tấm lưng con thuồng luồng lớn, mà hôm sau chỉ còn cái mỏm đất ngoi lên như mai con rùa rồi mất hẳn giữa dòng nước đỏ cuồn cuộn, dữ dằn.

- Dân các làng ven sông và cả thành phố chống trả lũ quyết liệt lắm. Khủng khiếp nhất là hai cơn lũ năm 1969, 1971, nước dâng lên mấp mé mặt đê, tưởng sắp cuốn phăng cây cầu Long Biên. Cả một làng rộng lớn hàng trăm nóc nhà bị xoá sổ. Ai đã

có dịp đi thuyền vòng quanh bãi ngập những ngày kinh hoàng ấy hẳn không khỏi quặn lòng khi nhìn những ngọn cây, mái nhà lập lờ nhấp nhô trong biển nước.

Tới mùa khô, nước rút đi để lại một vùng màu mỡ, đất phù sa vàng ươm dưới ánh nắng chói chang. Chỉ cần phủi lớp cát bề mặt đã bị gió vờn khô là trông thấy mặt đất ẩm ướt, đỏ tươi như thịt, vốc lên tay nghe xôm xốp, tơi mềm. Người nông dân bắt đầu vãi ngô, đậu, lạc... Chẳng phải cuốc xới, phân gio gì mà mầm cây đâm lên vùn vụt. Cuối vụ, mỗi bắp ngô to như bắp chân, hạt đều tăm tắp, trắng như sữa, gặm vào ngập chân răng, vừa ngọt, vừa bùi. Cũng bởi vì nhiều cát, nên người ta đào những hố hàm ếch rộng chừng 1-2m, cát cứ trôi tuột xuống hố. Người đi lấy cát chỉ việc lấy xẻng xúc lên, đầy thuyền thì xuôi xuống cảng Phà Đen, tập kết thành bãi lớn đợi chủ thầu đến mua rồi chở vào các công trình xây dựng trong thành phố.

Có bận đến nửa tháng trời, sáng sớm hôm nào tôi cũng theo anh bạn, đánh xe bò lên cảng Phà Đen lấy cát rồi xuống Lĩnh Nam, đi đò sang Bát Tràng, một làng nghề gốm sứ có từ 600 năm trước.

Chẳng mấy chốc, những ngọn gió mùa đông bắc đã kéo về, trẻ con chúng tôi co ro lại vì rét, không mấy khi ra đến bờ sông nữa. Thế nhưng trong cái thời tiết u ám, lạnh đến thấu xương đó, những đứa bạn tôi đất Quảng Bá, Nhật Tân vẫn còn đang phải tất bật cùng gia đình chăm chút cho hàng ngàn cây đào, cây quất, thứ cây đỏng đảnh như con gái, trồng cả năm chỉ phục vụ cho có ba ngày tết.

Thời tiết ấm dần lên, mưa xuân bay lây phây như sương. Lũ trẻ reo vang: "Tết đến rồi". Cả một dải bờ sông nhất loạt bừng sáng, muôn sắc hoa thơm chen nhau đua nở: bên cái màu vàng óng ả của hoa cúc, có màu tím ngắt của lưu ly, viôlét, những vườn đào mênh mông hồng ấm lên như nắng, cánh đồng cải cúc vàng bạt ngàn. Nam thanh, nữ tú mặt mày hớn hở dắt nhau đi xem, chọn và mua hoa, những bông đào nở hồng hồng như xác pháo, những tán quất xoe tròn, lộc non mơn mởn, quả chín sai trĩu trịt.

Hà Nội ngày càng đẹp hơn, sầm uất hơn, hai bên bờ sông cũng vì thế mà nhộn nhịp thêm nhiều. Phía Quảng Bá, Tứ Liên, những khách sạn, biệt thự sang trọng mọc lên như nấm, đằng bãi bồi Nghĩa Dũng, Phúc Xá thì nhà, bến, xưởng, chợ chen chúc nhau tới nhau tới tận bờ sông, con đê đắp bằng đất từ ngàn năm trước, đã được xây cạp lại bằng bê tông gọn ghẽ. Hà Nội đổi thay từng giờ, nhưng sông Hồng thì dường như muôn đời vẫn vậy. Vẫn chở nặng phù sa, vẫn bên bồi bên lở...

Có lẽ non ngàn năm xưa, khi vua Lý Thái Tổ quyết định dời đô về đây, hẳn người đã tiên đoán được sắc nước Hồng Hà và nguồn lợi của dòng sông vạn đời sau. Bất giác, tôi ngước mắt nhìn bầu trời xanh thăm thẳm rồi dõi theo dòng nước ngàn năm "mênh mông đưa cát tới chân làng quê", ô kìa lạ chưa, con nước bao đời đỏ phù sa là vậy, dưới sáng thu nay như cùng hoà với sắc thiên thanh, khiến mây nước đất trời thêm bao la trong màu xanh, yên bình mà vững chãi. Chưa cần lên cao hơn nữa, chỉ từ Long Biên, Thăng Long hay Chương Dương, nếu nheo mắt lắng hồn đôi chút, hẳn bạn cũng như tôi, thấy Hồng Hà dịu dàng và tha thướt như tà áo

dài Hà Nội, giản dị mà kiêu sa, duyên dáng mà mãnh liệt.

Hoàng hôn buông, thành phố bừng lên những mắt đèn, dưới kia, "sông mênh mông như bát ngát hát".

Hoàng Linh

ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp các tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các sự vật và hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội cho con người bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

2. Văn bản thuyết minh khác các loại văn bản khác chủ yếu ở tính chất thuyết minh, giới thiệu. Văn thuyết minh không nặng về kể chuyện như văn tự sự, không miêu tả chi tiết, tỉ mỉ như văn miêu tả, không biểu cảm mạnh mẽ như văn biểu cảm, cũng không lập luận, thuyết lí như văn nghị luận. Thuyết minh trình bày, giải thích, giới thiệu khách quan, xác thực, rõ ràng.

3. Muốn làm tốt một bài văn thuyết minh, trước hết phải tìm hiểu kĩ về đối tượng cần thuyết minh bằng cách quan sát trực tiếp hoặc tìm hiểu qua sách báo, vô tuyến truyền hình hay các phương tiện thông tin đại chúng khác. Bài văn thuyết minh cần phải làm nổi bật những đặc điểm, tính chất, chức năng, tác dụng... và quan trọng nhất chính là mối quan hệ giữa đối tượng được thuyết minh với đời sống con người.

4. Những phương pháp thuyết minh thường được vận dung, vận dụng kết hợp với nhau là: nêu định nghĩa, giải thích, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân loại, phân tích...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy nêu cách tìm ý, sau đó lập dàn ý cho mỗi đề bài. Về cơ bản, việc tìm ý và lập dàn ý cho mỗi bài thuyết minh đều phải theo các bước:

– Tìm hiểu về đối tượng (trực tiếp hoặc gián tiếp).

– Lập ý (phân tích các đặc điểm của đối tượng theo từng phương diện).

– Lập dàn ý: sắp xếp các ý tìm được, bổ sung chi tiết để thành một dàn bài hoàn chỉnh.

Ví dụ việc tìm ý đối với mỗi đề văn:

- Giới thiệu một đồ dùng dạy học:

Chẳng hạn đối tượng thuyết minh là một chiếc bút bi. Có thể tìm hiểu về đối tượng theo các câu hỏi: Bút bi là loại bút như thế nào? Bút bi gồm các bộ phận nào? Các bộ phận được cấu tạo, sắp xếp ra sao? Muốn viết bút bi thì làm gì? Viết xong thì phải làm gì? Làm thế nào để bảo quản và sử dụng tốt bút bi?... Trả lời các

câu hỏi đó, em đã có các ý cho bài thuyết minh bút bi. Cũng có thể đọc thêm giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất để nắm vững đối tượng. Từ các ý tìm được đó lập một dàn bài cho mình.

- Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê hương em: có thể tìm ý theo những câu hỏi sau:

+ Danh lam thắng cảnh đó ở vùng nào?

+ Danh làm thắng cảnh đó có gắn với một di tích lịch sử, văn hoá nào không?

+ Danh lam thắng cảnh đó có đặc điểm nào nổi bật?...

- Thuyết minh về một văn bản, một thể loại văn học mà em đã học: chẳng hạn thuyết minh về một thể loại văn học, có thể đặt ra những câu hỏi như:

+ Tên thể loại văn học đó là gì? được định nghĩa như thế nào?

+ Đặc điểm về hình thức của thể loại văn học đó: có bao nhiêu chữ trong một câu, bao nhiêu câu trong một bài? (nếu là văn vần); thường dài hay ngắn? (nếu là văn xuôi),...

+ Đặc điểm về nội dung: thiên về kể việc (tự sự) hay bộc lộ tình cảm (biểu cảm)?,...

+ Những tác phẩm văn học thuộc thể loại đó là nữhng tác phẩm nào?,...

- Giới thiệu cách làm một đồ dùng học tập:

+ Đó là đồ dùng gì? cần những nguyên liệu nào?

+ Các bước làm đồ dùng như thế nào?

+ Yêu cầu thành phẩm của đồ dùng đó là ra sao?

Từ những ý tìm được, người viết sẽ triển khai lập dàn bài: điền các ý vừa tìm được vào bố cục chung của bài văn thuyết minh, bổ sung các ý chi tiết.

2. Sau khi lập dàn ý như sách đã yêu cầu, em hãy tập viết các đoạn văn bản về các đối tượng khác nhau. Càng viết nhiều đoạn càng tốt. Em có thể viết theo hai cách khác nhau rồi trao đổi với bạn.

NGẮM TRĂNG

(Hồ Chí Minh)

I. VỀ TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 8-1942, Hồ Chí Minh từ Pác Bó (Cao Bằng) bí mật lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ quốc tế cho cách mạng Việt Nam, nhưng khi đến gần thị trấn Túc Vinh thì Người bị chính quyền địa phương ở đây bắt giữ, giải đi khắp gần 30 nhà giam của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, bị đày đoạ hơn một năm trời. Thời gian này, Người đã viết *Nhật kí trong tù* bằng thơ chữ Hán, gồm 133 bài, phần lớn là thơ tứ tuyệt. Tập thơ thể hiện một tâm hồn cao đẹp, ý chí cách

mạng kiên cường và nghệ thuật thi ca đặc sắc.

2. Tác phẩm

Bài thơ *Ngắm trăng* được trích trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về các câu thơ dịch:

- Câu thứ hai trong nguyên tác có nghĩa là "Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?". Câu thơ dịch dịch thành: *Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ* đã làm mất đi cái xốn xang, bối rối của nhân vật trữ tình (cũng là mất đi sự lãng mạn và nhạy cảm trước thiên nhiên trong tâm hồn của Bác).

- Hai câu thơ cuối (bản dịch) cũng kém phần đăng đối hơn so với phiên âm. Hơn nữa từ *nhòm* và *ngắm* trong câu cuối là hai từ đồng nghĩa, khiến cho lời dịch không bảo đảm được sự cô đúc của ý tứ và thể thơ.

2. Thường người ta ngắm trăng vào những lúc thảnh thơi, thư thái. Thế nhưng ở đây, Hồ Chí Minh lại ngắm trăng trong một hoàn cảnh rất đặc biệt: ở trong tù. Khi Bác nói "*Trong tù không rượu cũng không hoa*" thì không có nghĩa là Bác đang than thở cũng không phải đó là một lời phê phán. Chỉ có thể nghĩ rằng, trước đêm trăng tuyệt đẹp ấy, Bác mong được thưởng trăng một cách trọn vẹn (và đúng là thật tiếc nếu không có rượu, có hoa). Chính việc nhớ đến rượu và hoa trong cảnh ngục tù này đã cho thấy, người tù không hề vướng bận gì về vật chất và những gian nan mà mình đang phải chịu. Người tù vẫn ung dung tự tại, vẫn thả hồn mình cùng với thiên nhiên.

3. Hai câu cuối của bài thơ chữ Hán đối nhau rất chỉnh:

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Các từ chỉ người (*nhân, thi gia*) và các từ chỉ trăng (*nguyệt*) đặt ở hai đầu, ở giữa là cửa nhà tù (*song*). Thế nhưng, giữa người và trăng vẫn tìm được sự giao hoà với nhau. Cấu trúc đối này đã làm nổi bật tình cảm mãnh liệt giữa người và trăng, nổi bật sự gắn bó thân thiết của một mối quan hệ từ lâu đã trở thành tri kỉ (Bác với trăng).

4. Hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lên trong bài thơ nổi bật ở khía cạnh người chiến sĩ không chút bận tâm về gông cùm, đói rét,...Trước khó khăn, Bác vẫn giữ được phong thái ung dung, tự tại. Bài thơ còn thể hiện nổi bật tâm hồn nghệ sĩ của Bác Hồ, một tâm hồn luôn rộng mở với thiên nhiên.

5*. Nhận xét của Hoài Thanh: "Thơ Bác đầy trăng" là có ý chỉ thơ Bác có nhiều bài viết về trăng. Hơn nữa còn có nhiều bài miêu tả trăng rất đẹp và ấn tượng, ví dụ:

- Các bài như: *Ngắm trăng* (*vọng nguyệt*), *Trung thu, Đêm thu* (*Thu dạ*), ... là những bài thơ nằm trong tập *Nhật kí trong tù.*

- Các bài như: *Rằm tháng giêng* (*Nguyên tiêu*), *Cảnh khuya, Tin thắng trận*

(*Báo tiệp*),...là những bài Bác viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Cuộc ngắm trăng trong bài *Vọng nguyệt* giống như các cuộc ngắm trăng khác trong những bài thơ được Bác làm khi phải chịu cảnh tù đày. Song có thể nói, mỗi bài thơ Bác viết về trăng lại có những nét riêng: trăng đầy sức sống, đầy sức xuân trong *Rằm tháng giêng*; trăng thi vị và tri kỉ trong *Báo tiệp* (*Tin thắng trận*),...Nói chung, ở tất cả những bài này, Bác đều đã cho người đọc thấy vẻ đẹp của một tâm hồn thi sĩ, luôn mở rộng lòng để giao hoà cùng với thiên nhiên.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài thơ bằng giọng nhẹ nhàng, chậm rãi, thể hiện những suy nghĩ lắng sâu của tác giả.

ĐI ĐƯỜNG

(Hồ Chí Minh)

I. VỀ TÁC PHẨM

Đi đường cũng là một bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù*. Bác viết bài thơ này để ghi lại cảm hứng lúc đi đường khi bị giải từ nhà lao này đến nhà lao khác.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc kĩ các phần phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, các chú thích để hiểu rõ nghĩa của các câu thơ.

2. Bài thơ này thể hiện rất rõ kết cấu của thể thơ tứ tuyệt Đường luật, bám theo trình tự kết cấu này sẽ nắm được mạch triển khai tứ thơ:

- Câu đầu - câu khai (khởi), mở ra ý thơ: nói đến sự gian lao như là điều hiển nhiên của người đi đường, ý thơ thấm thía từ sự trải nghiệm của người đang trên hành trình gian nan (Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan).

- Câu tiếp - câu thừa có vai trò mở rộng, triển khai, cụ thể hoá ý đã được mở ra ở câu khai: khó khăn, gian nan của người đi đường được cụ thể bằng hình ảnh lớp lớp núi non hiểm trở trên hành trình mà người đi phải vượt qua (Trùng san chi ngoại hựu trùng san).

- Câu 3 - câu chuyển, chuyển ý, câu này rất quan trọng trong việc bộc lộ tứ thơ. Hàm ý của bài tứ tuyệt bộc lộ bất ngờ ở câu này: Khi đã vượt các lớp núi lên đến đỉnh cao chót vót (Trùng san đăng đáo cao phong hậu).

- Câu 4 - câu hợp, quan hệ chặt chẽ với câu chuyển thành một cặp câu thể hiện rõ ý chuyển và thâu tóm lại ý tứ của toàn bài: Thì muôn dặm nước non thu cả vào trong tầm mắt (Vạn lí dư đồ cố miện gian).

Tình cảm, cảm xúc, các hình tượng nghệ thuật của bài thơ vận động theo kết cấu này. Như thế, cấu thứ ba như là một cái bản lề tạo ra bước ngoặt về ý cho cả bài thơ.

3. Việc sử dụng liên tiếp các điệp từ (*tẩu lộ, trùng san*) trong cả bản chữ Hán và

bản dịch thơ có hiệu quả rất lớn trong việc tạo nên hiệu quả nghệ thuật cho bài thơ. Việc lặp lại hai chữ *tẩu lộ* đã làm nổi bật ý thơ đường đi thật khó khăn gian khổ. Việc lặp lại các chữ *trùng san, hựu trùng san* cũng vậy. Các chữ này tiếp tục nhấn mạnh cái khó khăn đang nối tiếp, chồng chất khó khăn như tạo ra một cái nền vững chắc để khẳng định cái sức mạnh của tinh thần ở phía sau.

4. Câu thơ thứ hai:

Trùng san chi ngoại hựu trùng san.

(Núi cao rồi lại núi cao trập trùng).

khắc hoạ cái khó khăn chồng chất của người đi đường (vừa đi hết lớp núi này lại gặp ngay lớp núi khác). Các dãy núi nối tiếp cứ như bất tận, triền miên. Nhân vật trữ tình như đang cảm nhận một cách rõ ràng hơn cái khó khăn của đường đi nói chung và của con đường cách mạng nói riêng, để từ đó suy ngẫm về tinh thần của người chiến sĩ trước gian nan.

Đến câu thơ cuối:

Vạn lí dư đồ cố miện gian.

(Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non).

Con người từ tư thế bị đày đoạ tưởng như không thể nào vượt qua nổi bỗng trở thành một du khách ung dung say ngắm cảnh non sông. Câu thơ cuối diễn tả niềm hạnh phúc bất ngờ nhưng xứng đáng đến với con người đã kì công trèo qua bao dãy núi vô cùng gian khổ.

Ngoài nghĩa miêu tả, câu thơ thứ hai và câu thơ cuối còn mang nghĩa khác. Những con đường núi gian nan hiểm trở kia gợi ra hình ảnh con đường cách mạng đầy gian nan thử thách, đầy những hi sinh. Và niềm vui ở câu thơ cuối đâu chỉ là niềm vui của con người đã vượt qua bao dãy núi. Nó còn là niềm vui, niềm hạnh phúc của người chiến sĩ cách mạng khi cách mạng thành công sau bao gian khó, hi sinh.

5. Bài thơ không thuộc loại tả cảnh hay tự sự (kể chuyện). Bài thơ thiên về triết lí (triết lí ẩn dưới cái vỏ miêu tả và tự sự). *Đi đường,* vì thế có hai lớp nghĩa: nghĩa đen miêu tả, kể lại những gian khó của việc đi đường núi, nghĩa bóng ngụ ý về con đường cách mạng, về đường đời. Qua bài thơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn nêu ra một chân lí: con đường cách mạng là lâu dài và gian khổ, nhưng nếu kiên trì và bền bỉ, thì nhất định sẽ đạt tới thành công.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài thơ bằng giọng nhẹ nhàng, chú ý cách ngắt nhịp và sử dụng thanh điệu ở câu 2:

Trùng san chi ngoại / hựu trùng san

Cả câu thơ chỉ có hai thanh trắc (*ngoại, hựu*) nhưng lại nằm ngay ở điểm nhấn quan trọng: chỗ ngắt nhịp. Do đó câu thơ như bị kéo trĩu xuống trước khi trở lại trạng thái thăng bằng. Chi tiết này rất gợi hình, gợi cảm. Đọc lên có thể hình dung ra ngay một con đường rừng với những đoạn đèo dốc thăm thẳm.

Câu thơ dịch cũng thể hiện được ít nhiều ấn tượng đó:

Núi cao / rồi lại / núi cao / trập trùng

Nhịp 2/2/2/2 cùng với cách sử dụng thanh điệu đặc biệt (trong mỗi nhịp đều có một thanh trắc đi với một thanh bằng) đã diễn tả phần nào những gian khổ của người tù trên đường đi đày.

CÂU CẢM THÁN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là câu cảm thán?

- Câu cảm thán là câu dùng để bộc lộ một cách rõ rệt những cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói đối với sự vật, sự việc được nói tới.

Ví dụ:

(1) *Nhân vẫn gào lên the thé:*

- Khốn nạn em tôi! Khổ thân em tôi! Em lại làm gì mà khổ thế em ơi!

(Chu Văn)

(2) *Ăn gì to béo đẫy đà làm sao?*

(Nguyễn Du)

(3) *Khốn nạn...Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu!*

(Nam Cao)

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b)

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ , *Nhớ rừng*)

- Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu cảm thán?

- Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cảm thán?

- Câu cảm thán dùng để làm gì? Khi viết đơn, biên bản, hợp đồng hay trình bày kết quả giải một bài toán,.... có thể dùng câu cảm thán không? Vì sao?

Gợi ý:

- Các câu cảm thán có trong các ví dụ trên là:

+ (a): *Hỡi ơi lão Hạc!*

+ (b): *Than ôi!*

- Dấu hiệu nhận biết chính là các từ ngữ cảm thán kèm theo: *Hỡi ơi! Than ôi!*

- Câu cản thán dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết). Ngôn ngữ trong đơn từ, biên bản, hợp đồng ... (các văn bản hành chính - công vụ nói chung) và trong trình bày kết quả một bài toán (văn bản khoa học) là ngôn ngữ của tư duy lô-gíc cần độ chính xác và khách quan cao, vì thế không được phép dùng kèm các câu cảm thán.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy cho biết các câu trong những đoạn trích sau có phải đều là câu cảm thán không? Vì sao?

a) *Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại được với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất.*

(*Phạm Duy Tốn*)

b) *Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

c) *Chao ôi, có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi. Tôi đã phải trải cảnh như thế. Thoát nạn rồi, mà còn ân hận quá, ân hận mãi.*

(*Tô Hoài*)

Gợi ý:

- Không phải tất cả các câu trong những đoạn trích trên đều là câu cảm thán, chỉ có các câu sau (các câu có chứa những từ ngữ cảm thán) mới là câu cảm thán (chú ý các từ in đậm):

+ (a): ***Than ôi**!; Lo **thay**!; Nguy **thay**!*

+ (b): ***Hỡi** cảnh rừng ghê gớm của ta **ơi**!*

+ (c): ***Chao ôi**, có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân*

mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi.

2. Phân tích tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong những câu sau đây. Có thể xếp những câu này vào kiểu câu cảm thán được không? Vì sao?

a) *Ai làm cho bể kia đầy*
Cho ao kia cạn cho gầy cò con?

(*Ca dao*)

b) *Xanh kia thăm thẳm từng trên*
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

c) *Tôi có chờ đâu, có đợi đâu;*
Đem chi xuân đến gợi thêm sầu.

(Chế Lan Viên, *Xuân*)

d) *Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Gợi ý:

- Nghĩa biểu cảm thể hiện trong các câu trên là:

a) Đây là lời than thở của người nông dân dưới chế độ cũ.

b) Lời than của người chinh phụ trước cảnh chiến tranh phong kiến chia cắt hạnh phúc của gia đình mình.

c) Đây là tâm trạng bế tắc của người thi sĩ trước cuộc sống (khi đất nước còn chịu cảnh nô lệ lầm than).

d) Sự ân hận của Dế Mèn sau khi trót gây ra cái chết của Dế Choắt.

- Để biểu đạt tình cảm, cảm xúc, có thể dùng nhiều kiểu câu khác nhau (câu nghi vấn, câu trần thuật, câu cầu khiến) không nhất thiết phải dùng câu cảm thán. Các trường hợp nêu trên cũng vậy, tuy đều bộc lộ tình cảm, cảm xúc thế nhưng không có câu nào là câu cảm thán (vì không có hình thức đặc trưng của kiểu câu này).

3. Đặt câu cảm thán để bộc lộ cảm xúc:

a) Trước tình cảm của một người thân dành cho mình.

b) Khi nhìn thấy mặt trời mọc.

Gợi ý: Tham khảo mẫu:

a) *Em cảm ơn chị thật nhiều! Tình cảm mà chị dành cho em sâu sắc xiết bao!*

b) *Chao ôi! Rực rỡ thay cảnh bình minh trên biển!*

4. Xem lại phần tiếng Việt của các bài 18, 19, 20, 21 để lập bảng thống kê đặc điểm hình thức và chức năng của câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán.

CÂU TRẦN THUẬT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Câu trần thuật là gì?

- Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,.... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

- Câu trần thuật là biểu hiện thông thường của một phán đoán. Do đó cuối câu thường có dấu chấm và đây là kiểu câu phổ biến nhất.

- Câu trần thuật còn được gọi là câu kể, câu tường thuật.

Ví dụ: *Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ, khóc không thành tiếng.*

(*Nguyên Hồng*)

+ *Tấm lòng yêu mến, vô tư của bà tôi đối với mọi người đã làm cho tâm hồn tôi thêm phong phú, đã truyền sức mạnh cho tôi để đương đầu với sóng gió của cuộc đời.*

(*Macxim Gorki*)

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đẫm, tất tả chạy xông vào, thở không ra hơi:*

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

c) *Cai Tứ là một người đàn ông thấp và gầy, tuổi độ bốn lăm, năm mươi. Mặt lão vuông nhưng hai má hóp lại.*

(Lan Khai, *Lầm than*)

d) *Ôi Tào Khê! Nước Tào Khê làm đá mòn đấy! Nhưng dòng nước Tào Khê không bao giờ cạn chính là lòng chung thuỷ của ta!*

(Nguyên Hồng, *Một tuổi thơ văn*)

- Những câu nào trong các đoạn trích trên không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán?

- Những câu này dùng để làm gì?

- Trong các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và trần thuật, kiểu câu nào

được dùng nhiều nhất? Vì sao?

Gợi ý:

- Chỉ có câu: *Ôi Tào Khê!* là mang đặc điểm hình thức của câu cảm thán. Các câu còn lại trong các đoạn trích này đều thuộc kiểu câu trần thuật.

- Các câu này dùng để:

+ (a): bày tỏ những suy nghĩ của người viết về truyền thống yêu nước của dân tộc ta. Đồng thời bày tỏ mong muốn, yêu cầu của người viết (*Chúng ta phải*...).

+ (b): kể (câu thứ nhất) và thông báo (câu thứ hai).

+ (c): miêu tả hình thức của một người.

+ (d): nhận định (câu thứ hai) và bộc lộ cảm xúc (câu thứ ba).

- Trong các kiểu câu: nghi vấn, cảm thán, cầu khiến và trần thuật thì kiểu câu trần thuật là kiểu câu được dùng nhiều nhất. Bởi phần lớn, hoạt động giao tiếp của con người xoay quanh những chức năng mà câu trần thuật đảm nhiệm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy xác định kiểu câu và chức năng của những câu sau đây:

a) *Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Mã Lương nhìn cây bút bằng vàng sáng lấp lánh, em sung sướng lên:*

- Cây bút đẹp quá! Cháu cảm ơn ông! Cảm ơn ông!

(*Cây bút thần*)

Gợi ý:

- (a): Cả ba câu đều là câu trần thuật. Câu (1) dùng để kể, hai câu còn lại dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của Dế Mèn trước cái chết của Dế Choắt.

- (b): Câu (1) là câu trần thuật (dùng để kể), câu (2) là câu cảm thán (dùng để bộc lộ cảm xúc), hai câu còn lại đều là câu trần thuật (bộc lộ sự biết ơn của Mã Lương).

2. Đọc câu thứ hai trong phần dịch nghĩa bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh (*Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào*?) và câu thứ hai trong phần dịch thơ (*Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ*). Cho nhận xét về kiểu câu và ý nghĩa của hai câu đó.

Gợi ý:

- Hai câu trên thuộc hai kiểu câu nào? (Câu nghi vấn, câu trần thuật).

- Tuy nhiên mặc dù khác nhau về kiểu câu song hai câu này cùng diễn đạt một ý nghĩa: đêm trăng đẹp gây xúc động đối với nhà thơ, khiến nhà thơ cảm thấy bối rối, không biết làm sao.

3. Ba câu sau đây thuộc kiểu câu nào và được sử dụng để làm gì? Hãy nhận xét về sự khác biệt về ý nghĩa của những câu này.

a) Anh tắt thuốc lá đi!

b) Anh có thể tắt thuốc lá được không?

c) Xin lỗi, ở đây không được hút thuốc lá.

Gợi ý:

- Xác định kiểu câu:

+ Câu (a): là câu cầu khiến.

+ Câu (b): là câu nghi vấn.

+ Câu (c): là câu trần thuật.

- Các câu trên đều được dùng với mục đích cầu khiến, chỉ khác nhau về sắc thái (hai câu sau có ý cầu khiến nhẹ nhàng và lịch sự hơn câu đầu).

4. Những câu sau đây có phải là câu trần thuật không? Những câu này dùng để làm gì?

a) *Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì cất dở mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.*

(*Thạch Sanh*)

b) *Tuy thế, nó vẫn kịp thì thầm vào tai tôi: "Em muốn cả anh cùng đi nhận giải".*

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

Gợi ý:

- Các câu được dẫn ở đây đều là câu trần thuật.

- Các câu này dùng để:

+ Câu (a) dùng với mục đích cầu khiến.

+ Câu (b): Phần trước dấu hai chấm dùng để kể, phần sau dấu hai chấm dùng với mục đích cầu khiến.

5. Đặt câu trần thuật để xin lỗi, hứa hẹn, cảm ơn, chúc mừng, cam đoan.

Mẫu:

- Hứa hẹn: *Tôi hứa sẽ có mặt đúng giờ.*

- Xin lỗi: *Mình thành thật xin lỗi cậu vì sự việc ngày hôm qua.*

- Cảm ơn: *Em xin cảm ơn anh.*

- Chúc mừng: *Chúc mừng sự thành công của cậu.*

- Cam đoan: *Tôi xin cam đoan những điều tôi nói trên đây là đúng.*

6. Viết một đoạn đối thoại ngắn có sử dụng cả bốn kiểu câu:

Gợi ý: Có thể viết một đoạn đối thoại giữa giáo viên và học sinh, giữa hai người bạn, giữa bố mẹ với con cái, giữa bác sĩ với bệnh nhân,...Ví dụ:

- Mẹ ơi! Bạn Lan lớp con xin cô giáo cho nghỉ học cả tháng nay rồi.

- Bạn nghỉ vì lí do gì?

- Dạ! Mẹ bạn ấy ốm nặng lắm ạ!

- Trời ơi! Khổ thân con bé! Thế nào, mẹ thấy dạo này nó ít sang chơi. Chiều nay mẹ tan ca sớm, mẹ sẽ cùng con đến bệnh viện thăm mẹ bạn ấy.

- Không nên đi trước 5 giờ. Bởi lúc ấy bệnh viện mới cho người nhà vào thăm mẹ ạ!

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 - VĂN THUYẾT MINH

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Giới thiều về một đồ dùng trong học tập hoặc trong sinh hoạt.

Đề 2: Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê em.

Đề 3: Thuyết minh về một văn bản, một thể loại văn học đơn giản (như văn bản đề nghị, báo cáo, thể thơ lục bát,...).

Đề 4: Giới thiệu một loài hoa (như hao đào, hoa mai,...) hoặc một loài cây (như cây chuối, cây na,...).

Đề 5: Thuyết minh về một giống vật nuôi.

Đề 6: Giới thiệu một sản phẩm, một trò chơi mang bản sắc Việt Nam (như chiếc nón lá, chiếc áo dài, trò chơi thả diều,...).

II. GỢI Ý DÀN DÀI

Đề 1: Giới thiều về một đồ dùng trong học tập hoặc trong sinh hoạt.

a) Mở bài.

Giới thiệu khái quát về đồ dùng hay vật dụng đó.

b) Thân bài.

- Miêu tả hình dáng, màu sắc;
- Giới thiệu các bộ phận của đồ dùng hay vật dụng đó;
- Công dụng của đồ vật;
- Cách sử dụng đồ dùng hay vật dụng đó;

c) Kết bài.

- Mối quan hệ của đồ dùng hay vật dụng đó với người học sinh hay với con người nói chung.

Đề 2: Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê em.

a) Mở bài.

Giới thiệu về danh lam thắng cảnh mà em dự định sẽ thuyết minh.

b) Thân bài.

- Giới thiệu nguồn gốc của khu di tích: có từ bao giờ, ai phát hiện ra? đã kiến tạo lại bao giờ chưa?

- Giới thiệu vị trí địa lí, đặc điểm bên ngoài (nhìn từ xa hoặc nhìn từ trên).

- Trình bày về đặc điểm của từng bộ phận của khu di tích: kiến trúc, ý nghĩa, các đặc điểm tự nhiên khác thú vị, độc đáo,...

- Danh lam thắng cảnh của quê hương bạn đã đóng góp như thế nào cho nền văn hoá của dân tộc và cho sự phát triển nói chung của đất nước trong hiện tại cũng như trong tương lai (làm đẹp cảnh quan đất nước, mang lại ý nghĩa về giáo dục, ý nghĩa tinh thần, mang lại giá trị vật chất,...).

c) Kết bài.

Khẳng định lại vẻ đẹp nhiều mặt của danh lam thắng cảnh đó.

Đề 3: Thuyết minh về một văn bản, một thể loại văn học đơn giản (như văn bản đề nghị, báo cáo, thể thơ lục bát,...).

a) Thuyết minh về một văn bản cần chú ý làm nổi bật những ý sau:

- Giới thệu về các phần các mục của văn bản.

- Công dụng của văn bản.

- Cách làm.

- Những điểm cần lưu ý hay những lỗi thường gặp nên tránh khi tạo lập văn bản.

b) Thuyết minh về một thể loại văn học cần tập trung vào các ý:

- Đặc điểm của thể loại:

+ Về cấu trúc.

+ Về âm thanh.

+ Về nhịp điệu.

+ Số câu, số chữ.

+ Nguyên tắc cấu tạo, xây dựng hình tượng.

...

- Vai trò của thể loại trong lịch sử và trong đời sống văn học nói chung.

Đề 4: Giới thiệu một loài hoa (như hao đào, hoa mai,...) hoặc một loài cây (như cây chuối, cây na,...).

a) Mở bài.

Giới thiệu tên loài hoa hay loài cây mà em yêu thích.

b) Thân bài.

Thuyết minh về đặc điểm, phẩm chất của loài cây, loài hoa.

- Hoa (cây) có đặc điểm gì nổi bật: nguồn gốc, thân, lá, hoa, nụ, quả.

- Vai trò, tác dụng của loài hoa hay loài cây đó là gì: làm cảnh, trang trí cho đẹp; làm thuốc; lấy quả,...(nếu dẫn ra được các số liệu cụ thể thì càng tốt).

c) Kết bài.

Nêu cảm nghĩ của bản thân đối với loài hoa hay loài cây mà mình yêu thích. Cũng có thể nêu ra những bài học về sự thích thú và ích lợi của cuộc sống gần gũi với thiên nhiên.

Đề 5: Thuyết minh về một giống vật nuôi.

a) Mở bài.

Giới thiệu về giống vật nuôi mà em định thuyết minh (một loài chim quý, một vật nuôi trong gia đình).

b) Thân bài.

Thuyết minh về đặc điểm, vai trò của loài vật:

- Giới thiệu về hình dáng, cấu tạo, màu sắc, các bộ phận cụ thể của loài vật bằng một giọng văn hớn hở và thích thú.
- Giới thiệu những tập tính của loài vật (cách ăn, ngủ, sinh sản,...).
- Vai trò, công dụng của loài vật đó đối với đời sống con người.

c) Kết bài.

Nêu cảm nghĩ, tình cảm của mình đối với loài vật đó.

Đề 6: Giới thiệu một sản phẩm, một trò chơi mang bản sắc Việt Nam (như chiếc nón lá, chiếc áo dài, trò chơi thả diều,...)

a)Thuyết minh về một sản phẩm cần chú ý làm nổi bật các ý sau:

- Hình dáng, màu sắc của sản phẩm;
- Nguyên liệu tạo nên sản phẩm;
- Cách làm, nơi làm ra sản phẩm đó;
- Các bộ phận, các phần của sản phẩm;
- Công dụng;
- Giá trị văn hoá của sản phẩm;

b) Thuyết minh về một trò chơi, cần tập trung làm rõ các ý:

- Xuất xứ của trò chơi.
- Miêu tả cách chơi:

+ Công đoạn chuẩn bị (ví dụ cách làm diều, các bộ phận của con diều).

+ Khi tiến hành trò chơi.

- Ý nghĩa văn hoá của trò chơi.

CHIẾU DỜI ĐÔ

(Lí Công Uẩn)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Lí Công Uẩn (974 - 1028) tức Lí Thái Tổ, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều chiến công.

2. Thể loại

Chiếu là một thể loại văn bản hành chính của nhà nước quân chủ, được dùng cho vua để ban bố các mệnh lệnh. Chiếu cũng được dùng trong khoa cử nho học như một môn thi. Cũng như *chế* và *biểu*, *chiếu* được viết bằng tản văn, chữ Hán, gọi là *cổ thể*; từ đời Đường (Trung Hoa) mới theo lối tứ lục gọi là *cận thể* (thể gần đây).

Trong *Kinh Thư*, chiếu được đặt ngang với *cáo*. Thể này thời Xuân Thu gọi là *mệnh*, thời Chiến Quốc gọi là *lệnh*, thời Tần đổi *lệnh* thành *chiếu*; thời Hán lúc đầu dùng *chiếu* để bố cáo với quan lại, về sau mới dùng rộng ra, *chiếu* là lời vua ra lệnh cho toàn dân.

Nội dung ra lệnh trong chiếu thư gồm từ các việc vua lên ngôi, vua rời ngôi, đến các việc lập hoàng hậu, lập thái tử, phong tặng quan lại có công, truất giáng người phạm lỗi, minh oan người chết oan; với dân gian thì có chiếu cầu hiền tài, chiếu khuyến nông, v.v.

Về thể văn, ban đầu chiếu được viết bằng văn xuôi, về sau được kết hợp với văn biền ngẫu và có khi cả văn vần. Nói về văn trong chiếu, sách *Đại Nam hội điển sự lệ* (của triều Nguyễn) viết: *"Ôi! Lời vua tôn nghiêm vời vợi ở trên để cho trăm quan noi theo, vạn nước tin cậy; cho nên bổ quan chức chọn hiền tài thì nghĩa sáng như mặt trời mặt trăng, ra bài đối sách thì khí êm như mưa móc, chiếu cáo sức giời thì bút nở hoa như sao sông Ngân Hà, ra quân đánh giặc thì dữ như sấm sét, ân xá tai nạn thì lời êm như mùa xuân, nghiêm phép gia hình như lời lạnh của sương mùa thu. Đại lược chiến thư là như thế"*.

Một số bài chiếu nổi tiếng ở Trung Quốc được các triều đại quân chủ Việt Nam đưa vào hội điển làm mẫu cho văn hành chính, cho việc học và thi, là: *chiếu cầu hiền của vua Hán Cao Tổ, Chiếu sai bảo người trong nước chăm việc nông trang của vua Hán Cảnh Đế, Chiếu ban bố lễ nhạc và Chiếu lệnh sai các châu trong nước cử người tài giỏi của vua Đường Thái Tông.*

Nền hành chính quân chủ ở Việt Nam để lại nhiều bài chiếu nổi tiếng, chủ yếu do chúng là các văn kiện đánh dấu các sự kiện lịch sử như *Thiên đô chiếu* (chiếu dời đô, 1009) của vua Lí Thái Tổ; *Lâm chung di chiếu* (chiếu để lại lúc chết, 1128) của vua Lí Nhân Tông; *Thiện vị chiếu* (chiếu nhường ngôi, 1225) của vua Lí Chiêu Hoàng (do một tác giả khuyết danh soạn); *Chiếu cầu hiền tài* (1429) của vua Lê Thái Tổ (do Nguyễn Trãi soạn); *Tức vị chiếu* (chiếu lên ngôi, 1788) của vua Quang

Trung; *Cần Vương chiếu* (1885) của vua Hàm Nghi; *Thoái vị chiếu* (1945) của vua Bảo Đại. (Theo *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001).

3. Tác phẩm

Chiếu dời đô được viết trong hoàn cảnh đất nước thái bình, nhà Lí muốn dời kinh đô từ thành Hoa Lư nhỏ hẹp ra nơi Đại La rộng lớn, thuận tiện cho việc mở mang và củng cố, bảo vệ đất nước.

Tuy là một bài chiếu có ý nghĩa ban bố mệnh lệnh nhưng *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn rất có sức thuyết phục bởi nó hợp với lẽ trời, lòng dân. Tác giả đã sử dụng một hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, giọng điệu mạnh mẽ, khoẻ khoắn để thuyết phục dân chúng tin và ủng hộ cho kế hoạch dời đô của mình.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thời trung đại, khi phải cân nhắc, xác định chí hướng để làm một việc gì, người ta thường lấy chuyện của "Tiền nhân" ra làm căn chuẩn, xem việc đúng đắn là phải tuân theo "mệnh trời". Những thời đại hoàng kim đã qua được nhắc tới như những tấm gương để soi mình. Lí Thái Tổ cũng đã làm như vậy ở phần đầu bài *Chiếu dời đô*. Việc dời đô của các triều đại nổi tiếng ở Trung Quốc được biện dẫn là Lí Thái Tổ muốn bày tỏ ý nguyện làm cho đất nước vững bền, thịnh vượng. Cũng như người trước, những việc trọng đại (dời đô) đều phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, khách quan (mệnh trời) và hợp với lòng người thì mới đạt được thành quả tốt đẹp. Trong mạch lập luận, dẫn việc dời đô của nhà Thương, Chu, Lí Công Uẩn đang chuẩn bị cho những lí lẽ sẽ thuyết trình ở phần sau.

2. Nhìn nhận hai triều Đinh, Lê trước đó với một tinh thần phê phán tích cực, tác giả nhận định rằng việc đóng đô ở vùng Hoa Lư đã không còn phù hợp nữa: "*Cứ đóng yên đô thành ở nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, số phận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi*". Hoa Lư là vùng có địa thế hiểm trở, khi tiềm lực phát triển chưa đủ mạnh thì nó hợp với chiến lược phòng thủ. Nhưng đến đời Lí thì đất nước đặt ra nhu cầu phát triển, cho nên đô thành phải dời chuyển ra nơi có địa thế khác. Không chỉ có lí lẽ, Lí Công Uẩn bày tỏ cả tấm lòng mình: "*Trẫm rất đau xót về việc đó*". Tình cảm của một ông vua luôn hướng về vận mệnh, sự tồn vong của giang sơn xã tắc khiến người đọc cảm động. Để đến đoạn cuối, tác giả cho ta thấy con mắt nhìn xa trông rộng, thấu tình đạt lí khi quyết định lựa chọn thành Đại La làm nơi định đô lâu dài.

3. Thành Đại La có vị thế thuận lợi về nhiều mặt. Về mặt địa lí, tác giả phân tích rõ: "*Nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi*", bốn hướng đều thông thoáng lại ở thế "*nhìn sông dựa núi*" vững vàng, "*địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng*". Trên địa thế ấy, dân cư sẽ tránh được lụt lội mà "*muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi*". Thuận lợi về mặt địa lí như vậy sẽ kéo theo những thuận lợi về thông thương, giao lưu: "*Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước*". Nơi định đô mới này sẽ đáp ứng được vai trò là đầu mối trung tâm của kinh tế, chính trị, văn hoá của đất nước.

4. Lấy sử sách làm chỗ dựa cho lí lẽ, lại lấy lí lẽ khuôn thước ấy mà soi vào thực tế của hai triều Đinh, Lê để thấy rằng việc dời đô là tất yếu và cuối cùng đưa ra sự lựa chọn, khẳng định Đại La làm nơi đóng đô mới tốt nhất, tác giả của bài chiếu đã thiết lập một lập luận chặt chẽ, sáng rõ. Hình thức văn xuôi có đan xen những câu mang sắc thái biểu cảm và những câu văn biền ngẫu giàu nhạc điệu, cân xứng, nhịp nhàng (cặp đoạn câu cân xứng, sóng đôi: "Đã đúng ngôi...; lại tiện hướng...", Địa thế...; đất đai...) góp phần tích cực tạo nên sức hấp dẫn của bài chiếu.

5*. Nhìn rõ thực trạng của mình để có những quyết định thay đổi đúng đắn, cần thiết cho thấy một sự tự ý thức tích cực. Ý thức ấy một khi thể hiện được ý nguyện của cả dân tộc sẽ trở thành tinh thần tự cường, là dấu hiệu đáng mừng cho thấy sự lớn mạnh của một đất nước. Như ở đầu bài viết đã từng nói đến, việc dời đô từ một nơi có địa thế hiểm trở, thuận cho phòng ngự, phù hợp với tiềm lực còn đang chưa mạnh đến một nơi rộng rãi, thông lưu, thuận lợi cho phát triển mang ý nghĩa chiến lược vĩ mô, chứng tỏ dân tộc Đại Việt đã đủ sức xây dựng độc lập tự cường như các quốc gia khác (nhất là đối với phong kiến phương Bắc).

Câu kết của bài chiếu: "Trẫm muốn... Các khanh nghĩ thế nào?" vừa thể hiện tính quyết đoán của đấng minh quân lại vừa thể hiện tinh thần dân chủ. Ngay điều này nữa cũng là một phần sức mạnh thuyết phục của *Chiếu dời đô*. Tương truyền rằng, khi dời đô, thuyền vua đến dưới thành thì có rồng vàng bay lên, vua nhân đó đổi tên là thành Thăng Long (rồng bay lên). Điềm báo này khẳng định việc dời đô của đức Lí Thái Tổ là *thiên thời, địa lợi* và *nhân hoà*. Thăng Long - Hà Nội mảnh đất linh thiêng ngàn năm, hôm nay còn vang vọng lời *Chiếu dời đô*.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc bài văn bằng giọng điệu mạnh mẽ, ngắn gọn, ngắt câu, ngắt nhịp dứt khoát, phù hợp với giọng điệu, sắc thái biểu đạt của tác phẩm.

2. Chứng minh *Chiếu dời đô* có kết cấu chặt chẽ, lập luận giàu sức thuyết phục.

Gợi ý: Tham khảo đoạn văn.

... "*Chiếu dời đô* được chia thành hai phần lớn với hệ thống lí lẽ được triển khai sắc sảo mà đầy thuyết phục. Ngôn từ của văn bản tuy rất kiệm lời mà ý tứ thì thấm đượm sâu xa.

Thiên đô chiếu mở đầu bằng việc nêu ra mục đích quan trọng của việc dời đô. Dời đô là để "*ở nơi trung tâm*" tiện "*mưu toan việc lớn*" và cũng là để "*tính kế muôn đời cho con cháu về sau*". Dời đô cũng có nghĩa là để trên thì hợp mệnh trời, dưới thì thấu đạt ý dân. Như vậy dời đô thực là để xây dựng đất nước mạnh giàu, đem lại hạnh phúc và nền thái bình thịnh trị đời đời. Xét về lí, việc dời đô, đến đây, quả thực vô cùng quan trọng. Nhưng để cho chân lí được vững chãi hơn, nhà vua đã dẫn ra những chứng nhân của lịch sử để dễ dàng thu phục nhân tâm."...

(*Ngô Tuần*)

CÂU PHỦ ĐỊNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là câu phủ định?

- Câu phủ định phủ nhận hành động, trạng thái, đặc trưng, tính chất của đối tượng ở trong câu. Đây là loại câu tương đối phổ biến và đa dạng.

- Ví dụ:

+ *Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi vào giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết.*

(Thanh Tịnh)

+ *Không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xoè ô lợp kín trên đầu.*

(Ngô Thái Vân)

+ *Chẳng phải vườn cây xunh quanh tốt tươi nhờ nguồn nước này.*

2. Đặc điểm hình thức và chức năng

a) Xét những câu sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Nam đi Huế.*

(2) *Nam không đi Huế.*

(3) *Nam chưa đi Huế.*

(4) *Nam chẳng đi Huế.*

- Các câu (2), (3), (4) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (1)?

- Những câu này có gì khác với câu (1) về chức năng?

Gợi ý:

- Các câu (2), (3), (4) có chứa thêm các từ gì?

- Mục đích nói của câu (1) là để khẳng định việc gì? Các câu còn lại có phải có mục đích nói ngược với mục đích nói của câu (1) không?

b) Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Thầy sờ vòi bảo:

- Tưởng con voi như thế nào, hoá ra nó sun sun như con đỉa.

Thầy sờ ngà bảo:

- Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.

Thầy sờ tai bảo:

- Đâu có! Nó bè bè như cái quạt thóc.

- Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định?

- Mấy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì?

Gợi ý:

- Những câu có từ ngữ phủ định là:

(1) *Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.*

(2) *Đâu có!*

- Ông thầy bói thứ hai dùng câu phủ định (1) để phản bác ý kiến, nhận định của ông thầy bói sờ vòi. Trong khi đó, ông thầy bói thứ ba (ông thầy bói sờ tai) dùng câu phủ định (2) để hướng đến phủ định ý kiến, nhận định của cả hai ông thầy trước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong các câu sau đây, câu nào là câu phủ định bác bỏ? Vì sao?

a) *Tất cả quan chức nhà nước vào buổi sáng ngày khai trường đều chia nhau đến dự lễ khai giảng ở khắp các trường học lớn nhỏ. Bằng hành động đó, họ muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai.*

(*Theo* Lí Lan, *Cổng trường mở ra*)

b) *Tôi an ủi lão:*

- *Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt! Ta giết nó chính là hoá kiếp cho nó đấy, hoá kiếp để cho nó làm kiếp* khác.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Không, chúng con không đói nữa đâu. Hai đứa ăn hết ngần kia củ khoai thì no mòng bụng ra rồi còn đói gì nữa.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý:

- Các câu phủ định bác bỏ:

+ Trong (b): *Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu!*

+ Trong (c): *Không, chúng con không đói nữa đâu.*

- Câu: "*Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu!*" là câu ông giáo nói ra để phản bác suy nghĩ của lão Hạc trước đó (*Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi;...*). Còn câu: "*Không, chúng con không đói nữa đâu.*" là câu cái Tí bác bỏ lại điều mà nó cho là mẹ nó (chị Dậu) đang nghĩ: mấy đứa con đang đói quá.

2. Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song không phải là không có ý nghĩa..*

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

b) *Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, không ai không từng ăn trong Tết Trung thu, ăn nó như ăn cả mùa thu vào lòng vào dạ.*

(Băng Sơn, *Quả thơm*)

c) *Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai chẳng có một lần nghển cổ nhìn lên tán lá cao vút mà ngắm nghía một cách ước ao chùm sấu non xanh hay thích thú chia nhau nhấm nháp món sấu dầm bán trước cổng trường.*

(Tạ Việt Anh, *Cây sấu Hà Nội*)

- Những câu trên có ý nghĩa phủ định không? Vì sao?

- Đặt những câu không có từ ngữ phủ định mà có ý nghĩa tương đương với những câu trên. So sánh những câu mới đặt với những câu trên đây và cho biết có phải ý nghĩa của chúng hoàn toàn giống nhau không?

Gợi ý:

- Cả ba câu trên đều là những câu phủ định vì đều có chứa những từ ngữ phủ định, như không (trong (a) và (b)), chẳng (trong (c)). Song có thể nhận thấy, các câu phủ định nêu có cấu tạo khá đặc biệt: các từ phủ định trong các câu này hoặc kết hợp với một từ phủ định khác (như: *không phải là không* trong (a), *không ai không* trong (b)) hoặc kết hợp với một từ nghi vấn như: *ai chẳng* (trong (c)). Tất cả các trường hợp này, ý nghĩa của câu đều là khẳng định (chứ không phải phủ định).

- Những câu không có từ ngữ phủ định mà tương đương với những câu trên là:

a) *Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song lại có ý nghĩa.*

b) *Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, mọi người đều từng ăn...*

c) *Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai cũng có một lần nghển cổ...*

Việc dùng câu phủ định theo lối dùng hai từ ngữ phủ định (gọi là phu định của phủ định) hay dùng một từ phủ định kết hợp với một từ bất định (không), một từ nghi vấn là cách để nhấn mạnh hơn ý cần diễn đạt. Nghĩa của các câu loại này chắc chắn sẽ đậm hơn nghĩa của các câu khẳng định tương đương (như đã lấy ví dụ ở trên).

3. Xét câu văn sau và trả lời câu hỏi.

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Nếu Tô Hoài thay từ phủ định *không* bằng *chưa* thì nhà văn phải viết lại câu văn này như thế nào? Nghĩa của câu đó có thay đổi hay không? Câu nào phù hợp với câu chuyện hơn? Vì sao?

Gợi ý:

- Nếu thay từ *không* bằng *chưa* vào câu văn của Tô Hoài thì câu đó phải viết lại như sau: *Choắt chưa dậy được, nằm thoi thóp.*

- Ý nghĩa của câu (khi thay) sẽ có sự thay đổi, bởi: từ *chưa* mang nghĩa phủ định sự tồn tại ở thời điểm nói (không bao hàm phủ định ở thời điểm sau thời điểm nói) nghĩa là lúc ấy Dế Choắt không dậy được nhưng sau đó có thể dậy được. Trái lại, từ không mang nghĩa phủ định sự tồn tại ở thời điểm hiện tại và cả sau này nữa.

- Dế Choắt sau khi bị chị Cốc mổ đã không bao giờ dậy được nữa và sau đó chết. Vì thế, câu phủ định có từ *không* sẽ thích hợp với tình huống truyện.

4. Các câu sau đây có phải là câu phủ định không? Những câu này dùng để làm gì? Đặt những câu có nghĩa tương đương.

a) *Đẹp gì mà đẹp!*

b) *Làm gì có chuyện đó!*

c) *Bài thơ này mà hay à?*

d) *Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?* (Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý:

- Các câu đã cho không phải là câu phủ định (vì không có chứa các dấu hiệu hình thức của câu phủ định). Thế nhưng, chúng lại được dùng để biểu thị ý phủ định.

+ Câu: "*Đẹp gì mà đẹp!*" dùng để phản bác một ý kiến khẳng định của một ai đó về một đối tượng nào đó.

+ Câu: "*Làm gì có chuyện đó!*" - phản bác tính chân thực của một thông báo hay một nhận định, đánh giá nào đó.

+ Câu: "*Bài thơ này mà hay à?*" - dùng câu nghi vấn để phản bác một ý kiến khen ngợi một bài thơ nào đó hay.

+ Câu: "*Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?*" - dùng để phản bác điều mà ông giáo cho rằng lão Hạc đang nghĩ (rằng: ông giáo sướng hơn lão Hạc).

- Có thể đặt các câu có ý nghĩa tương đương theo mẫu của chính bốn câu trên.

5. Đọc đoạn trích sau (chú ý các từ in đậm) và cho biết: Có thể thay *quên* bằng *không*, *chưa* bằng *chẳng* được không? Vì sao?

Ta thường tới bữa ***quên*** *ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức* ***chưa*** *xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

Gợi ý: Không thể thay *quên* bằng *không*, *chưa* bằng *chẳng* vào đoạn văn trên được bởi như vậy, nó sẽ làm thay đổi nghĩa của cả câu. Trong câu, *quên* có nghĩa là không nghĩ đến (vì sự căm thù giặc đã át hết đi); *chưa* là chỉ sự nóng lòng muốn ra trận tiền giết giặc (khác với *chẳng* - không thể làm được).

6. Viết đoạn đối thoại ngắn, trong đó có dùng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.

Gợi ý: Tham khảo đoạn đối thoại sau.

- *Tối hôm qua Ti vi không chiếu bộ phim mà cậu nói.* (câu phủ định miêu tả)

- *Nhưng cậu đã xem ở những kênh nào?*

- *Tớ đã kiểm tra tất cả các kênh nhưng chẳng kênh nào có cả.* (câu phủ định bác bỏ).

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(phần Tập làm văn)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Một số điểm cần lưu ý:

– Ôn lại lý thuyết về một bài văn thuyết minh, so sánh với các kiểu bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm để thấy rằng: văn thuyết minh thiên về cụ thể, ngắn gọn, chi tiết và chính xác, không nặng về kể chuyện, miêu tả hay bộc lộ cảm xúc như các loại văn bản trên.

– Nắm vững cách chuẩn bị bài thuyết minh một thắng cảnh: xem xét trực tiếp, thu thập tư liệu, tìm ý, lập dàn ý...

II. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Nhận đề bài theo sự phân công của thầy, cô giáo.
2. Xem xét, tham quan, ghi chép, tìm các tư liệu liên quan.
3. Hỏi thêm những người hiểu biết về di tích hay thắng cảnh.
4. Viết dàn bài, sau đó viết thành bài hoàn chỉnh.

Có thể tham khảo đoạn văn thuyết minh sau:

Hoa Hà Nội

Dù đã đi khá nhiều nơi nhưng chỉ riêng ở Hà Nội tôi mới gặp được những bông hoa trong thành phố. Những chỗ tôi đến, hoa thường được bày sẵn trong chậu xô, hoa đứng ngoài đường, trong chợ, hoa ở trong shop kiêu sa, lộng lẫy... nhưng chẳng có nơi nào mà hoa lại "di động" đi khắp phố phường như ở Thủ đô.

Ngay từ sáng sớm, khoảng 3 - 4 giờ, các chị các cô đã cần mẫn lên tận chợ hoa để lấy hàng. Vào cái lúc chưa rõ mặt người ấy, cả chợ hoa họp trên một bãi đất trống, rộng ven đê Yên Phụ nhấp nháy những đèn là đèn. Nhìn từ xa cũng chỉ thấy đèn trong y như hội hoa đăng giữa đêm đen. Hình như mỗi "mối" hoa một ngọn đèn. Thôi thì đủ thứ: hồng, cúc, huệ, phăng, thược dược,... mùa nào hoa ấy. Hoa được bó lại thành từng bó lớn, thường là bó từ 30 bông, 50 bông, 70 bông rồi 90 bông... Riêng hoa hồng bao giờ cũng được mặc một lớp áo bằng giấy báo hoặc cuốn nilon quanh bông để chống sương. Khoảng năm giờ, năm rưỡi, trời tang tảng sáng là chợ hoa tan. Sau khi lấy hoa, mỗi loại một ít, các chị bắt đầu sắp lên xe và đi vào thành phố.

Người bán hoa thường đi bằng xe đạp. Chị cứ thong thả đi, thỉnh thoảng lại dừng lại để phun nước lên những bông hoa cho tươi mát. Mỗi chị hàng lại bày hoa theo một cách khác nhau. Có chị để hoa nằm xuống, bông quay ra ngoài, gốc hướng vào trong, hết lớp này đến lớp kia xếp sát vào nhau. Nhìn từ xa, ta chỉ thấy một vòng vàng rực rỡ ở ngoài cùng, tiếp đến là một vòng đỏ, rồi lại vòng tím, trắng... trông thật rực rỡ và tươi tắn, ở giữa là một xô nhỏ cắm đầy hoa cao vút

lên. Nhiều khi nhìn từ đằng sau, ta chỉ thấy một vườn hoa tí hon đang di chuyển theo vòng bánh xe, chút cố hàng hoa chịu khó, cần cù thì đã bị lấp phía đằng trước bởi một cái nấm hoa khổng lồ. Mỗi xe hoa là một tác phẩm nghệ thuật đầy màu sắc khác nhau. Mà dù có cùng loại hoa đi chăng nữa thì mỗi chị, mỗi cô hàng lại có cách sắp xếp, có "con mắt xanh" khác nhau để "trưng bày" tác phẩm của mình. Và ta, người lãng du trên phố cứ việc ngắm thoải mái, thoả thích, ngắm no con mắt của mình một vẻ đẹp thiên nhiên giữa bụi bặm phố phường.

- *Trời Hà Nội có bốn mùa thì hoa Hà Nội có đủ cả bốn mùa. Mùa xuân - khởi đầu của một năm - khi cây cối qua giá lạnh mùa đông, bắt đầu khoác lên mình bộ áo mới xanh nõn của chồi non và lộc biếc thì hình như hoa cũng nhiều hơn, đẹp hơn, mê hoặc lòng người hơn. Những ngày giáp tết, sắp sang xuân, bên cạnh rực rỡ tím viôlét, vàng cúc, đỏ hồng thược dược... mỗi hàng hoa bao giờ cũng có thêm vài cành đào con, đào vụn nằm khiêm tốn lấp ló giữa đám hoa đủ màu sắc. Những nhánh đào này đầy nụ, lại còn có cả lá non đang đâm chồi. Ai đó mong xuân sang sớm, hay muốn thay đổi không khí, mua vài cành đào về cắm chơi, vừa rẻ, vừa đẹp làm căn nhà như bừng lên một sức sống mới lạ hẳn, trẻ trung hẳn. Cái nhánh đào con con, trông tưởng như khô héo, gầy guộc ấy lại có một vẻ đẹp riêng. Và chỉ những hàng hoa rong trên phố mới có thể có loại hoa như vậy.*

Tháng tư. Giao mùa, Hoa loa kèn theo chân các cô gái hàng hoa "nghênh ngang" khắp phố phường. Loa kèn thường chỉ có vào cuối tháng ba và rộ lên vào tháng tư. Khoảng thời gian ngắn ngủi ấy nếu ai lỡ quên, không để ý, hay bị những bận rộn đời thường làm cho xao nhãng thì đến khi chợt nhớ ra, muốn cắm một vài bông, gọi cô hàng hoa vào hỏi thì loa kèn đã chia tay với mùa tự bao giờ...

Đầu hè, hoa lưu ly tím ngắt, đồng tiền đơn, kép, cẩm chướng đủ màu thi nhau tranh sắc trên gánh hàng hoa.

Ngày xưa, chỉ đến mùa thu với có cúc vàng. Thế nhưng bây giờ gần như mùa nào cũng có. Mà không chỉ có mỗi một loại hoa cúc đâu nhé: cúc Tây, cúc Tàu, cúc Nhật... thôi thì đủ cả. Thế nhưng, tôi vẫn thích nhất loại hoa cúc vàng của mình. Sang thu, cũng vẫn hoa cúc ấy, màu sắc ấy nhưng đúng mùa, đúng thời tiết - hoa cúc cũng vàng hơn, đẹp hơn, tươi hơn và "thật sự cúc" hơn. Màu hoa cúc lúc ấy y như màu nắng thu: rực rỡ nhưng không chói chang, màu gam nóng mà lại không làm người ta thấy nóng. Có một bó cúc cắm vào lọ gốm Bát Tràng để ở góc nhà thì chẳng khác gì một vầng nắng vàng làm sáng bừng cả căn nhà.

Loài hoa mà mùa nào cũng có, cũng "sống" trên hàng hoa là hoa hồng: hồng ý, hồng Pháp không gai, hồng Đà Lạt, hồng lai... bông nào cũng to, mập, cành dài và cao đủ các màu sắc.

Mỗi sáng sớm ra đường gặp một vườn hoa nhỏ. Đi trên phố gặp một "gánh hàng hoa", tự nhiên thấy vui hơn, yêu đời hơn, lòng thanh thản hơn khi có những bông hoa trong thành phố.

Kiều Ly

HỊCH TƯỚNG SĨ

(Trần Quốc Tuấn)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Trần Quốc Tuấn (1231 - 1300), tức Hưng Đạo Vương là một danh tướng kiệt xuất của dân tộc. Năm 1285 và năm 1287, quân Mông - Nguyên xâm lược nước ta, lần nào ông cũng được Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân ra trận, và cả hai lần đều thắng lợi vẻ vang. Đời Trần Anh Tông, ông về trí sĩ ở Vạn Kiếp (nay là xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) rồi mất ở đấy. Nhân dân tôn thờ ông là Đức thánh Trần và lập đền thờ ở nhiều nơi trên đất nước.

2. Thể loại

Một thể văn thư cổ mà các tướng lĩnh, vua chúa hoặc người thủ lĩnh một tổ chức, một phong trào dùng để kêu gọi cổ vũ mọi người hăng hái chiến đấu tiêu diệt kẻ thù.

Bài hịch tiêu biểu và có giá trị nhất trong văn học Việt Nam là bài *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo (thế kỉ XIII). Thời kì Pháp xâm lược nước ta (nửa sau thế kỉ XIX) nhiều hịch bằng chữ Nôm xuất hiện và được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân (như *Hịch đánh Tây* của Lãnh Cồ, *Hịch đánh chuột* của Nguyễn Đình Chiểu...).

Hịch thường được viết theo lối văn tứ lục, cũng có khi viết bằng văn xuôi hay thơ lục bát.

Một bài hịch thường được cấu trúc theo ba phần chính:

Phần đầu: nêu lên một nguyên lí đạo đức hay chính trị làm cơ sở tư tưởng, lí luận.

Phần giữa: nêu thực trạng đáng chú ý (thường là kể tội kẻ thù).

Phần cuối: nêu giải pháp và lời kêu gọi chiến đấu. Hịch viết xong thường được vào ống hịch và do các sứ giả truyền đi khắp nơi. Nếu như hịch khẩn cấp thì trên đầu ống hịch thường có một chùm lông gà (do vậy mà gọi là vũ hịch). (Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 1992).

3. Tác phẩm

Nửa cuối thế kỉ XIII, chỉ trong ba mươi năm (1257 - 1287), giặc Mông - Nguyên đã ba lần kéo quân sang xâm lược nước ta. Lúc bấy giờ thế giặc rất mạnh, muốn đánh bại chúng phải có sự đồng tình, ủng hộ của toàn quân, toàn dân. Trần Quốc Tuấn đã viết bài hịch này để kêu gọi tướng sĩ hết lòng đánh giặc.

Để kêu gọi lòng dân, người viết có thể dùng nhiều cách khác nhau. Có khi chỉ cần nêu lên thực trạng, khơi gợi truyền thống yêu nước, căm thù giặc... Trong bài *hịch* này, Trần Quốc Tuấn đã sử dụng một giọng điệu, cách viết rất phong phú. Khi thì ông lấy tấm gương của người đời xưa, khi thì dùng cách "khích

tướng", có khi lại an ủi, vỗ về đối với đối tượng... Đó chính là cái hay, cái độc đác của tác phẩm này.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài hịch bố cục thành 4 đoạn:

- Đoạn 1 (từ đầu đến *"đến nay còn lưu tiếng tốt."*): tác giả nêu ra các gương "*trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước*" đã được lưu truyền trong sử sách để khích lệ lòng người.

- Đoạn 2 (từ "*Huống chi ta*" đến "*ta cũng vui lòng.*"): từ việc phơi bày bộ mặt xấu xa của sứ giặc, tác giả bày tỏ lòng căm thù giặc sâu sắc.

- Đoạn 3 (từ "*Các ngươi ở cùng ta*" đến "*không muốn vui vẻ phỏng có được không?*"): từ khắc sâu mối gắn bó ân tình giữa chủ và tướng, tác giả phân tích rõ thiệt hơn, được mất, đúng sai để chấn chỉnh những sai lạc trong hàng ngũ tướng sĩ (từ "*Các ngươi*" đến "*muốn vui vẻ phỏng có được không?*") và đi đến việc vạch ra đường hướng hành động đúng, hứa hẹn tương lai (từ "*Nay ta bảo thật*" đến "*không muốn vui vẻ phỏng có được không?*").

- Đoạn 4 (từ "*Nay ta chọn binh pháp*" đến hết): nêu ra việc trước mắt phải làm và kết thúc bằng những lời khích lệ nghĩa khí tướng sĩ.

2. Tác giả lột tả sự ngang ngược và tội ác của giặc:

"Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau !"

- Bộ mặt của quân giặc được phơi bày bằng những sự việc trong thực tế: đi lại nghênh ngang, sỉ mắng triều đình, bắt nạt tể phụ, đòi ngọc lụa, thu vàng bạc, vét của kho có hạn...

- Để lột tả sự ngang ngược và tội ác tham tàn của giặc, đồng thời bày tỏ thái độ căm thù, khinh bỉ cực độ, tác giả đã dùng lối nói hình ảnh so sánh, ẩn dụ:

+ Hình ảnh chỉ quân giặc: *lưỡi cú diều, thân dê chó, hổ đói,...*

+ Các hình ảnh được đặt trong thế đối sánh để tỏ rõ thái độ căm thù, khinh bỉ: uốn lưỡi *cú diều* - sỉ mắng *triều đình*, đem *thân dê chó* - bắt nạt *tể phụ*.

- Tố cáo tội ác của giặc, tác giả đã khơi gợi lòng tự trọng dân tộc, khắc sâu lòng căm thù ngoại xâm ở tướng sĩ.

3. Sau khi tố cáo tội ác của giặc, Trần Quốc Tuấn đã bày tỏ lòng yêu nước, căm thù giặc của mình, có thể xem đây là đoạn văn hay nhất của bài hịch: *"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."*

- Nỗi đau trước cảnh nước mất nhà tan được diễn tả thống thiết: quên ăn, mất

ngủ, lòng đau như dao cắt, nước mắt đầm đìa. Uất hận trào dâng đến cực điểm khi tác giả bộc lộ thái độ của mình đối với kẻ thù: *chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù.*

- Vị tướng đã tự xác định một tinh thần hi sinh hết mình cho đất nước: *Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.*

- Qua đoạn văn này, hình tượng người anh hùng yêu nước, sẵn sàng xả thân vì đất nước được khắc hoạ rõ nét. Những lời tâm huyết, gan ruột của vị tướng có sức lay động mạnh mẽ, truyền cho tướng sĩ tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sục sôi và một thái độ xả thân, chấp nhận hi sinh vì non sông xã tắc.

4. Sau khi nêu mối ân tình giữa chủ soái và tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn phê phán những hành động sai của tướng sĩ, đồng thời khẳng định những hành động nên làm nhằm thức tỉnh sự tự ý thức, trách nhiệm, tự nhìn nhận lại mình để điều chỉnh suy nghĩ cũng như hành động của tướng sĩ.

Khi phê phán hay khẳng định, tác giả đều tập trung vào vấn đề đề cao tinh thần cảnh giác, chăm lo rèn luyện để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Bởi vì, bài hịch này dù trực tiếp là nhằm khích lệ tiến sĩ học tập cuốn *Binh thư yếu lược* do chính Trần Quốc Tuấn biên soạn, nhưng mục đích cao nhất chính là kêu gọi tinh thần yêu nước quyết chiến quyết thắng với ngoại xâm.

5. Trong bài hịch, giọng văn lúc thì là của vị chủ soái với tướng sĩ dưới quyền lúc lại là của người cùng cảnh ngộ (suy cho cùng, chủ soái hay tướng sĩ khi đất nước lâm nguy thì đều cùng một cảnh ngộ):

- Khi muốn bày tỏ ân tình hay khuyên răn thiệt hơn, tác giả lấy giọng gần gũi, chân tình của người cùng chung cảnh ngộ để nói: "*Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, (...) lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười.*" , "*Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên...*"

- Khi nghiêm khắc của trách, cảnh cáo những hành động sai, thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm của tướng sĩ trước vận mệnh đất nước, tác giả thẳng thắn đưa ra những lời lẽ gay gắt, như là sỉ mắng: "không biết lo", "không biết thẹn", "không biết tức", "không biết căm"... Thực ra, gia thần của ông như Dã Tượng, Yết Kiêu, các môn khách như Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực...đều là những người trung nghĩa. Trung nghĩa là nét nổi bật của tinh thần Đông A (tức nhà Trần). Cho nên, số người cầu an, hưởng lạc tuy vẫn có, nhưng có phần chắc là Trần Quốc Tuấn *dùng phép khích tướng, kích họ bằng sỉ nhục, đẩy họ vào thế phải chứng tỏ tấm lòng biết lo, biết thẹn, biết tức, biết căm mà đồng lòng hiệp sức cùng chủ tướng đánh dẹp quân thù.*"(Trần Đình Sử)

- Dù là khuyên răn bày tỏ thiệt hơn hay là lời nghiêm khắc cảnh cáo thì cũng đều

nhằm khơi dậy ý thức về trách nhiệm, bổn phận của tướng sĩ đối với giang sơn xã tắc, đều hướng tới cái đích kêu gọi đồng tâm hiệp lực tiêu diệt quân xâm lược, đối phó với kẻ thù.

6. Một số đặc sắc nghệ thuật đã tạo nên sức thuyết phục cho bài hịch tướng sĩ.

- Thủ pháp so sánh - tương phản: đoạn 2,3

- Thủ pháp trùng điệp - tăng tiến: được sử dụng kết hợp với thủ pháp so sánh - tương phản, các điệp từ, điệp ngữ, điệp ý được sử dụng triệt để nhằm tạo ra âm hưởng cho bài hịch, đồng thời gợi, khắc sâu vào tâm trí người đọc (đoạn 3).

7*. Hịch tướng sĩ là một áng văn chính luận đặc sắc, với phong cách văn biền ngẫu có sức lay động lòng người.

Với kết cấu chặt chẽ, bài hịch cho thấy sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ với tình cảm, giữa lập luận với hình ảnh, dẫn chứng giàu sức thuyết phục.

Có thể thấy được cách triển khai lập luận của bài hịch qua lược đồ kết cấu sau:

Khích lệ lòng căn thù giặc và nỗi nhục của kẻ mất nước.	Khích lệ lòng trung quân ái quốc, lòng ân nghĩa thuỷ chung của những người cùng cảnh ngộ.	Khích lệ ý chí lập công và tinh thần xả thân vì nước của tướng sĩ.	Khích lệ lòng tự trọng và danh dự cá nhân của mỗi người trước vận mệnh quốc gia.

→ Khích lệ lòng yêu nước và ý chí quyết tâm đánh thắng kẻ thù xâm lược.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Khi đọc bài văn cần chú ý cách đọc câu văn biền ngẫu. Với từng cặp câu hoặc đoạn đối nhau cầm giữ nhịp đọc như nhau. Ngoài ra còn phải chú ý đến các ngữ điệu rất phong phú của bài hịch này:

– *Giọng trang trọng*: "Ta thường nghe: Kỉ Tín..., Do Vu..., Kính Đức...".

– *Giọng khẳng định mạnh mẽ*: "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối...".

– *Giọng chê trách*: "Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo..."

– *Giọng hài hước, châm biếm*: "cựa gà trống không thể đâm thủng được áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh...".

2. Cảm nhận về lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn được thể hiện qua bài hịch: chú ý đến những câu văn bộc lộ trực tiếp lòng yêu nước, sự căm thù giặc, sự giận

dữ trước thái độ thờ ơ việc nước của các tướng sĩ dưới quyền, nỗi niềm trăn trở day dứt khôn nguôI tìm kế diệt giặc,...

Đọc bài hịch, ta có cảm tưởng như mỗi chữ, mỗi câu văn đều là những lời gan ruột của người anh hùng Trần Quốc Tuấn. Sau những câu văn hùng hồn, thấm đượm là hình ảnh người anh hùng yêu nước xót đau đến quặn lòng vì nước non bị quân thù giày xéo, là ngọn lửa căm thù hừng hực cháy trong tim, là sự nóng lòng rửa nhục đến quên ăn mất ngủ. Khi bày tỏ những đớn đau dằn vặt tự đáy lòng mình, chính Trần Quốc Tuấn đã nêu ra một tấm gương bất khuất về lòng yêu nước để cho tướng sĩ noi theo. Và như thế cũng có nghĩa là nó có sức động viên rất lớn đối với tinh thần tướng sĩ.

Tham khảo đoạn văn:

"...Lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn trong Hịch tướng sĩ là nỗi lo cho dân cho nước; là tầm nhìn chiến lược để có một kế sách vẹn toàn cho cuộc khởi binh. Tình cảm thiết tha với dân với nước ấy được vị tướng quân viết lên bằng cả nỗi lòng mình; viết lên từ những trăn trở lo âu băng qua những "bữa quên ăn", những "đêm vỗ gối", những lần "ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa". Tình yêu của tác giả hiện hữu mạnh mẽ theo đúng kiểu lính nhà binh "chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù". Làm xong điều ấy thì "dẫu trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng vui lòng".

Yêu nước với Trần Quốc Tuấn trong thời điểm ấy nghĩa là phải biết lo cho dân cho nước, phải biết xả thân, biết đoàn kết một lòng. Tất cả những điều đó nảy sinh từ một động lực, một mục đích lớn lao: yêu nước, tiêu diệt giặc thù..."

(*Ngô Tuấn*)

3*. Chứng minh bài *Hịch tướng sĩ* vừa có lập luận chặt chẽ, sắc bén vừa giàu hình tượng, cảm xúc, do đó có sức thuyết phục cao.

Gợi ý: *Hịch tướng sĩ* vừa có lập luận chắt chẽ, sắc bén vừa giàu hình tượng, cảm xúc, do đó có sức thuyết phục cao: tham khảo hệ thống ý chính của bài hịch ở câu 1, lược đồ kết cấu bài hịch ở câu 7; chú ý đến hệ thống hình ảnh được sử dụng dày đặc trong bài hịch "lưỡi cú diều", "thân dê chó", "xả thịt lột da",... và tình cảm sục sôI, sâu sắc của vị chủ tướng Trần Hưng Đạo.

Tham khảo đoạn văn sau.

"...Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn đặc biệt sắc sảo trong lời văn và hiệu quả ở giọng điệu. Tác giả mở đầu tác phẩm không hề rào đón mà trực tiếp nêu cao khí tiết của những người anh hùng trong lịch sử. Đặt vấn đề theo cách này, Hưng Đạo Vương đã ngay lập tức khơi đúng vào cái mạch truyền thống của "con nhà võ tướng" - đó là cái thể hiện và sự xả thân. Lời lẽ hùng hồn khiến binh lính đều phải tự nhìn lại chính mình, xem mình đã làm được gì cho dân, cho nước. Trong trình bày luận điểm, chúng ta dễ dàng nhận thấy, Trần Quốc Tuấn luôn gắn liền quyền lợi và nghĩa vụ của mình với dân với nước, đặt ngang hàng quyền lợi của mình với muôn ngàn tướng sĩ. Binh lính vì thế mà vừa tin tưởng, vừa nể phục vị đại tướng quân. Và như vậy cũng có nghĩa là tướng sĩ trên dưới một lòng.

Sự khéo léo của Trần Quốc Tuấn trong lập luận còn nằm ở chỗ, tác giả xen kết hài hoà giữa phê phán và khích lệ, kiểm điểm với động viên. Điều cốt yếu nhất mà Đại vương đã làm được đó là khơi vào nỗi nhục của bản thân và quốc thể từ đó mà thắp lên sự căm hờn trong mỗi người: "Chẳng những gia quyến của ta bị tan mà vợ con các ngươi cũng khốn, chẳng những tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên". Câu văn khơi gợi vô cùng bởi chẳng ai là không căm uất, không muốn đứng lên tiêu diệt những kẻ dã tâm giày xéo, chà đạp dã man lên quê hương, đất nước, gia đình mình.

Lời hịch của Trần Quốc Tuấn cứ thế thắt mở lôi cuốn quân sĩ vào cuộc chiến. Cứ thế tạo cho họ một tâm thế, một khí thế sục sôi sẵn sàng tuân theo thượng lệnh mà ra trận.

Tuy nhiên sự thuyết phục của Hịch tướng sĩ còn ở giọng điệu hùng hồn, ở những hình ảnh và những câu văn giàu cảm xúc. Thử hỏi có ai không thấy nhục khi "ngó thấy sứ giả đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tế phụ...". Câu văn rất giàu hình ảnh và cảm xúc. Lối ví von hình tượng dấy lên lòng tự ái, tự tôn dân tộc trong lòng mỗi con người.

Hoặc có lúc tự viết về mình, câu văn của Đại vương cũng rất giàu hình ảnh và đầy tâm sự "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa...".

Một câu văn mà xen chồng liên tiếp nhiều vị ngữ. Tất cả đều vừa giàu hình ảnh lại vừa tràn trề cảm xúc. Nó hừng hực sôi trào và căm giận xiết bao.

Hịch tướng sĩ còn rất nhiều câu văn giàu hình ảnh. Nó cộm lại rồi cuộn lên có lúc như dòng thác. Hơi văn như hơi thở mạnh hừng hực khí thế khiến người đọc liên tục bị cuốn theo và rồi bị thuyết phục không biết tự lúc nào..."

(Ngô Tuấn)

HÀNH ĐỘNG NÓI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hành động nói là gì?

a) Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Mẹ con Lí Thông đang ngủ, bỗng nghetiếng gọi cửa. Ngỡ là hồn oan của Thạch Sanh hiện về, mẹ con hắn hoảng sợ, van lạy rối rít. Khi Thạch Sanh vào nhà kể cho nghe chuyện giết chằn tinh, chúng mới hoàn hồn. Nhưng Lí Thông bỗng nảy ra kế khác. Hắn nói:

- Con trăn ấy là của vua nuôi đã lâu. Nay em giết nó, tất không khỏi bị tội chết. Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.

Thạch Sanh lại thật thà tin ngay. Chàng vội từ giã mẹ con Lí Thông, trở về túp lều cũ dưới gốc đa, kiếm củi nuôi thân.

(*Thạch Sanh*)

- Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích chính là gì? Câu nào thể hiện rõ nhất mục đích ấy?

- Lí Thông có đạt được mục đích ấy không? Chi tiết nào nói lên điều đó?

- Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng phương tiện gì?

- Nếu hiểu hàng động là "việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định" thì việc làm của Lí Thông có phải là một hành động không? Vì sao?

Gợi ý:

- Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích cướp lấy công lao về mình. Câu nói thể hiện rõ nhất mục đích ấy là câu: *Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hày trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.*

- Lí Thông đã đạt được mục đích nói của mình, vì sau khi nghe Lí Thông nói, Thạch Sanh đã vội vàng từ giã mẹ con hắn để ra đi.

- Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng lời nói.

- Việc làm của Lí Thông có thể coi là một hành động, vì nó là một việc làm có mục đích.

b) Trong đời sống xã hội, con người luôn luôn có nhu cầu giao tiếp với nhau. Một trong những phương tiện vô cùng quan trọng và cần thiết để giao tiếp, đó là ngôn ngữ. Khi ta nói, tức là ta đã sử dụng ngôn ngữ ở dạng âm thanh để giao tiếp, khi đó, ta đã đồng thời thực hiện hai hành động: hành động tạo lời và hành động có mục đích tác động đến người nghe.

- Hành động nói là hành động có mục đích do người nói thực hiện trong khi nói.

Ví dụ: Anh ơi, đường vào trung tâm thành phố đi hướng nào ạ!

Thực hiện 2 hành động:

+ Hành động tạo câu là hành động tạo ra chuỗi âm thanh.

+ Hành dộng nói - hỏi đường (mục đích)

- Giá trị của hành động nói chính là hành động tạo lời có mục đích. Vì vậy, trong một hoàn cảnh nói năng cụ thể, muốn đạt hiệu quả giao tiếp cao, người tham gia giao tiếp cần phải biết sử dụng hành động nói thích hợp, tức là phải biết chọn phương tiện và nội dung diễn đạt thích hợp với khả năng tiếp nhận và suy đoán của người nghe.

2. Một số kiểu hành động nói thường gặp

a) Trong đoạn trích trên, mỗi câu trong lời nói của Lí Thông đều nhằm một mục đích nhất định. Những mục đích ấy là gì?

Gợi ý: Lời nói của Lí thông gồm có bốn câu. Hãy khớp các mục đích sau vào các câu ấy sao cho phù hợp.

- Đe doạ.

- Trình bày.

- Hứa hẹn.

- Khuyên.

b) Chỉ ra các hành động nói trong đoạn trích sau và cho biết mục đích của mỗi hành động.

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống:

- Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa:

- Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.

Cái Tí nghe nói giẫy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc.

[...] Chừng như lúc nãy thấy bắt cả chó lớn, chó con, cái Tí vẫn tưởng những con vật ấy sẽ đi thế mạng cho mình, cho nên nó đã vững dạ ngồi im. Bây giờ nghe mẹ nó giục nó phải đi, nó lại nhếch nhác, mếu khóc:

- U nhất định bán con đấy ư? U không cho con ở nhà nữa ư? Khốn nạn thân con thế này! Trời ơi!...

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý:

- Các hành động nói trong đoạn trích thuộc về hai nhân vật chị Dậu và cái Tí (chú ý những câu in đậm).

- Lời của cái Tí: một câu dùng để hỏi, một câu dùng để bộc lộ cảm xúc tuyệt vọng, xót xa. Lời của chị Dậu dùng để thông báo.

c) Liệt kê các kiểu hành động nói qua phân tích hai đoạn trích trên.

Gợi ý: trình bày (báo tin), đe doạ, khuyên, hứa hẹn, hỏi, bộc lộ cảm xúc,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trần Quốc Tuấn viết Hịch tướng sĩ nhằm mục đích khích lệ tướng sĩ học tập cuốn *Binh thư yếu lược* (do chính ông soạn) và kích lệ lòng yêu nước và ý chí chống ngoại xâm của tướng sĩ.

- Câu thể hiện mục đích nói nêu trên là: "Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù".

- Câu nêu trên vừa là lời thông báo, vừa là lời cầu khiến, đe doạ. Nó thể hiện rõ nhất cho mục đích chung của toàn bài.

2. Chỉ ra các hành động nói và mục đích của mỗi hành động nói trong các

đoạn trích sau:

a) *Tiếng chó sủa vang các xóm.*

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

- Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt chừng như vẫn mỏi mệt lắm.

- Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.

- Vâng, cháu cũng nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì.

- Thế thì phải giục anh ấy ăn mau lên đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:*

- Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc!

(*Sự tích Hồ Gươm*)

c) *Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:*

- Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!

- Cụ bán rồi?

- Bán rồi! Họ vừa bắt xong. [...]

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

- Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý:

- Đoạn trích gồm nhiều hành động nói. Các hành động này là của các nhân vật: Bà láng giềng và chị Dậu (trong (a)), Lê Thận (trong (b)), Ông giáo, lão Hạc (trong (c)).

- Trong đó, lời nói của các nhân vật nhằm mục đích:

+ Bà láng giềng: hỏi, khuyên.

+ Chị Dậu: trả lời, thông báo, hứa hẹn.

+ Lê Thận: trình bày, bộc lộ cảm xúc.

+ Ông giáo: hỏi.

+ Lão Hạc: thông báo, bày tỏ cảm xúc.

3. Đoạn trích dưới đây có ba câu chứa từ *hứa*. Hãy xác định kiểu hành động nói được thực hiện trong mỗi câu ấy.

Em đi nhanh về chiếc giường, đặt con Em Nhỏ quàng tay vào con Vệ Sĩ.

- Em để nó ở lại - Giọng em ráo hoảnh - Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng ngồi cách xa nhau (a). Anh nhớ chưa? Anh hứa đi (b).

- Anh xin hứa (c).

Tôi mếu máo trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của em tôi trèo lên xe.

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

Gợi ý: Kiểu hành động nói trong các câu là:

- Câu (a): trình bày (nêu ý kiến nhắc nhở).
- Câu (b): cầu khiến (giục giã).
- Câu (c): hứa hẹn.

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

(Trích *Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu là Ức Trai, con của Nguyễn Phi Khanh, quê gốc ở xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn với vai trò rất lớn bên cạnh Lê Lợi. Nguyễn Trãi trở thành nhân vật lịch sử lỗi lạc, hiếm có. Ông được UNE SCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới.

Nguyễn Trãi để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ, phong phú, trong đó có *Bình Ngô đại cáo, Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Quân trung từ mệnh tập,...*

2. Hoàn cảnh ra đời của bài Cáo

Đầu năm 1428, sau khi quân ta đại thắng (tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, buộc Vương Thông phải rút quân về nước), Nguyễn Trãi đã thừa lệnh vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo *Bình Ngô đại cáo* để bố cáo với toàn dân về sự kiện có ý nghĩa trọng đại này.

3. Thể loại

Cáo là một thể loại văn bản hành chính của nhà nước quân chủ, thường được dùng cho các phát ngôn chính thức, hệ trọng của vua chúa hoặc thủ lĩnh, nhằm tổng kết một công việc, trình bày một chủ trương xã hội chính trị cho dân chúng biết. Cáo đã có ở Trung Quốc từ thời Tam Đại.

Cáo có thể được viết bằng văn xuôi, nhưng thường là được viết bằng biền văn. Được biết đến nhiều nhất trong thể loại này ở văn học chữ Hán của Việt Nam là *Bình Ngô đại cáo* (1428) do Nguyễn Trãi soạn, nhân danh vua Lê Thái Tổ tuyên cáo với thiên hạ về thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh, được viết theo thể văn tứ lục". (Theo *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001).

4. Đoạn trích

Văn bản này rút từ phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo*[1] nổi tiếng, Nguyễn Trãi viết để tổng kết mười năm kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

Đoạn trích đã thể hiện một trong những nội dung cơ bản nhất của tác phẩm, đó là lòng tự hào dân tộc, ý thức độc lập tự chủ đã phát triển đến đỉnh cao.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản *Nước Đại Việt ta* là phần mở đầu của bài *cáo*. Tuy ngắn gọn nhưng đoạn này nêu lên những tiền đề cơ bản, làm nổi bật những quan điểm tích cực, có ý nghĩa then chốt đối với nội dung của toàn bài. Những tiền đề đó là chân lí về nhân nghĩa và chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc Đại Việt.

2. Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là "yên dân", "trừ bạo". Yên dân là làm cho dân được hưởng thái bình, hạnh phúc. Mà muốn yên dân thì trước hết phải diệt trừ bọn tàn bạo.

Người dân mà tác giả nói đến ở đây là những người dân Đại Việt đang phải chịu bao đau khổ dưới ách thống trị của giặc Minh. Như vậy khái niệm nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với lòng yêu nước, gắn liền với quốc gia, dân tộc.

---

(1) *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Thái Tổ (Lê Lợi) soạn thảo là bài cáo có ý nghĩa trọng đại của một bản tuyên ngôn độc lập, được công bố ngày 17 tháng Chạp năm Đinh Mùi (tức đầu năm 1428), sau khi quân ta đại thắng, diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc, buộc Vương Thông phải giảng hoà, chấp nhận rút quân về nước. Bài cáo này được viết theo lối văn biền ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu mười chữ ngắt theo nhịp 4/6), kết cấu cũng gồm bốn phần như thể cáo nói chung:

– Luận đề chính nghĩa (từ "Từng nghe: ..." đến "Chứng cứ còn ghi");

– Tố cáo tội ác của giặc (từ "Vừa rồi ..." đến Ai bảo thần dân chịu được";

– Quá trình kháng chiến và thắng lợi (từ "Ta đây" đến "chưa thấy xưa nay";

– Lời tuyên bố hoà bình (từ "Xã tắc từ đây vững bền ..." đến "Ai nấy đều hay".

Như vậy, đoạn trích *Nước Đại Việt ta* trong sách giáo khoa thuộc phần đầu của bài *Bình Ngô đại cáo*.

Những kẻ bạo ngược mà tác giả nói đến ở đây không phải ai khác, đó chính là bọn giặc Minh.

3. Để khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc, Nguyễn Trãi đã dựa vào các yếu tố như: *nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng*. Với những yếu tố căn bản này, tác giả đã đưa ra một khái niệm khá hoàn chỉnh về quốc gia, dân tộc.

So với ý thức về quốc gia dân tộc trong bài thơ Sông núi nước Nam, thì ở Nguyễn Trãi, ta thấy nó vừa có sự kế thừa lại vừa có sự phát huy và hoàn thiện. Ý thức về nền độc lập của dân tộc thể hiện trong bài *Sông núi nước Nam* được xác định ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền; còn trong bài *Nước Đại Việt ta*, ý thức dân tộc đã phát triển cao, sâu sắc và toàn diện. Ngoài lãnh thổ và chủ quyền, ý thức về độc lập dân tộc còn được mở rộng, bổ sung thành các yếu tố mới: đó là nền văn hiến lâu đời, đó là phong tục tập quán riêng, truyền thống lịch sử anh hùng. Có thể nói, ý thức dân tộc đến thế kỉ XV đã phát triển sâu sắc, toàn diện hơn nhiều so với thế kỉ X.

4. Những nét đặc sắc về nghệ thuật trong đoạn trích:

- Tác giả sử dụng nhiều lớp từ ngữ diễn đạt tính chất hiển nhiên, vốn có lâu đời của nước Đại Việt ta. Các từ như: *từ trước, vốn xưng, đã lâu, đã chia, cũng khác,...*

- Biện pháp so sánh kết hợp với liệt kê cũng tạo cho đoạn văn hiệu quả cao trong lập luận (tác giả đặt nước ta ngang hàng với Trung Hoa về nhiều phương diện như: *trình độ chính trị, văn hoá,...*).

- Những câu văn biền ngẫu chạy song song liên tiếp với nhau cũng giúp cho nội dung nghệ thật và chân lí mà tác giả muốn khẳng định chắc chắn và rõ ràng hơn.

5*. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi là ở chỗ kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và thực tiễn. Quả đúng như vậy! Người anh hùng Nguyễn Trãi đã tự tin khẳng định truyền thống văn hiến lâu đời của nước Việt ta. Và quả thực chúng ta rất tự hào bởi trên thực tế:

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Nhân dân ta có chủ quyền, có thuần phong mỹ tục riêng làm nên hai phương Bắc - Nam khác biệt. Ta có nền độc lập vững vàng được xây bằng những trang sử vẻ vang. Hùng cứ cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên ở phương Bắc là các triều Triệu, Đinh, Lý, Trần ở phương Nam. Hơn thế nữa, bao đời nay:

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau

Song hào kiệt đời nào cũng có

So với *Nam quốc sơn hà*, khái niệm quốc gia dân tộc của Nguyễn Trãi hoàn thiện hơn nhiều. Vậy là sức mạnh của nhân nghĩa, một khái niệm chung chung trừu tượng đã được người anh hùng dân tộc làm cho sinh động bằng chính thực tiễn lịch sử oai hùng của dân tộc.

6*. Trình tự lập luận của đoạn trích có thể được mô hình hoá như sau:



III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc bằng âm điệu hùng hồn, chú ý cách ngắt giọng, thể hiện tính chất đối của thể văn biền ngẫu.

2. So sánh với bài thơ *Sông núi nước Nam* để chỉ ra sự tiếp nối và phát triển của ý thức dân tộc trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta*.

Gợi ý: Xem lại câu 3 phần *Kiến thức cơ bản*.

HÀNH ĐỘNG NÓI

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

3. Cách thực hiện hành động nói

3.1. Ví dụ

a) Đánh số thứ tự trước mỗi câu trần thuật trong đoạn trích dưới đây. Xác định mục đích nói của những câu ấy bằng cách đánh dấu (+) vào ô thích hợp và dấu (-) vào ô không thích hợp theo bảng dưới.

(1)Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. (2)Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. (3)Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. (4)Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. (5)Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Gợi ý:

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5
Hỏi	-	-	-	-	-
Trình bày	+	+	+	-	-
Điều khiển	-	-	-	+	+
Hứa hẹn	-	-	-	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	-	-	-

b) Lập bảng trình bày quan hệ giữa các kiểu câu với những kiểu hành động nói.

Gợi ý: Tham khảo bảng sau.

Kiểu câu / Mục đích	Nghi vấn	Cầu khiến	Cảm thán	Trần thuật
Hỏi	+	-	-	-
Trình bày	-	-	-	+
Điều khiển	-	+	-	-
Hứa hẹn	-	+	-	-
Bộc lộ cảm xúc	-	-	+	-

Chú thích: Dấu (+) dùng để chỉ mục đích chính, chức năng chính mà kiểu câu biểu đạt. Dấu (-) dùng để chỉ những mục đích gián tiếp mà kiểu câu có thể biểu đạt.

3.2. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra hết sức phức tạp, đa dạng. Người nói có thể sử dụng nhiều cách trình bày khác nhau để đạt tới một mục đích. Trong thực tế, chúng ta thường thực hiện hành động nói theo các cách khác nhau như sau:

a. Cách thực hiện hành động nói theo lối trực tiếp

Để thực hiện theo lối trực tiếp, người nói có thể dùng những động từ chỉ hành động nói cụ thể sau: mời, xin, đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, tuyên bố, cam đoan, hứa hẹn, thề, mong, chúc, thách đố, ban bố, quyết định, .. để thực hiện hành động nói.

Ví dụ:

- *Tôi khuyên anh không hút thuốc lá nữa* (khuyên).
- *Đừng có làm ồn lên thế!* (ra lệnh/cấm).
- *Ôi, tuyệt quá!* (khen ngợi).
- *Trời ơi, thế này có khổ tôi không!* (than phiền).
- *Cháu xin lỗi bác!* (xin lỗi)
- *Xin mời các vị nâng cốc!* (mời)

- *Anh cho tôi hỏi đường ra bến xe lối nào?* (hỏi)

- *Tôi tuyên bố khai mạc đại hội* (tuyên bố) .

- *Xin khẳng định với các đồng chí rằng, giải pháp ấy đúng* (khẳng định)

b. Cách thực hiện hành động nói theo lối gián tiếp

Vì nhiều lý do, nhiều khi người nói không muốn nói rõ ra ý định của việc thực hiện hành động nói của mình. Trong trường hợp này, người nói thường dùng hành động nói gián tiếp, ví dụ:

- Dùng kiểu câu trần thuật để diễn đạt hành động nói khác.

Ví dụ:

Bài toán này khó quá. (câu trần thuật để diễn đạt hành động điều khiển).

- Dùng kiểu câu nghi vấn để diễn đạt hành động nói khác.

Ví dụ:

Cậu ngồi chờ mình một chút có được không?

(Câu nghi vấn được dùng để diễn đạt hành động yêu cầu).

Bác chịu khó chờ cháu một chút có được không?

(Câu nghi vấn dùng để đề nghị).

- Dùng kiểu câu cảm thán để diễn đạt hành động nói khác.

Ôi, buổi trưa nay, tuyệt trần nắng đẹp!

(Câu cảm thán dùng để nhận định).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm các câu nghi vấn trong bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn. Cho biết những câu ấy dùng làm gì. Vị trí của từng câu trong từng đoạn văn có liên quan như thế nào đến mục đích nói của nó.

Gợi ý:

- Tự thống kê các câu nghi vấn trong bài Hịch tướng sĩ (chú ý dựa vào các dấu hiệu như dấu chấm hỏi, các từ nghi vấn).

- Những câu nghi vấn đứng ở cuối các đoạn văn thường dùng để khẳng định hay phủ định điều đã được nêu ra trong câu ấy, đoạn ấy.

- Còn các câu nghi vấn đứng ở đầu đoạn thường dùng để nêu vấn đề.

2. Nhiều người có nhận xét là trong các bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường kêu gọi chiến sĩ, đồng bào bằng những câu trần thuật. Hãy tìm những câu trần thuật có mục đích cầu khiến trong các đoạn trích dưới đây của Người và cho biết hình thức diễn đạt ấy có tác dụng như thế nào trong việc động viên quần chúng.

a) *Vì vậy, **nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta lúc này là phải nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.***

Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi.

Đồng bào và chiến sĩ miền nam anh hùng, dưới ngọn cờ vẻ vang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, kiên quyết tiến lên, giành lấy thắng lợi hoàn toàn.

***Quân và dân miền Bắc quyết ra sức thi đua yêu nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tròn nghĩa vụ của mình đối với đồng bào miền Nam ruột thịt** [...].*

(*Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mĩ xâm lược*)

b) *Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.*

*[...] **Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hào bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.***

(*Di chúc*)

Gợi ý:

- Các câu trần thuật có mục đích cầu khiến trong các ví dụ trên là những câu in đậm.

- Việc dùng câu trần thuật với mục đích cầu khiến theo cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh có tác dụng làm cho người nghe (quần chúng) cảm thấy gần gũi với chính người đang ra lời kêu gọi từ đó thấy được nhiệm vụ mà vị lãnh tụ giao cho cũng chính là nguyện vọng của bản thân.

3. Tìm các câu có mục đích cầu khiến trong đoạn trích sau. Mỗi câu ấy thể hiện quan hệ giữa các nhân vật và tính cách nhân vật như thế nào?

Dế Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu:

- Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là em thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa [...]. Hay bây giờ em nghĩ thế này... Song anh cho phép em mới dám nói...

Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phán bảo:

- Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi với bộ điệu khinh khỉnh, tôi mắng:

- Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!

Tôi về, không một chút bận tâm.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Gợi ý:

- Các câu có mục đích cầu khiến trong đoạn là:

+ *Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.*

+ *Anh đã nghĩ thương em như thế này thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh., phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...*

+ *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!*

- Các câu trên thể hiện khá rõ tính cách của các nhân vật: Dế Choắt yếu đuối khiêm nhường, nhã nhặn; Dế Mèn huyênh hoang, trịch thượng.

4. Nên dùng câu nào để hỏi người lớn trong những câu dưới đây?

a) *Bác có biết bưu điện ở đâu không ạ?*

b) *Bác làm ơn chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu ạ.*

c) *Bưu điện ở đâu, hả bác?*

d) *Chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu với!*

e) *Bác có thể chỉ giúp cháu bưu điện ở đâu không ạ?*

Gợi ý: Các câu nên chọn là (b) và (e).

5. Trong quán ăn, một người nói với một người bên cạnh: "*Anh có thể chuyển giúp tôi lọ gia vị không ạ?*". Theo em, trong những hành động dưới đây, người nghe nên chọn hành động nào?

a) Lẳng lặng đưa lọ gia vị cho người kia.

b) Trả lời người kia: "*Có chứ ạ. Cái lọ ấy không nặng đâu mà!*"

c) Đưa lọ gia vị cho người kia và nói: "*Mời anh*" (hoặc "*Mời chị*", "*Mời bác*",...).

Gợi ý: Nên chọn cách ứng xử (c).

ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Khái niệm luận điểm: Luận điểm trong bài văn nghị luận là những tư tưởng, quan điểm, chủ trương mà người nói (người viết) nêu ra ở trong bài.

Trong bài văn nghị luận, luận điểm là một hệ thống, trong đó có luận điểm chính và các luận điểm phụ.

Các luận điểm trong bài vừa liên kết chặt chẽ, lại vừa phân biệt rành mạch với nhau. Các luận điểm phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, tập trung làm nổi bật nội dung chính của toàn bài.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong đoạn văn về Nguyễn Trãi, luận điểm "Nguyễn Trãi như một tiên ông trong toà ngọc" là một luận điểm phụ. Tác giả phủ định vai trò ông tiên, nêu ra Nguyễn Trãi là con người Việt Nam chân chính, người anh hùng dân tộc. Từ đó nêu luận điểm chính: "Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc".

2. Các luận điểm được chọn phải giải quyết vấn đề: "Giáo dục là chìa khoá của tương lai". Trên cơ sở ấy, ta có một hệ thống luận điểm như sau:

– Giáo dục luôn luôn gắn liền với mọi vấn đề của xã hội, nó có tác dụng kìm nén hoặc thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

– Giáo dục càng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển trong tương lai của nhân loại, vì nó tạo ra mọi tiền đề cho sự phát triển đó.

– Giáo dục trực tiếp đào tạo những chủ nhân của xã hội tương lai.

– Giáo dục là chìa khoá cho sự phát triển khoa học, tăng trưởng kinh tế, điều chỉnh tỷ lệ dân số, tạo cân bằng môi trường sinh thái...đem lại sự công bằng, dân chủ, văn minh...

BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC

(Luận học pháp - La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nguyễn Thiếp (1723-1804) tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong Cư Sĩ, người đương thời kính trọng gọi là La Sơn Phu Tử, quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn (nay thuộc huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Thiếp là người "thiên tư sáng suốt, học rộng hiểu sâu", từng đỗ đạt, làm quan dưới triều Lê nhưng sau đó từ quan về dạy học.

2. Thể loại

Thời xưa, *tấu* là một loại văn thư của bề tôi, thần dân gửi lên vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị.

3. Tác phẩm

Bàn luận về phép học là phần trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8 năm 1791. Văn bản chỉ rõ mục đích của việc học là để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh cho đất nước.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn đầu của bài trích (từ *Ngọc không mài... đến... những điều tệ hại ấy*), tác giả nêu lên mục đích chân chính của việc học và thực trạng tiêu cực của việc học đang hiện hành. Việc học vốn mang một ý nghĩa cao quý: "Biết rõ đạo". Tức là

học để biết cách làm người, học để sống tốt, cư xử đúng chuẩn mực. "*Ngọc không mài, không thành đồ vật*", con người không học hành, tu dưỡng thì chẳng thành được con người có khả năng làm việc tốt, giúp ích cho đời. Dưới thể chế phong kiến theo Nho giáo xưa, học hành, thi cử còn là con đường trực tiếp dẫn đến chốn quan trường, là cơ hội để một đấng nam nhi góp sức mình cho đất nước.

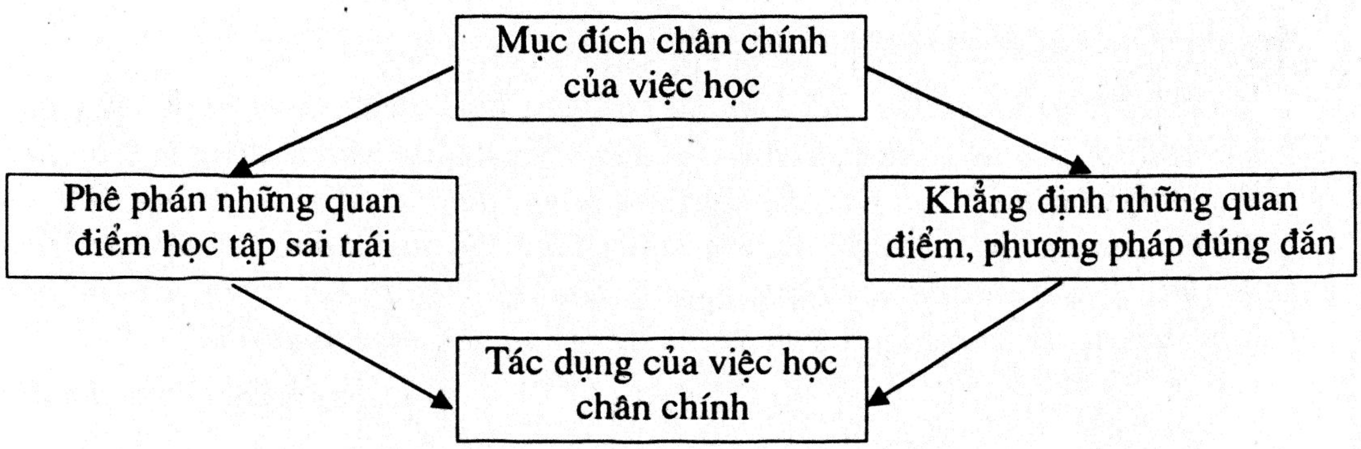
2. Nhưng chính điều này dẫn đến những biểu hiện tiêu cực trong việc học: học vì mục đích thực dụng (tiến thân, làm quan, cầu danh lợi), chạy theo hình thức mà quên đi ý nghĩa chân chính của việc học. Những con người theo sự học giả dối như vậy, nếu thành đạt, ắt sẽ dẫn đến những "nịnh thần", trở thành sâu bọ đục khoét, làm cho "nước mất, nhà tan". La Sơn Phu Tử đã thẳng thắn nhìn vào thực tế và đúc thành những lời tâu xác thực, đầy tinh thần trung thực dâng lên Quang Trung. Nhưng giải quyết thực trạng đáng buồn của việc lựa chọn ấy bằng cách nào? Tiếp theo Nguyễn Thiếp mới trình tấu về quan điểm, phương pháp học tập đúng đắn.

3. Để khuyến khích việc học, Nguyễn Thiếp khuyên vua Quang Trung: Việc học phải được tiến hành dưới một hình thức phổ biến. Làm thế nào để tất cả mọi người đều ý thức được việc học và có thể học ở bất kì đâu: "*Thầy trò của phủ, huyện, các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều tuỳ đâu tiện đấy mà đi học*".

4. Nói về phép học, Nguyễn Thiếp cho rằng học phải theo trình tự trước - sau, thấp - cao: "*Lúc đầu học Tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên...*". Nghĩa là người học phải bắt đầu từ những kiến thức có sở, nền tảng. Học rộng là cần thiết song cần phải biết suy nghĩ để thâu tóm những cái tinh tuý, cốt lõi nhất. Đặc biệt, học phải đi đôi với hành, kiến thức trong sách vở phải được thể nghiệm vận dụng vào thực tiễn đời sống: "*Theo điều học mà làm*". Có như thế thì người học mới có khả năng lập công trạng thể hiện điều học được thành hành động, giúp cho đất nước "vững yên", "thịnh trị".

Ở thời đại nào cũng cần đến sự học chân chính. Đây là phương cách căn bản để phát triển, tiến bộ. Điều Nguyễn Thiếp nói đúng cho mọi thời đại.

5*. Sơ đồ lập luận của đoạn văn



III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đây là bài tấu, cần đọc với tiết tấu chậm, rõ ràng, rành mạch.

2. Phân tích sự cần thiết và tác dụng của phương pháp "học đi đôi với hành".

Tham khảo đoạn văn sau:

... "Nước ta cũng giống nhiều nước khác ở Phương Đông, thời gian tồn tại của chế độ phong kiến quá dài. Thừa hưởng cái khung học thức trường ốc và sách vở của Trung Hoa, giáo dục nước ta trong một thời gian không hề ngắn chỉ nặng nề về lí thuyết. Cách học theo kiểu ấy ngày nay quả thực không thể đáp ứng tốt nhu cầu đang phát triển rất nhanh của cuộc sống...

Phương pháp "học đi đôi với hành" mang lại hiệu quả rất cao. Nhờ việc thực hành mà người học luôn luôn kiểm tra được kiến thức của mình, từ đó có thể phát huy sở trường, năng lực hoặc cũng có thể điều chỉnh hoạt động của mình. Hành cũng là cách tốt nhất giúp biến những tri thức của chúng ta thành những kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp. Mà kĩ năng kĩ xảo càng thành thạo bao nhiêu thì hiệu quả công việc của chúng ta tốt bấy nhiêu...".

(Ngô Tuần)

VIẾT ĐOẠN VĂN TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Luận điểm trong bài làm văn

Luận điểm là yếu tố quan trọng nhất tạo nên nội dung bài văn nghị luận. Không có luận điểm không thể có bài văn nghị luận. Bên cạnh luận điểm, luận đề, luận cứ, luận chứng cũng là những yếu tố góp phần tạo thành nội dung một bài văn nghị luận.

Luận điểm là những ý lớn trực tiếp phục vụ cho việc làm sáng rõ tư tưởng chung của cả bài văn nghị luận. Đó là ý kiến được coi là đúng, là phù hợp của người viết về sự vật, sự việc, vấn đề... được nêu ra, được bàn luận trong bài văn.

2. Cách trình bày luận điểm

2.1. Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

a) *Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.*

(Lí Công Uẩn, *Chiếu dời đô*)

b) *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến, miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi nồng nàn yêu nước.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

- Đâu là những câu chủ đề (câu luận điểm) trong mỗi đoạn văn?

- Câu chủ đề trong từng đoạn được đặt ở vị trí nào (đầu hay cuối đoạn)?

- Trong hai đoạn văn trên, đoạn nào được viết theo cách diễn dịch và đoạn nào được viết theo cách quy nạp? Phân tích cách diễn dịch và quy nạp trong mỗi đoạn văn.

Gợi ý:

- Câu chủ đề của đoạn văn (a) là: (Thành Đại La) *Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*. Câu chủ đề trong đoạn văn (b) là: *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước* (ý nói tinh thần yêu nước).

- Câu chủ đề trong đoạn (a) nằm ở cuối đoạn, câu chủ đề trong đoạn (b) nằm ở đầu đoạn.

- Đoạn (a) được viết theo cách quy nạp. Các câu từ đầu đến trước câu cuối nêu những dẫn chứng, câu cuối tổng hợp lại thành luận điểm. Đoạn (b), ngược lại được viết theo cách diễn dịch. Câu đầu nêu chủ đề, các câu sau đưa ra những luận cứ để minh hoạ cho luận điểm ấy.

2.2. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Ở màn đầu chương XIII, cảnh nhà vợ chồng địa chủ Nghị Quế, Ngô Tất Tố cho bưng vào đấy một cái rổ nhún nhín bốn chó con. [...] Quái thay là Ngô Tất Tố. Mới xem, ai cũng thấy vợ chồng địa chủ cũng chỉ như mọi người khác thích chó, yêu gia súc, tưởng người lành hoặc kẻ bất lương cũng không khác nhau gì lắm trong việc nuôi chó con. Thằng chồng le te cho chó ăn cơm, ôn tồn hỏi về chó, rồi xem tướng chó. Hắn sung sướng. Vợ hắn và hắn bù khú [...] với nhau trên câu chuyện chó con. Ấy thế rồi là đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu đứng đấy. Đoạn này, khá lắm, bác Tố ạ! Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.

(Nguyễn Tuân, *Truyện "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố*)

a) Lập luận là gì? Tìm luận điểm và cách lập luận trong đoạn văn trên.

b) Cách lập luận trong đoạn văn trên có làm cho luận điểm trở nên sáng tỏ, chính xác và có sức thuyết phục mạnh mẽ không?

c) Em có nhận xét gì về việc sắp xếp các ý trong đoạn văn vừa dẫn? Nếu tác giả xếp nhận xét Nghị Quế "*đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu*" lên trên và đưa nhận xét "*vợ chồng địa chủ cũng...thích chó, yêu gia súc*" xuống dưới thì hiệu quả của đoạn văn sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

d) Trong đoạn văn, những cụm từ *chuyện chó con, giọng chó má, thằng nhà giàu rước chó vào nhà, chất chó đểu của giai cấp nó* được xếp cạnh nhau. Cách viết ấy có làm cho sự trình bày luận điểm thêm chặt chẽ và hấp dẫn không? Vì sao?

Gợi ý:

a) - Xem khái niệm luận điểm ở phần trên (mục 1).

- Luận điểm trong đoạn văn trên là: *Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.*

- Cách lập luận trong đoạn văn trên là lập luận theo kiểu dùng phép tương phản.

b) Lập luận theo cách của Ngô Tất Tố tạo cho đoạn văn rất giàu sức thuyết phục. Chính việc bắt đầu từ cái sở thích của Nghị Quế cũng như cái gọng chó má mà hắn ta đã dùng với chị Dậu, mà cái luận điểm mà tác giả đưa ra ở cuối đoạn hấp dẫn và thuyết phục hơn.

c) Các ý trong đoạn văn rất hấp dẫn. Nếu đưa luận điểm "*đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu*" lên trên và đưa nhận xét "*vợ chồng địa chủ...yêu gia súc*" xuống dưới sẽ không làm nổi bật được luận điểm "*chất chó đểu của giai cấp nó*".

d) Việc đặt những cụm từ *chuyện chó con, giọng chó má, thằng nhà giàu rước chó vào nhà, chất chó đểu của giai cấp nó* được xếp cạnh nhau chính là cách thức để Nguyễn Tuân làm cho đoạn văn của mình tập trung vào một ý chung, làm nổi bật bản chất thú vật của bọn địa chủ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Các câu văn của Hồ Chí Minh và Nguyễn Tuân có thể được viết lại thành luận điểm như sau:

a) Cần phải viết ngắn gọn, rõ ràng.

b) Nguyên Hồng không chỉ đam mê viết mà còn muốn truyền nghề cho các bạn trẻ.

2. Phân tích đoạn văn của Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*

– Luận điểm của đoạn văn được nêu ra ngay trong câu mở đầu: "*Tôi thấy Tế Hanh là người tinh lắm*". Để làm sáng tỏ luận điểm này, tác giả đã trình bày các luận cứ:

+ Tế Hanh đã ghi được những nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương.

+ Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi với mỗi con người.

– Hai luận cứ trên được trình bày theo một trình tự hợp lý. Tác giả xuất phát từ những nhận định chính xác về Tế Hanh (một người rất tinh tế, có thể nghe thấy những điều không hình sắc, không thanh âm) đến những nhận định cũng rất chính xác về thơ Tế Hanh (đưa ta vào thế giới gần gũi mà ta chỉ cảm thấy một cách mờ mờ). Luận cứ thứ hai là hệ quả từ luận cứ thứ nhất. Điều đó tạo cho đoạn văn sự hợp lý và tính lô-gíc.

3. Đối với các luận điểm được nêu ra, cần sử dụng các luận cứ, các dẫn chứng cụ thể, sát hợp.

a) Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới hiểu bài

Có thể làm sáng tỏ luận điểm trên bằng các luận cứ và dẫn chứng sau:

– Học là để nắm bắt tri thức. Nắm bắt tri thức rất quan trọng nhưng củng cố những tri thức đã nắm bắt được còn quan trọng hơn.

Có thể lấy các dẫn chứng trong thực tế và trong học tập để chứng minh. Một người khi học lý thuyết có thể đạt kết quả cao nhưng anh ta không chú ý đến việc thực hành. Kết quả là những kiến thức thu nhận được nhanh chóng rơi rụng đi mất khiến cho khi tiếp xúc với công việc thực tế, anh ta đã hết sức vất vả.

– Việc làm bài tập đều đặn, thường xuyên là cách củng cố tri thức hiệu quả nhất.

Chứng minh: với những người chăm chỉ làm bài tập, những kiến thức họ thu nhận được không những được củng cố mà còn được nâng cao, hoàn thiện hơn khi được tiếp xúc với thực tế vô cùng phong phú.

b) Học vẹt không phát triển được năng lực suy nghĩ

– Trước hết cần phải giải thích rõ: "Học vẹt" nghĩa là như thế nào?

"Học vẹt" nghĩa là chỉ nói theo như con vẹt, nói mà không hiểu mình đang nói cái gì. Nhiều người khi học chỉ cố học thuộc lòng, không chú ý đến việc phân tích, khái quát. Kết quả là khi làm bài, anh ta có thể nói rất đúng ý thầy cô, được điểm rất cao nhưng kỳ thực là không hiểu được bản chất của vấn đề.

– Học vẹt làm cho trí não trở nên lười biếng.

Do không sử dụng tư duy phân tích, giải thích... nên các kỹ năng này của người học vẹt không được rèn luyện thường xuyên. Kết quả là khi tiếp xúc với thực tế, cần sử dụng các kỹ năng này một cách tích cực, họ đã gặp nhiều khó khăn.

4. Để làm sáng tỏ luận điểm "*Văn giải thích cần phải viết cho dễ hiểu*", có thể đưa ra các luận cứ:

– Mục đích của văn giải thích là để giải thích cho người đọc hiểu rõ về một vấn đề nào đó.

– Nếu viết không dễ hiểu, người đọc từ chỗ khó tiếp nhận lời văn lại càng khó có thể hiểu được vấn đề người viết muốn trình bày.

– Bởi vậy, khi viết cần sử dụng lối viết rành mạch, giản dị, tránh dùng những

từ ngữ quá cầu kỳ, những câu có cấu trúc phức tạp, cản trở quá trình tiếp nhận văn bản.

– Ngoài ra, khi viết cũng cần phải chú ý đến đối tượng tiếp nhận để sử dụng ngôn ngữ phù hợp thì mới đạt được hiệu quả cao.

Các luận cứ trên cần phải được trình bày theo một trình tự hợp lý. Từ giải thích khái niệm đến sử dụng thủ pháp nêu vấn đề, tiếp đó là đưa ra luận cứ chính, cuối cùng có thể sử dụng một luận cứ bổ sung để hoàn thiện luận điểm nói trên.

LUYỆN TẬP VỀ XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Đề bài: "*Hãy viết một bài báo tường để khuyên một số bạn trong lớp cần học tập chăm chỉ hơn*".

1. Phân tích đề

– Thể loại: văn nghị luận (về một vấn đề trong học tập).

– Nội dung: khuyên bạn học tập chăm chỉ.

– Hình thức: báo tường.

– Đối tượng tiếp nhận: bạn cùng lớp.

Ngoài các yếu tố về thể loại, nội dung chi phối trực tiếp đến cấu trúc, ngôn ngữ, giọng điệu của bài văn, hai yếu tố hình thức và đối tượng cũng rất quan trọng. Với hình thức báo tường và đối tượng là bạn bè, người viết có thể sử dụng nhiều giọng điệu khác nhau, nhiều từ ngữ quen thuộc, gần gũi hằng ngày.

2. Tự lập dàn ý để đối chiếu, hoàn thiện trong giờ luyện tập trên lớp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xây dựng hệ thống luận điểm

Trong hệ thống luận điểm mà một bạn trong lớp đưa ra, các ý chưa được sắp xếp lô-gíc, hợp lý. Ví dụ như câu a) và câu b) không ăn nhập với nhau ("nhiều bạn học giỏi..." thì không thể khiến cho các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh lo buồn.

Có thể sắp xếp lại hệ thống luận điểm trên như sau:

Câu a) → câu c) → câu e) → câu b) → câu d).

2. Trình bày luận điểm

a) Trong những câu được dẫn, câu (3) hay hơn cả vì thể hiện được tình cảm, cảm xúc (lòng mong muốn bạn tiến bộ) của người viết được bộc lộ rõ ràng, do đó hiệu quả thuyết phục sẽ cao hơn.

b) Cách sắp xếp các luận cứ theo trình tự trong sách đã thể hiện tính lô-gíc, chặt chẽ:

– Ba câu đầu là hệ thống lập luận theo hướng thuận:

+ Câu (1) nêu một vấn đề về tương lai, trong đó trình độ khoa học - kỹ thuật và văn hoá - nghệ thuật ngày một nâng cao.

+ Câu (2) xác định vai trò của tri thức trong xã hội đó.

+ Câu (3) được suy ra từ câu (2): muốn có tri thức thì phải chăm chỉ học tập.

– Câu (4) là một kết luận có tính tất yếu và giàu sức thuyết phục.

c) Cách kết đoạn như của bạn ("Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?") có những đặc điểm:

– Cách viết đó tạo ra một giọng điệu tinh nghịch (thậm chí hơi suồng sã), điều đó có thể làm giảm tính thuyết phục của đoạn văn.

– Để kết luận được như vậy, cả bài văn cũng phải có một giọng điệu tương tự thì mới phù hợp. Điều này thật khó tạo được hiệu quả như ý muốn.

Nói chung, để kết thúc đoạn văn này có thể sử dụng nhiều cách khác nhau, nhiều giọng điệu khác nhau nhưng điều chủ yếu nhất là những giọng điệu đó phải xuất phát từ (và cũng phải thể hiện được) một tình cảm bè bạn chân thành, từ lòng mong muốn thực sự cho sự tiến bộ của bạn cũng như của cả tập thể lớp.

d) Nếu kết luận theo hướng trên (câu chủ đề ở cuối đoạn) thì đây là một đoạn văn được viết theo lối quy nạp.

Có thể biến đổi đoạn văn này thành đoạn văn diễn dịch nhưng phải thay đổi cách dẫn dắt, chuyển ý.

Ví dụ:

"*Người học sinh hôm nay càng ham chơi, không chăm học thì ngày mai càng khó có thể làm được việc gì có ý nghĩa, và do đó càng khó có được niềm vui trong cuộc sống. Điều đó được giải thích như sau: cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật, xã hội càng ngày càng phát triển, càng đòi hỏi con người phải được trang bị hệ thống tri thức tiên tiến...*".

3. Trình bày các luận điểm chủ yếu đã được chuẩn bị ở nhà.

4. Với luận điểm "*Đọc sách là công việc vô cùng bổ ích vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống*", có thể viết đoạn văn theo những luận cứ sau:

– Sách là kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại. Sách cung cấp cho ta những tri thức về hầu hết các lĩnh vực của đời sống.

– Tiếp xúc với sách, con người có cơ hội tiếp xúc với toàn bộ kho tàng văn hoá của văn minh nhân loại. Đó là một phương tiện không gì thay thế được.

– Bởi vậy, đọc sách là công việc vô cùng bổ ích mà qua đó, con người có thể không ngừng làm giàu vốn tri thức của mình.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 - VĂN NGHỊ LUẬN

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Dựa vào các văn bản *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ*, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước.

Đề 2: Từ bài *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa "học" và "hành".

Đề 3: Câu nói của M. Go-rơ-ki *"Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống"* gợi cho em những suy nghĩ gì?

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Dựa vào các văn bản *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ*, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước.

a) Mở bài.

- Giới thiệu khái quát về lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước hào hùng của dân tộc ta.

- Trong sự nghiệp ấy, các vị anh hùng dân tộc, các vị vua anh minh có công lao rất lớn.

b) Thân bài.

- Vai trò của Lí Công Uẩn:

+ Thẳng thắn và cặn kẽ chỉ ra những hạn chế của việc định đô lâu ở Hoa Lư.

+ Khẳng định việc dời đô là tuân theo "mệnh trời" - đó là một cái nhìn thấu suốt lịch sử bằng tài năng và bằng tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc.

+ Nhìn ra những thuận lợi mang tính dài lâu của nơi định đô mới.

- Vai trò của Trần Quốc Tuấn:

+ Phân tích mục đích viết bài hịch của Trần Quốc Tuấn.

+ Tác dụng của những lời khích lệ của người tướng quân đối với binh sĩ và với vận mệnh quốc gia.

c) Kết bài.

Khẳng định lại vai trò của các vị vua anh minh, của các vị tướng soái đối với vận mệnh của dân tộc.

Đề 2: Từ bài *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa "học" và "hành".

a) Mở bài.

- Khẳng định học đi đôi với hành là điều quan trọng trong phương pháp học tập.

- Khẳng định ý kiến của La Sơn Phu Tử khi bàn về phép học là đúng đắn.

b) Thân bài.

- Giải thích câu nói: Thế nào là "Học đi đôi với hành"?

- Để thực hiện câu nói trên cần phải làm gì?

+ Hiểu lí thuyết để ứng dụng vào cuộc sống có hiệu quả.

+ Học kiến thức để rèn giũa phẩm hạnh đạo đức từ các môn khoa học xã hội nhân văn, để ứng dụng sáng tạo từ các môn khoa học tự nhiên.

- Tác dụng của việc học đi đôi với hành.

+ Khẳng định được con đường chiếm lĩnh tri thức là đúng đắn.

+ Phát huy được sự chủ động và sáng tạo trong học tập.

- Song song với việc thực hiện tốt những điều trên, cần phe phán thói học vẹt, học chay, lười học,...

c) Kết bài.

Khẳng định cách học đã nêu là hoàn toàn đúng đắn.

Đề 3: Câu nói của M. Go-rơ-ki "*Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống*" gợi cho em những suy nghĩ gì?

a) Mở bài.

- Giới thiệu câu nói của Go-rơ-ki.

- Nêu ý nghĩa của câu nói.

b) Thân bài.

- Giải thích câu nói của Go-rơ-ki: Tại sao nói sách là nguồn kiến thức?

+ Sách lưu giữ tri thức của nhân loại hàng ngàn năm nay.

+ Sách là nguồn cung cấp kiến thức về mọi lĩnh vực vượt qua thời gian và không gian.

- Tại sao nói: Chỉ có sách mới là con đường sống?

+ Sách ở đây ý nói là sự học.

+ Cuộc sống luôn cần tri thức không chỉ để mở mang hiểu biết mà trước hết, nó giúp chúng ta có một cái nghề chân chính để tồn tại.

+ Cuộc sống càng phát triển, người ta càng cần phải học tập nhiều hơn.

+ Nêu những tác dụng của sách.

- Bài học rút ra cho bản thân:

+ Phải yêu quý và trân trọng sách.

+ Phải coi trọng sự học và lựa chọn phương pháp học cho đúng đắn và hiệu quả.

c) Kết luận.

Khẳng định lại vai trò lớn lao của sách đối với nhân loại và đối với mỗi chúng ta.

THUẾ MÁU

(Trích *Bản án chế độ thực dân Pháp - Nguyễn Ái Quốc*)

I. VỀ TÁC PHẨM

Văn bản này được trích từ chương I cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* – một tác phẩm chính luận của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu tiên tại Pa-ri năm 1925, xuất bản lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1946. Đây là tác phẩm từng gây tiếng vang lớn trên khắp thế giới bởi nó đã vạch trần bản chất tàn bạo, xảo trá phía sau lớp vỏ lừa bịp "Bình đẳng, bác ái" của chủ nghĩa thực dân.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận xét về cách đặt tên chương, tên các phần trong văn bản.

- Cách đặt tên chương, tên các phần trong văn bản phản ánh rất chính xác thực tế cuộc sống, gợi được sự căm phẫn trong lòng người đọc cũng như chứng tỏ tinh thần chiến đấu mạnh mẽ và sự phê phán triệt để của Nguyễn Ái Quốc.

- *Thuế máu* là cái tên chương rất sắc sảo khi nó phản ánh rất đúng thực tế ở thuộc địa khi dân chúng phải chịu đủ những thứ thuế bất công vô lí. Nhưng xót xa hơn, tàn nhẫn hơn là họ bị rơi vào hoàn cảnh bị bóc lột xương máu, thậm chí mất cả mạng sống của mình.

- Trong chương, trình tự và tên gọi các phần gợi lên rất rõ quá trình lừa bịp, bóc lột tàn tệ của bọn thực dân. Đó là một quá trình bóc lột rất tinh vi từ *Chiến tranh và những người bản xứ* đến *Chế độ lính tình nguyện* để rồi, cuối cùng tác giả chỉ ra *Kết quả của sự hi sinh* rất vô nghĩa của những người dân bản địa.

2. a) Thái độ của các quan cai trị thực dân đố với người dân thuộc địa ở hai thời điểm trước chiến tranh và khi chiến tranh xảy ra.

- Trước chiến tranh, họ bị xem là "*những tên da đen bẩn thỉu... giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta*".

- Khi chiến tranh bùng nổ, lập tức họ được các quan cai trị tâng bốc lên, khoác cho những danh hiệu cao quý và rồi đẩy họ đi khắp các chiến trường.

Cách đối xử của bọn thực dân lộ rõ bản chất bỉ ổi và thủ đoạn lừa bịp của chúng. Những người An Nam, vô hình trung đã trở thành vật hi sinh, trở thành những tấm lá chắn cho Pháp trên khắp các chiến trường.

b) Số phận bi thảm của những người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh phi nghĩa của thực dân:

- Họ phải đột ngột xa gia đình, quê hương vì những mục đích vô nghĩa, vì những vinh dự hão huyền.

- Họ bị biến thành những vật hi sinh cho lợi ích của bọ cầm quyền (phơi thây trên các bãi chiến trường châu Âu, bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng,...).

- Những người không trực tiếp ra trận thì cũng bị vắt kiệt sức trong các xưởng thuốc súng ghê tởm hoặc bị nhiễm bởi muôn vàn các chất độc hại khác mà chết.

Cuối đoạn, tác giả còn nêu ra con số chính xác về sự hi sinh của những người bản địa cho những mục đích xấu xa của thực dân (*Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đặt chân lên đất Pháp; và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa*).

3. a) Các thủ đoạn và mánh khoé bắt lính của bọn thực dân:

- Lùng ráp, vây bắt, cưỡng bức người ta phải đi lính.

- Lợi dụng chuyện bắt lính mà doạ nạt, đe nẹt những nhà giàu để kiếm tiền.

- Sẵn sàng trói, xích, nhốt người ta như súc vật hoặc đàn áp ngay nếu có ai chống đối.

b) Chiêu bài "tình nguyện" hay chính là những trò bịp bợm của bọn cầm quyền.

- Song song với những biện pháp rất mạnh tay trên, bọn thực dân vẫn tích cực rêu rao về sự đầu quân tình nguyện của những người dân thuộc địa.

- Thế nhưng thực ra, không hề có sự hiến dâng tình nguyện xương máu nào hết. Thực tế, để không bị bắt lính, người dân thuộc địa hoặc phải bỏ trốn, hoặc phải đút lót. Cũng có khi, họ thậm chí phải tìm cách tự làm cho mình bị nhiễm các loại bệnh nặng nhất để không phải đem thân ra lính.

4. Kết quả sự hi sinh của những người dân thuộc địa được trả bằng những cái giá thật là tàn tệ:

- Chiến tranh kết thúc cũng là lúc những lời hứa trước đây của các ngài cũng tự dưng biến mất. Những người từng hi sinh sương máu cho mẫu quốc, những người trước đây đã từng được tâng bốc thì giờ đây hỡi ôi lại trở về với "cái giống người hèn hạ" như xưa.

- Bộ mặt lừa bịp của bọn thực dân được bộc lộ trắng trợn khi bọn chúng cướp hết những của cải mà người lính mua sắm được, đánh đập họ vô cớ hay đối xử với họ như súc vật vậy.

- Bỉ ổi hơn, nhằm vơ vét cho đầy túi, bọn thực dân còn cấp cả môn bài bán lẻ thuốc phiện cho thương binh người Pháp hay vợ con của tử sĩ người Pháp. Cách "báo ơn" ấy không chỉ càng làm cho những người Pháp nhục nhã hơn mà còn làm cho cả một dân tộc kệt quệ, suy vong.

5. a) Ba phần của Thuế máu được bố cục theo trình tự thời gian (trước, trong và sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất). Với trình tự sắp xếp này, tác giả đã lột trần bộ mặt giả nhân, giả nghĩa, sự tàn bạo, xấu xa của bọn thực dân. Đồng thời, thân phận thảm thương của người dân nô lệ cũng được miêu tả một cách cụ thể, sinh động.

b) Nghệ thuật châm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình của tác giả thể hiện chủ yếu qua các phương diện sau:

- Các hình ảnh được xây dựng trong đoạn trích rất sinh động, giàu tính biểu cảm và giàu sức mạnh tố cáo.

- Ngôn ngữ trong tác phẩm cũng mang màu sắc trào phúng, châm biếm (chú ý các từ ngữ: *con yêu, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do, lấy máu mình tưới cho những*

vòng nguyệt quế,...).

- Giọng điệu trào phúng sắc sảo (giọng giễu cợt, mỉa mai; giọng đả kích,...).

6. Nhận xét về yếu tố biểu cảm trong đoạn trích.

- Các hình ảnh được xây dựng mang tính biểu cảm cao, làm toát lên số phận đáng thương của người dân thuộc địa và sự bỉ ổi của bọn thực dân.

- Giọng điệu của tác phẩm cũng là giọng của sự căm phẫn và niềm xót thương.

- Trong đoạn trích này, yếu tố tự sự và yếu tố biểu cảm được kết hợp chặt chẽ, hài hoà.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Phần 1 chỉ rõ sự giả nhân giả nghĩa của thực dân Pháp bắt dân thuộc địa làm bia đỡ đạn và chết thay cho bọn tướng tá thực dân. Phần 2 tố cáo cái gọi là tình nguyện của những người dân thuộc địa. Phần 3 nói về kết quả của sự hi sinh, vạch trần những lời lẽ lừa bịp, giả nhân giả nghĩa của bọn thống trị. Cả ba phần làm nổi bật tính chất dã man của Thuế máu đánh vào dân thuộc địa.

2. Cách đọc

Để làm nổi bật những sự thật khủng khiếp, ghê tởm phía sau những chiêu bài lừa bịp, đồng thời để tạo nên sức tác động tối đa đối với bạn đọc (trong đó có nhân dân Pháp), tác giả Nguyễn ái Quốc đã vận dụng những cách viết vô cùng sáng tạo, linh hoạt, tạo nên những giọng điệu phong phú: khi thì tường thuật lạnh lùng, khi thì châm biếm sâu cay... Phía sau đó luôn luôn là thái độ sục sôi căm phẫn, làm tấm lòng thương xót đớn đau trước những số phận, những cảnh ngộ oan nghiệt mà chế độ thực dân đã gây ra.

HỘI THOẠI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hội thoại là gì?

Trong đời sống xã hội, con người luôn có nhu cầu giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ âm thanh (lời nói). Người ta sử dụng lời nói để giao tiếp với nhau bằng nhiều cách. Cách thứ nhất là độc thoại hay còn gọi là giao tiếp một chiều. Đó là cách chỉ có một bên nói. Còn bên kia nghe: mệnh lệnh, diễn văn khai mạc, lời nói của phát thanh viên đài phát thanh, truyền hình.

Cách thứ hai là giao tiếp hai chiều, hay còn gọi là hội thoại. Đó là cách giao tiếp xảy ra khi có hai người nói trở lên trao đổi với nhau một vấn đề gì đó, người này nói, người kia nghe và phản hồi trở lại bằng lời nói. Lúc này, vai giao tiếp đã thay đổi, người nghe ban đầu đã trở thành người nói, cứ thế luân phiên nhau. Cách giao tiếp này gọi là giao tiếp hai chiều:

Hội thoại tồn tại dưới hai dạng:

- Hội thoại trong sinh hoạt hàng ngày.

- Hội thoại trong văn học.

Ví dụ: *Tôi cũng cười, đáp lại cô tôi:*

- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

Cô tôi hỏi luôn, giọng vẫn ngọt:

- Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!

(Nguyên Hồng)

Trong một cuộc thoại, nếu chỉ có hai bên trao đáp gọi là song thoại, nếu có ba bên trở lên giao tiếp với nhau gọi là đa thoại.

2. Vai xã hội trong hội thoại

a) Đọc đoạn trích trong N*hững ngày thơ ấu của* Nguyên Hồng và trả lời câu hỏi.

- Quan hệ giữa các nhân vật tham gia trong đoạn hội thoại là quan hệ gì? Ai ở vai trên, ai là vai dưới?

- Cách xử xự của người cô có gì đáng chê trách?

- Tìm những chi tiết cho thấy nhân vật chú bé Hồng đã cố gắng kìm nén sự bất bình của mình để giữ được thái độ lễ phép. Giải thích vì sao Hồng là như vậy?

Gợi ý:

- Quan hệ giữa hai nhân vật tham gia đoạn hội thoại là quan hệ gia tộc. Người cô của bé Hồng là người ở vai trên, bé Hồng vai dưới.

- Cách ứng xử của người cô là rất xấu. Nó không phù hợp với quan hệ ruột thịt. Nó cũng không thể hiện thái độ đúng mực của người trên đối với người dưới.

- Các chi tiết cho thấy chú bé Hồng đã cố gắng kìm nén sự bất bình của mình để giữ thái độ lễ phép:

+ *Nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp.*

+ *Tôi lại im ặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay.*

+ *Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹ ứ khóc không ra tiếng.*

...

Bé Hồng phải kìm nén sự bất bình vì cậu là vai dưới, cậu phải có bổn phận tôn trọng vai trên (người đang đối thoại với mình).

b) Trong hội thoại, vai của người tham gia hội thoại rất linh hoạt, đa dạng tuỳ theo quan hệ tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp mà chọn từ ngữ xưng hô cho phù hợp. Khi tham gia hội thoại, người tham gia hội thoại cần có sự hiểu biết về người đối thoại. Điều đó không chỉ xác định được vai của mình trong khi xưng hô mà còn thể hiện bản thân mình là người có văn hóa, có trình độ, lịch thiệp, tôn trọng người nghe, qua đó góp phần đạt hiệu quả cao trong giao tiếp.

Các vai thường gặp trong xã hội:

- Vai theo quan hệ thân tộc.

Ví dụ: đoạn thoại giữa chú bé Hồng và người cô ruột ở văn bản trên.

- Vai quan hệ bạn bè

Ví dụ:

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hoảng hốt quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng:

- Nào đâu tôi biết cơ sự lại ra nông nỗi này! Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?

Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu thế này:

- Thôi, tôi yếu lắm rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn thì cũng mang vạ vào thân đấy.

Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương lại vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

Đây là cuộc thoại giữa hai người bạn: Dế Mèn và Dế Choắt trong tác phẩm "Dế mèn phiêu lưu ký". Nó thể hiện vai trong quan hệ bạn bè.

- Vai theo quan hệ tuổi tác.

Ví dụ:

Tôi vui vẻ bảo:

- Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

- Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

- Việc gì còn phải chờ khi khác?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây! Tôi làm nhanh lắm...

- Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc... Mặt lão nghiêm trang lại:

- Việc gì thế cụ?

- Ông giáo để tôi nói.. Nó hơi dài dòng một tý.

- Vâng, cụ nói....

...

(Nam Cao)

- Vai theo chức vụ xã hội

Ví dụ:

Xan-chô Pan-xa vội thúc lừa chạy đến cứu, và khi tới nơi thì thấy chủ nằm không cựa quậy: đó là kết quả cái ngã như trời giáng của lão và con Rô-xi-nan-tê:

- Cứu tôi với, lạy Chúa!

Xan-chô nói:

- Tôi đã chẳng bảo ngày rằng phải coi chừng cẩn thận đấy ư, rằng đó chỉ là những chiếc cối xay gió, ai mà chẳng biết thế...

(Xec-van-tet)

Xan-chô gọi Đôn-ki-ô-tê là ngài là thể hiện vai theo chức vụ xã hội (Đôn-ki-ô-tê thuộc tầng lớp quý tộc).

- Vai theo giới tính: Tuỳ theo lứa tuổi, quan hệ mà người giao tiếp thể hiện vai trong cuộc thoại theo từng cặp: chị/em, ông/bà, cha/mẹ...

Trong giao tiếp, vị thế xã hội của vai giao tiếp có vai trò vô cùng quan trọng. Nó quyết định đến cách ứng xử và xưng hô. Trong trường hợp, vị thế xã hội không bình đẳng thì người nào ở bậc thấp phải có thái độ lễ phép, kính trọng với người ở bậc trên. Người ở bậc trên thường có cách xưng hô và ứng xử sao cho thân mật.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy tìm những chi tiết trong bài *Hịch tướng sĩ* thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc, vừa khoan dung của Trần Quốc Tuấn đối với binh sĩ dưới quyền.

Gợi ý:

- Những chi tiết thể hiện thái độ nghiêm khắc của Trần Quốc Tuấn: chú ý đoạn tác giả chỉ ra lỗi làm của tướng sĩ, chê trách tướng sĩ.

- Những chi tiết thể hiện thái độ khoan dung của Trần Quốc Tuấn: chú ý tìm trong đoạn Trần Quốc Tuấn phân tích khuyên bảo tướng sĩ.

2. Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi.

Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè rồi hút thuốc lào... Thế là sung sướng.

- Vâng! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

Nói xong lão lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo:

- Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

- Nói đùa thế, chứ ông giáo để cho khi khác.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

a) Dựa vào đoạn trích và những điều em biết về truyện Lão Hạc, hãy xác định vai xã hội của hai nhân vật tham gia cuộc thoại trên.

b) Tìm những chi tiết trong lời thoại của nhân vật và lợi miêu tả của nhà văn cho thấy thái độ vừa kính trọng vừa thân tình của ông giáo đối với lão Hạc?

c) Những chi tiết nào trong lời thoại của lão Hạc và lời miêu tả của nhà văn nói lên thái độ vừa quý trọng vừa thân tình của lão Hạc đối với ông giáo? Những chi tiết nào thể hiện tâm trạng không vui và sự giữ ý của lão Hạc?

Gợi ý:

a) Vai xã hội xét về địa vị thì ông giáo có địa vị xã hội cao hơn lão Hạc - một nông dân nghèo. Nhưng vai xã hội xét về tuổi tác thì lão Hạc lại là vai trên của ông giáo.

b) Ông giáo nói với lão Hạc bằng những lời an ủi rất thân tình (nắm lấy vai lão, mời lão uống nước, ăn khoai, hút thuốc). Ông giáo xưng hô với lão Hạc là *cụ*, gọi gộp mình với lão là *ông con mình* (thể hiện sự kính trọng người già). Ông giáo còn xưng hô với lão Hạc là *tôi* (không coi mình là người có địa vị xã hội cao hơn).

c) Lạo Hạc gọi người xưng hô với mình là *ông giáo*, dùng từ dạy thay từ nói (thể hiện sự kính trọng người có vai xã hội cao hơn). Trong cách nói của mình, lão Hạc cũng dùng các từ như: *chúng mình, nói đùa thế*,... những từ này thể hiện sự giản dị và thân tình trong mối quan hệ giữa lão Hạc và ông giáo.

Đoạn trích này cũng đồng thời cho thấy tâm trạng buồn và sự giữ ý của lão lúc này. Các chi tiết chứng tỏ điều đó như: lão chỉ cười đưa đà, cười gượng; lão thoái thác việc ăn khoai, không tiếp tục ở lại uống nước và nói chuyện tiếp với ông giáo. Những chi tiết này rất phù hợp với tâm trạng day dứt của lão Hạc sau khi lão bán chó.

3. Có thể thuật lại một cuộc đối thoại giữa các bạn trong lớp, giữa học sinh với thầy cô giáo, con cái với ông bà, cha mẹ, với những người hàng xóm,... Sau đó phân tích vai xã hội của những người tham gia vào đối thoại và cách ứng xử của họ.

TÌM HIỂU
YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh và trả lời các câu hỏi.

a) Tìm những từ ngữ biểu lộ tình cảm mãnh liệt của tác giả và những câu cảm thán trong văn bản. Về mặt sử dụng từ ngữ và đặt câu có tính chất biểu cảm, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* có giống với *Hịch tướng sĩ* không?

b) *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* và *Hịch tướng sĩ* vẫn được coi là những văn bản nghị luận chứ không phải là văn bản biểu cảm. Vì sao?

c) Theo dõi bảng đối chiếu sau:

(1)	(2)
Thấy sứ giả đi lại ngoài đường, sỉ mắng triều đình, bắt nạt tể phụ.	Ngó thấy sứ giặc đi lại *nghênh ngang* ngoài đường, *uốn lưỡi cú diều* mà sỉ mắng triều đình, *đem thân dê chó* mà bắt nạt tể phụ.

Lúc bấy giờ ta cũng các ngươi sẽ bị bắt.	Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, *đau xót biết chừng nào*!
Chúng ta sẵn sàng hi sinh tất cả, chứ không thể mất nước, không thể làm nô lệ.	*Không*! Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ *nhất định không* chịu mất nước, *nhất định không* chịu là nô lệ.
Chúng ta cần phải đúng lên.	*Hỡi đồng bào!* Chúng ta phải đứng lên!

Có thể thấy những câu ở cột (2) hay hơn những câu ở cột (1). Vì sao vậy? Từ đó cho biết tác dụng của yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.

Gợi ý:

a) Hãy chủ động thống kê thành một bảng những từ ngữ biểu cảm và những câu cảm thán (dựa vào dấu hiệu kiểu câu đã học) trong văn bản của Hồ Chí Minh. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* và *Hịch tướng sĩ* giống nhau ở chỗ cùng có sử dụng nhiều từ ngữ và nhiều câu văn có giá trị biểu cảm.

b) Song hai văn bản này không phải là những bài văn biểu cảm, vì: chúng được viết ra nhằm mục đích chính là để nghị luận (kêu gọi, nêu quan điểm, chỉ ra lối sống đúng sai,...). Với những văn bản như thế thì yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò là yếu tố phụ (bổ sung cho nội dung nghị luận) mà thôi.

c) Sở dĩ các câu ở cột (2) hay hơn các câu ở cột (1) tuy cùng diễn đạt một nội dung thông tin như nhau là vì các câu ở cột (2), lí lẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố biểu cảm (chú ý các từ ngữ in nghiêng).

2. Khi viết một bài văn nghị luận, người viết đưa ra lí lẽ và dẫn chứng nhằm tác động tới người đọc về nhận thức, tình cảm và hành động để thuyết phục họ khiến tán đồng những ý kiến của mình và hành động theo điều mà mình mong muốn. Bởi vậy, văn nghị luận rất cần yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm giúp cho bài văn đạt hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người đọc.

Trong một bài văn nghị luận, yếu tố biểu cảm được biểu hiện dưới các dạng sau:

– Tính khẳng định hay phủ định.

– Biểu lộ các cảm xúc (yêu, ghét, căm giận, quý mến, khen chê, lo âu, tin tưởng...).

– Giọng văn (mạnh mẽ, đanh thép hay thiết tha truyền cảm).

Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm, người làm văn phải thực sự có cảm xúc, có những rung động về chính những vấn đề mình trình bày. Đồng thời phải biết diễn tả những cảm xúc đó bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm. Những tình cảm, cảm xúc đó lại phải chân thực, xuất phát từ những rung cảm thực sự của người viết.

3. a) Khi viết một bài văn nghị luận, ngoài việc việc xây dựng luận điểm và lập luận cho bài văn, người viết còn phải thuyết phục người đọc tin vào những luận điểm và lập luận đó. Bởi vậy, trước hết người đọc phải có tình cảm chân thành,

xuất phát từ những rung động mãnh liệt đối với vấn đề mà mình đề cập.

b) Chỉ có tình cảm không thôi chưa đủ. Những tình cảm đó phải được bộc lộ qua những từ ngữ, câu văn, giọng điệu... phù hợp, qua đó gợi được sự hứng thú, hấp dẫn nơi bạn đọc.

c) Mặc dù yếu tố biểu cảm có ý nghĩa lớn lao như vậy nhưng không nên quá lạm dụng những yếu tố đó. Việc đưa quá nhiều từ ngữ biểu cảm vào bài văn sẽ khiến nội dung chính bị mờ nhạt, bạn đọc khó có thể nắm được hệ thống luận điểm, lập luận mà người viết trình bày. Văn nghị luận không phải là văn biểu cảm, các yếu tố biểu cảm chỉ mang tính phụ trợ. Muốn có giá trị biểu cảm thì yếu tố biểu cảm cần phải dùng đúng lúc, đúng chỗ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Những yếu tố biểu cảm trong phần I – *Chiến tranh và "Người bản xứ"* được thể hiện trong hệ thống các từ ngữ đối lập nhau, hoặc mang tính chất mỉa mai, châm biếm.

– Những yếu tố đối lập:

+ *những tên da đen bẩn thỉu, những tên "An-nam-mít" bẩn thỉu* > < *những đứa "con yêu", những người "bạn hiền", chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*

+ *chiến tranh vui tươi, vinh dự đột ngột* > < *đột ngột xa lìa vợ con, phơi thây trên các bãi chiến trường*

+ *cảnh kì diệu của trò biểu diễn khoa học về phóng ngư lôi* > < *xuống tận đáy biển để bảo vệ tổ quốc của các loài thuỷ quái*

– Giọng điệu châm biếm, mỉa mai:

+ *bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng*

+ *lấy máu mình tưới những vòng nguyệt quế, lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy*

+ *khạc ra từng miếng phổi*

Những yếu tố biểu cảm đặc sắc đã làm tính mỉa mai, trào phúng của bài viết mạnh mẽ hơn và vì thế, làm tăng sức tác động và sự thuyết phục đối với người đọc, người nghe, giúp cho người đọc thấy rõ được bộ mặt thâm độc, giả nhân giả nghĩa cũng như âm mưu quỷ quyệt của thực dân Pháp trong việc sử dụng người dân thuộc địa để làm bia đỡ đạn cho chúng trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa.

2. Đoạn trích đã thể hiện nỗi buồn của tác giả trước tình trạng học tủ, học vẹt của học sinh. Đó chính là những dằn vặt, trăn trở của một nhà giáo trước một thực tế đáng buồn diễn ra trong đời sống giáo dục nước nhà trước đây.

Đoạn trích không chỉ tác động tới lí trí mà còn rất gợi cảm với giọng văn mang đầy chất tâm sự chứa đựng nỗi băn khoăn, day dứt của người viết. Những câu văn được viết dưới dạng của những câu hỏi tu từ, mang tính chất bộc lộ thái độ và thể hiện nỗi đau của tác giả một cách kín đáo: "Nói làm sao cho", "Không có lí do gì phải nhấm bút...", "Sao không có một "hãng" nào đó in ra". Những từ ngữ thể

hiện thái độ, tình cảm được sử dụng nhiều (*nỗi khổ tâm, đeo một cái "nghiệp", năm trời, không có lí do gì, như con vẹt, việc gì còn phải lôi thôi, bắt trẻ em ngày ngày phải đến trường*) càng góp phần bộc lộ nỗi buồn, nỗi lo lắng của tác giả trước một thực trạng nguy hại, có thể ảnh hưởng lớn đến tương lai đất nước.

3. Để làm được bài này, trước hết các em cần giải thích rõ hơn: Thế nào là học vẹt, học tủ? Việc học vẹt, học tủ sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với mỗi người nói riêng và với xã hội nói chung? Để bài văn có sức biểu cảm, cần bày tỏ thái độ phê phán lối học vô bổ, không có tác dụng mở mang trí tuệ, kiến thức (học vẹt) và học một cách cầu may, được chăng hay chớ (học vẹt). Điểm mấu chốt nhất của bài văn là phải nêu lên được những thái độ, quan điểm học tập tích cực, đúng đắn (không những miệt mài, chăm chỉ mà còn cần phải hợp lý, khoa học...) nhằm tiếp cận, đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

ĐI BỘ NGAO DU

(Trích Ê-min hay Về giáo dục của Ru-xô)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Ru-xô (1712 - 1778) là nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội Pháp. Ông là tác giả của những tiểu thuyết nổi tiếng: Giuy-li hay Nàng Hê-lô-i-dơ mới, Ê-min hay Về giáo dục.

2. Tác phẩm

Ê-min hay về giáo dục là tác phẩm của nhà văn Pháp G.-G. Ru-xô, một thiên "luận văn - tiểu thuyết" nội dung đề cập đến việc giáo dục một em bé từ khi mới ra đời cho đến lúc khôn lớn. Tác phẩm chia thành năm quyển tương ứng với năm giai đoạn liên tiếp của quá trình giáo dục. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ khi em bé mới sinh đến khoảng hai, ba tuổi. Nhiệm vụ giáo dục chủ yếu là làm sao cho cơ thể em được phát triển theo tự nhiên. Theo tác giả, thông thường không gì bằng cha mẹ nuôi dạy con cái, nhưng để cho thuận tiện, ông giả thiết Ê-min mồ côi được giao phó cho một gia sư chỉ đạo việc dạy dỗ ngay từ buổi ban đầu, và chính ông tạm đảm nhiệm vai trò quan trọng ấy. Ê-min được nuôi nấng ở nông thôn không khí trong lành, xa các đô thị. Đừng quấn tã lót chặt quá cho em và hãy tập cho em quen tắm bằng nước lạnh, thậm chí giá buốt. Chớ để cho em nhiễm phải bất cứ thói quen nào, nó chỉ có tác dụng tai hại sinh ra những nhu cầu giả tạo ngoài các nhu cầu của tự nhiên. Cần mau chóng giúp đỡ em nếu em khóc vì trong người khó chịu. Nhưng nếu khóc để làm nũng người lớn ư? em cứ việc khóc (Quyển I).

Khoảng từ bốn, năm tuổi đến mười hai tuổi là giai đoạn giáo dục cho Ê-min một số nhận thức bước đầu, nhưng giáo dục một cách nhẹ nhàng, không gò bó, không thuyết lí, không ngại bỏ phí thời gian. "Nguyên tắc lớn nhất, quan

trọng nhất và hữu ích nhất... không phải là giành lấy thời gian mà là để mất nó đi". Ê-min đương ở lứa tuổi vui vẻ, vô tư lự; ta đừng nên hi sinh cái hiện tại ấy cho một tương lai bấp bênh, hãy cứ để em dần dần qua kinh nghiệm mà tự học. Đừng nhắc Ê-min nếu em nghịch ngợm đập vỡ cửa kính. Cứ để mai kia gió lạnh tràn vào phòng, em sẽ hiểu việc mình làm là sai. Ê-min sẽ học đọc, học viết khi nào em thấy cần thiết mà cũng chỉ cần biết đọc, biết viết là đủ. Thật sai lầm nếu muốn dạy cho trẻ em ngoại ngữ, địa lí, lịch sử. Ngay đến cả ngụ ngôn của La Phông-ten cũng chỉ gây tác hại. Đây cũng là giai đoạn Ê-min tiếp tục rèn luyện cơ thể, rèn luyện các giác quan, làm quen với gian khổ để cho tâm hồn được cứng rắn (Quyển II). Từ 12 - 15 tuổi là giai đoạn Ê-min được trang bị một số kiến thức khoa học. Công việc cần tiến hành khẩn trương vì ở lứa tuổi này các đam mê sắp bắt đầu xuất hiện, và "khi chúng đã gõ cửa rồi thì học trò của các bạn sẽ chỉ còn lưu ý đến chúng mà thôi". Tuy nhiên, Ê-min chỉ học những cái gì hữu ích; hơn nữa không phải học tập trong sách vở trừu tượng mà trong thực tiễn sinh động của cuộc đời và thiên nhiên. Chẳng hạn, hai thầy trò bị lạc trong rừng bàn bạc với nhau về phương hướng để tìm được lối ra là một bài học địa lí thực sự; Ê-min đến hội chợ xem gã làm trò điều khiển con vịt bằng sáp đuổi theo đớp mồi trong chậu nước mà hiểu thế nào là nam châm hút sắt... *Rô-bin-xơn Cru-xô* là quyển sách đầu tiên Ê-min đọc và trong thời gian lâu dài đó là quyển duy nhất trong tủ sách của em. Để đề phòng mọi bất trắc xảy ra trong cuộc đời, Ê-min sẽ học một nghề lao động chân tay; gia sư hướng cho em chọn nghề thợ mộc. Qua các kiến thức thu thập được, khả năng lập luận, phán đoán của em sẽ dần dần phát triển (Quyển III). Từ 16 - 20 tuổi là giai đoạn giáo dục về đạo đức và tôn giáo. Lứa tuổi này có nhiều đam mê. Không nên bóp nghẹt những đam mê ấy mà nên hướng chúng vào những tình cảm tự nhiên, tốt đẹp, biết yêu mến người nghèo, biết thương xót những nỗi đau khổ của đồng loại. Đến 18 tuổi, Ê-min mới tiếp xúc với vấn đề tôn giáo. Em không bị bắt buộc theo tôn giáo nào mà ông thầy chỉ giảng giải cho em thấy sự có mặt của Thượng đế qua bức tranh hài hoà tuyệt diệu của tự nhiên. Tác giả trình bầy quan điểm tín ngưỡng tự nhiên thần trọng mục *Phát biểu tín ngưỡng của một cha xứ miền Xa-voa* (Quyển IV). Cuối cùng, Ru-xô bố trí cho Ê-min "tình cờ" gặp gỡ Xô-phi, một cô gái nết na được giáo dục từ tấm bé theo những nguyên tắc tương tự như đối với Ê-min. Hai người yêu nhau. Trước khi cưới, Ê-min đi du lịch hai năm để cho đạo đức và nghị lực được thử thách và cũng là để có dịp được hiểu biết thêm về cách tổ chức chính trị ở một số quốc gia châu Âu. Khi hai vợ chồng đã có con bấy giờ mới là lúc người gia sư hết nhiệm vụ (Quyển V).

Theo quan niệm của Ru-xô, con người vốn tốt lành khi từ bàn tay tạo hoá đi ra, nhưng xã hội làm cho con người trở thành hư hỏng. Đầu óc thơ ngây của trẻ em giống như tờ giấy trắng. Nhiệm vụ ông thầy không phải là nhồi nhét cho học sinh thật nhiều kiến thức, mà là giữ cho khối óc của em được trong trắng mãi như lúc ban đầu, không bị lôi cuốn vào những rác rưởi của cuộc đời. Phương pháp giáo dục "phủ định" của Ru-xô rõ ràng có tính chất phong kiến. Quan điểm giáo dục của Ru-xô còn thấm nhuần tinh thần dân chủ và tự do. Nhà

văn chủ trương giáo dục trẻ em "theo phương châm tự do, vì mục đích của tự do", không bắt em lệ thuộc vào ai nhưng cũng không để cho em bắt ai lệ thuộc vào mình. Ông phê phán tình trạng "con người ta sinh ra đời, khi sống và khi chết đều ở trong vòng nô lệ: khi mới đẻ thì bị tã lót trói buộc, khi chết thì bị nhốt trong quan tài, thời gian sống làm người thì bị các chế thiết xã hội xiềng xích". Ông cho rằng mục đích của giáo dục không phải là đào tạo những con người có quyền cao chức trọng mà là đào tạo những con người biết sống và biết lẽ sống. Tuy quan điểm giáo dục của Ru-xô có nhiều nét cực đoan và ảo tưởng, nhưng các khía cạnh tiến bộ như lí luận kết hợp với thực tiễn, học văn hoá kết hợp với học lao động... nhằm đào tạo những con người hữu ích cho xã hội cho đến nay vẫn còn giá trị. *Ê-min hay về Giáo dục* là một luận văn giàu tính chất tiểu thuyết. Đó là hình thức trung gian, là cái gạch nối giữa hai thể loại ấy nếu như chưa muốn nói rằng tác phẩm này là một dạng tiểu thuyết ở Pháp trong thế kỉ XVIII bên cạnh *Những bức thư Ba-tư, Cháu ông Ra-mô hay Giắc, người theo thuyết định mệnh*. Văn Ru-xô nhẹ nhàng, giàu hình ảnh, có sức lôi cuốn độc giả.

Phùng Văn Tửu

(*Từ điển văn học*, tập một, NXB Khoa học xã hội, tập I, 1983)

Văn bản bài học được trích từ quyển V - quyển cuối cùng của tác phẩm *Ê-min hay Về giáo dục* (1762), trong đó nhà văn bàn luận về chuyện giáo dục.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ba luận điểm ứng với 3 đoạn của văn bản:

- Người ta sẽ cảm nhận được ý nghĩa của tự do, thoát khỏi những ràng buộc khi đi bộ ngao du. (đoạn 1: từ "Tôi chỉ quan niệm..." đến "cho đôi bàn chân nghỉ ngơi.").

- Bằng hình thức đi bộ ngao du, người ta có thể tuỳ thích lựa chọn, thu lượm những tri thức mà mình quan tâm. (Đoạn 2: "Đi bộ ngao du là đi như" đến "không thể làm tốt hơn.").

- Đi bộ ngao du là một hình thức giúp cho người ta khoẻ mạnh cả về tinh thần và thể chất. (Đoạn 3: từ "biết bao hứng thú" đến hết).

2. Trật tự các luận điểm ở đây được sắp xếp hợp lí. Hợp lí trong sự thể hiện tư tưởng của tác giả: lòng khao khát tự do. Suốt đời Rut-xô theo điểm đấu tranh cho tự do. Cho nên chủ đề về tự do được đề cập đến trước tiên. Tuổi thơ Rut-xô lại không được học hành, trong tình yêu tự do còn bao gồm cả khát khao tìm hiểu, học hỏi tri thức. Cho nên, chủ đề về thu lượm, trau dồi hiểu biết, tri thức về cuộc sống được ông đề cập đến tiếp sau chủ đề về tự do.

3. Nhà văn dùng đại từ nhân xưng "ta" khi đưa ra những khái quát, nhận định chung, dùng "tôi" khi bộc lộ những thể nghiệm sinh động của riêng mình. Những nhận định chung, khái quát đi được bổ sung bằng những thể nghiệm của cá nhân nhà văn khiến cho chất nghị luận của bài văn không xơ cứng. Có khi nhà văn mượn vai Ê-min để thể hiện, thì thực chất cũng là một sự hoá thân từ cái "tôi" của tác giả

để trình bày vấn đề sinh động hơn, hấp dẫn thuyết phục hơn.

Qua bài văn, chúng ta thấy một Ru-xô giản dị, gần gũi với tự nhiên, yêu tự do và luôn theo đuổi, khám phá những chân trời tri thức mới lạ.

4. Qua đoạn trích trên, Ru-xô bộc lộ sự phóng khoáng, thích sự tự do tự tại, ham học hỏi, tỉ mỉ tinh tế, biết trân trọng những giá trị chân thực của cuộc sống, giản dị và yêu thiên nhiên.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Từ kinh nghiệm thực tế của mình, tác giả bàn luận về sự hứng thú và ích lợi của việc ngao du bằng cách đi bộ.

2. Cách đọc

Đọc bài luận bằng tiết tấu chậm, rõ ràng, khúc chiết.

HỘI THOẠI

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

3. Lượt lời trong hội thoại

a) Đọc lại đoạn miêu tả cuộc trò chuyện giữa nhân vật chú bé Hồng với người cô (SGK tr 92 - 93) và trả lời các câu hỏi sau:

- Trong cuộc thoại đó, mỗi nhân vật nói bao nhiêu lượt lời?

- Bao nhiêu lần lẽ ra Hồng được nói nhưng Hồng không nó? Sự im lặng thể hiện thái độ của Hồng đối với những lời nói của người cô như thế nào?

- Vì sao Hồng không cắt lời người cô khi bà nói những điều Hồng không muốn nghe?

Gợi ý:

- Dùng cách đếm để tự kiểm tra số lượt lời của chú bé Hồng (2 lần) và người cô (6 lần).

- Trong đoạn thoại, chú bé Hồng đáng lẽ được nói thêm hai lần nhưng cậu im lạn không nói. Sự im lặng của chú bé Hồng thể hiện thái độ rất bất bình của cậu đối với người cô.

- Hồng không cắt lời cô khi bà nói những điều mà cậu không muốn nghe vì cậu ý thức được vai nói của mình (vai dưới, không được xúc phạm hay thốt ra những lời bất kính với người trên).

b) *Trong hội thoại, người có hành động ngôn ngữ hướng vào người tiếp nhận và người tiếp nhận có hành động đáp lại. Sự thay đổi luân phiên đó gọi là lượt lời.*

Ví dụ:

Ông lão gọi cá vàng. Con cá bơi lên hỏi:

-Ông lão ơi! Ông cần gì thế? (1)

Ông lão chào con cá và trả lời:

- Giúp tôi với, cá ơi! Mụ vợ tôi lại phát khùng lên, nó chẳng để cho tôi yên chút nào. Bây giờ nó không muốn làm nông dân nữa mà muốn làm một bà nhất phẩm phu nhân (2).

Con cá vàng lại trả lời:

- Ông lão ơi! Đừng lo lắng quá. Trời sẽ phù hộ cho ông lão (3).

Sự trao đáp giữa (1) (2) (3) trong đoạn đối thoại trên chính là lượt lời.

Vậy lượt lời là mỗi lần trao đổi hoặc một lần đáp giữa những người tham gia đối thoại.

4. Việc sử dụng trong lượt lời

Trong hội thoại, việc sử dụng lượt lời thể hiện vốn văn hóa, trình độ hiểu biết của người giao tiếp. Nếu những người tham gia hội thoại càng hiểu nhau thì hiệu quả giao tiếp càng cao. Người đối thoại cần phải tôn trọng lượt lời của mình tránh nói tranh lượt lời của người k :ác dẫn đến tình trạng người nào cũng muốn nói, không ai muốn nghe.

Có.nhiều trường hợp, người tham gia hội thoại có quyền biểu thị thái độ im lặng mà không cần tiếp lời. Qua sự im lặng đó, người đối thoại vẫn có thể hiểu mình muốn thể hiện điều gì.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Qua cách miêu tả cuộc thoại giữa các nhân vật cai lệ, người nhà lí trưởng, chị Dậu và anh Dậu trong đoạn trích Tức nước vỡ bờ (*Ngữ văn 8*, tập 1, tr.28), em thấy tính cách của mỗi nhân vật được thể hiện như thế nào?

Gợi ý:

- Trong cuộc thoại, người nói nhiều nhất là cai lệ và chị Dậu; người nhà lí trưởng nói ít hơn; anh Dậu chỉ nói với chị Dậu sau khi cuộc xung đột giữa vợ anh và bọn cai lệ đã kết thúc.

- Trong cuộc thoại này, nhân vật cai lệ có lần đã cắt lời người khác trong khi giao tiếp.

- Xét về vai xã hội: Chị Dậu từ vai dưới (xưng *cháu*, gọi cai lệ là *ông*) chuyển lên vai ngang bằng, có ý kháng cự (xưng *tao*, gọi cai lệ là *mày*); giọng cai lệ hống hách, cửa quyền (vai của những kẻ nha dịch trong làng xã ngày xưa); giọng của người nhà lí trưởng có vẻ nhẹ nhàng, dè dặt hơn.

Cách xưng hô của các nhân vật cũng thể hiện rất rõ tính cách của các nhân vật: chị Dậu đảm đang, mạnh mẽ; cai lệ hung hăng, ngạo mạn khinh người,...

2. Đọc đoạn trích (trích trong truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố) và trả lời câu hỏi:

a) Sự chủ động tham gia cuộc thoại của chị Dậu với cái Tí phát triển ngược

chiều nhau như thế nào?

b) Tác giả miêu tả diễn biến cuộc thoại như thế có hượp với tâm lí nhân vật không? Vì sao?

c) Việc tác giả tô đậm sự hồn nhiên và hiếu thảo của cái Tí qua phần đầu cuộc thoại làm tăng kịch tính của câu chuyện như thế nào?

Gợi ý:

a) Trong đoạn thoại, lúc đầu, Cái Tí nói rất nhiều (bằng giọng hồn nhiên) còn chị Dậu chỉ im lặng. Nhưng sau đó, cái Tí nói ít hẳn đi, ngược lại chị Dậu lại nói nhiều hơn.

b) Cách miêu tả của nhà văn như vậy là rất phù hợp với sự phát triển tính cách của các nhân vật: Cái Tí, khi chưa biết mình bị bán, nó nói chuyện rất hồn nhiên, vô tư nhưng sau đó, khi biết mình bị bán, nó sợ hãi đau buồn và nói ít hẳn đi. Trong khi đó, lúc đầu, chị Dậu vì bị buộc phải bán con lại sắp phải thông báo tin dữ cho con nên chịu chỉ im lặng, lúc sau khi đã nói ra sự thật, chị phải nói nhiều để vừa an ủi, vừa thuyết phục hai đứa con nghe theo lời mình.

c) Việc tô đậm sự hồn nhiên và hiếu thảo của cái Tí khiến cho bi kịch của câu chuyện nhà chị Dậu càng tăng thêm: chị Dậu thì càng xót xa hơn khi phải bán đi đứa con vừa đảm đang lại vừa ngoan ngoãn. Trong khi đó, nỗi bất hạnh dồn xuống đầu cái Tí và sự tuyệt vọng của nó như càng nặng nề thêm.

3. Dựa vào những điều đã biết về truyện *Bức tranh của em gái tôi* (Ngữ văn 6, tập 2, tr 30) và vào đoạn trích dưới đây, hãy cho biết sự im lặng của nhân vật "tôi" biểu thị điều gì?

Trong tranh, một chú bé đang ngồi nhìn ra cửa sổ, nơi bầu trời trong xanh. Mặt chú bé như toả ra một thứ ánh sáng rất lạ [...]. Mẹ hồi hộp thì thầm vào tai tôi:

- Con có nhận ra con không?

Tôi giật sững người. Chẳng hiểu sao tôi phải bám chặt lấy tay mẹ. Thoạt tiên là sự ngỡ ngàng, rồi đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ. Dưới mắt em tôi, tôi hoàn hảo đến thế kia ư? Tôi nhìn như thôi miên vào dòng chữ đề trên bức tranh: "Anh trai tôi". Vậy mà dưới mắt tôi thì...

- Con đã nhận ra con chưa? - Mẹ vẫn hồi hộp.

Tôi không trả lời mẹ vì tôi muốn khóc quá. Bởi vì nếu nói được với mẹ, tôi sẽ nói rằng: "Không phải con đâu. Đấy là tâm hồn và lòng nhân hậu của em con đấy".

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

Gợi ý:

Nhân vật "tôi" im lặng vì cậu ta vừa ngạc nhiên, vừa hãnh diện vì cách ứng xử của cô em gái nhưng cũng lại vừa xấu hổ vì sự không phải của mình trước đây.

4 *. Tục ngữ phương Tây có câu: *Im lặng là vàng*. Nhưng nhà thơ Tố Hữu lại viết:

Khóc là nhục. Rên, hèn. Van, yếu đuối

Và dại khờ là những lũ người câm

Trên đường đi như những bóng thầm

Nhận đau khổ mà gởi vào im lặng.

(*Liên hiệp lại*)

Theo em, mỗi nhận xét trên đúng trong những trường hợp nào?

Gợi ý:

Cả hai nhận xét trên đều đúng nhưng mỗi nhận xét đúng trong một hoàn cảnh khác nhau. Câu: *Im lặng là vàng* đúng trong trường hợp cần giữ bí mật, im lặng để tôn trọng người khác khi họ nói,... Cò sự im lặng trước những sai trái, bất công (theo lời thơ của Tố Hữu) thì đó là sự im lặng dại khờ, hèn nhát.

LUYỆN TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Yếu tố biểu cảm trong bà˙ văn nghị luận được thể hiện rõ nhất qua ba yếu tố:

– Các từ ngữ biểu cảm

– Các câu cảm thán

– Giọng điệu câu văn, bài văn.

2. Các yếu tố biểu cảm có vai trò khá quan trọng trong một bài văn nghị luận. Tuy nhiên, dù sao chúng cũng chỉ là những yếu tố phụ, được sử dụng nhằm tăng sức thuyết phục, tác động của vấn đề đối với bạn đọc. Bởi vậy, khi đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận cần chú ý: Trọng tâm của một bài văn nghị luận là những luận điểm, luận cứ. Việc sử dụng các yếu tố biểu cảm nhằm góp phần làm nổi bật những luận điểm, luận cứ đó. Yếu tố biểu cảm chỉ có ý nghĩa bổ trợ, không nên quá chú trọng dẫn đến việc làm mờ đi nội dung chính của bài. Việc lạm dụng các yếu tố biểu cảm một cách tràn lan không những không đạt được hiệu quả mong muốn mà còn phản tác dụng, làm giảm sự tập trung của người đọc.

Trong các bài văn, đoạn văn được trích dẫn trong bài, có thể nhận thấy yếu tố biểu cảm bộc lộ trên từng câu chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy, chỗ ngắt đoạn. Mặc dù vậy, các luận điểm, lập luận chính của bài vẫn được đảm bảo, không những thế còn nổi bật hơn, tạo được sức tác động mạnh hơn. Đó là nhờ khả năng điều chỉnh, định hướng của các tác giả. Cho dù viết trong xúc cảm tràn ngập, tác giả vẫn luôn bám sát vấn đề trọng tâm, không sa đà vào những yếu tố phụ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Để sắp xếp các luận điểm trong bài văn nghị luận theo một trình tự hợp lí, cần lưu ý một số điểm sau:

– Trong bài văn nghị luận, các luận điểm và lập luận cần được trình bày theo

một trình tự hợp lí, chặt chẽ để làm luận điểm sáng tỏ và lập luận tăng sức thuyết phục.

– Phải sắp xếp các ý lớn, ý nhỏ theo một trình tự nhất quán để vấn đề trình bày hiện ra rõ ràng hơn, nội dung bài văn trở nên mạch lạc và chặt chẽ.

Trong bài tập 1, cách sắp xếp các luận điểm còn lộn xộn, chưa thật hợp lí. Đây là chỉ là sự liệt kê luận điểm, chưa phải là sự sắp xếp luận điểm. Hơn nữa, các luận điểm này chưa thể hiện rõ đâu là luận điểm chính (ý lớn), đâu là luận điểm phụ (ý nhỏ). Có thể sắp xếp các ý đã có trong bài tập lại và đưa thêm một số nội dung để lập thành một dàn bài với những nội dung lớn như sau.

* *Mở bài*

Nêu vấn đề cần bàn bạc: ích lợi của những chuyến tham quan, du lịch đối với học sinh

* *Thân bài*

Nêu những luận điểm và lập luận để khẳng định những lợi ích của tham quan, du lịch. Cụ thể:

– Mở rộng tầm hiểu biết cho mỗi cá nhân

+ Hiểu cụ thể hơn, sâu hơn những điều được học trong nhà trường.

+ Hơn thế nữa, tham quan, du lịch còn giúp ta hiểu được cả những điều chưa được nói đến trong sách vở, chưa được nghe các thầy cô giáo giảng dạy trên lớp.

– Bồi dưỡng về tình cảm

+ Hiểu và yêu mến hơn vẻ đẹp của thiên nhiên, quê hương đất nước.

+ Hiểu và yêu hơn những vẻ đẹp của lao động sáng tạo.

+ Nhận rõ trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước cũng như nhiệm vụ của bản thân mình trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

– Là hình thức vui chơi giải trí bổ ích

+ Tham quan, du lịch là một trong những hình thức thư giãn, vui chơi giải trí đem lại nhiều niềm vui cho mọi người

+ Giảm bớt sự căng thẳng sau những ngày học tập vất vả.

+ Là điều kiện để các bạn trong lớp sống gần gũi, thông cảm và gắn bó với nhau hơn.

– Tăng cường sức khoẻ cho mọi người

* *Kết bài*

Khẳng định những ích lợ to lớn của tham quan và du lịch đối với học sinh nói chung và đối với bản thân nói riêng.

2. a) Trong đoạn văn *Đi bộ ngao du*, sau khi nêu ý chính ("*Biết bao hứng thú khác nhau ta tập hợp được nhờ cách ngao du ấy*"), Ru-xô đã vận dụng cả hai

phương thức trực tiếp và gián tiếp để đưa các yếu tố biểu cảm vào bài:

– Gián tiếp: nêu các yếu tố đối lập (ngồi trong cỗ xe tốt, chạy rất êm >< đi bộ, luôn vui vẻ, khoan khoái).

– Trực tiếp biểu lộ cảm xúc qua các cụm từ: *Ta hân hoan biết bao, ta sung sướng biết bao, Một bữa cơm đạm bạc mà sao có vẻ ngon lành thế!...*

b) Luận điểm "*Những chuyến tham quan, du lịch đem đến cho ta nhiều niềm vui*" có thể gợi cho chúng ta nhiều cảm xúc:

– Muốn được hít thở bầu không khí thoáng đãng, trong lành.

– Muốn được khám phá thới giới tự nhiên, xã hội, tìm hiểu những vẻ đẹp của quê hương, đất nước, con người.

– Niềm vui được hoà nhập với thiên nhiên, xã hội.

– Khát vọng cống hiến cho Tổ quốc nhiều hơn...

b) Trong đoạn trích (SGK, tr. 109), những cảm xúc được thể hiện khá rõ qua nhiều thủ pháp, nổi bật lên trong đó là những thủ pháp miêu tả, kể chuyện được đan xen, phối hợp với một giọng văn nhẹ nhàng nhưng khá truyền cảm.

Tuy vậy, khi viết văn, mỗi người có một giọng điệu, một cách viết riêng. Bởi vậy, hoàn toàn có thể thêm vào các yếu tố biểu cảm, thậm chí thay đổi trật tự các câu văn cho phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của mình.

3. Khi đưa các yếu tố biểu cảm vào bài văn theo yêu cầu của đề đã cho, cần chú ý một số điểm sau:

– Trước hết, bản thân người viết cũng phải có những tình cảm chân thực về quê hương, đất nước.

– Không phải từ nào, câu nào cũng cần biểu cảm.

– Lựa chọn thời điểm đưa từ ngữ, câu văn biểu cảm sao cho thích hợp.

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là lựa chọn trật tự từ trong câu?

a) Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngỏng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kề vào đến miệng, cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng.

Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ:

- Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

- Có thể thay đổi trật tự từ trong câu in đậm theo những cách nào mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu?

- Vì sao tác giả chọn trật tự từ như trong đoạn trích?

- Hãy thử chọn một trật tự từ khác và nhận xét về tác dụng của sự thay đổi ấy.

Gợi ý:

- Có thể thay đổi câu in đậm theo các cách sau:

(1) *Cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ.*

(2) *Cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất.*

(3) *Gõ đầu roi xuống đất, bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ thét.*

(4) *Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất, thét.*

(5) *Bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét.*

(6) *Thét bằng giọng khàn khàn của một người hút nhiều xái cũ, cai lệ gõ đầu roi xuống đất.*

- Tác giả chọn trật tự từ như câu trên là để đảm bảo sự liên kết với các câu trước và sau câu đó. Đồng thời cách sắp xếp như vậy cũng có tác dụng nhấn mạnh sự hung hãn của nhân vật tên cai lệ.

- Có thể rút ra nhận xét: mỗi trật tự từ sẽ cho một hiệu quả biểu đạt ý khác nhau.

b) Trong tiếng Việt, cấu trúc câu văn thông thường là cấu trúc chủ - vị (chủ ngữ đứng trước - vị ngữ đứng sau). Trong bài văn nghệ thuật trật tự các thành phần câu có thể thay đổi, có thể được biến hoá rất linh hoạt. Tuy nhiên, sự thay đổi đó phải phù hợp với văn cảnh, ngữ cảnh, sao cho đạt hiệu quả cao nhất, chứ không phải là sự thay đổi, biến hoá tuỳ tiện.

Khi thay đổi trật tự từ trong câu mà không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản của câu, người ta gọi đó là lựa chọn trật tự từ trong câu. Thông thường, mỗi câu có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ, mỗi cách sắp xếp đem lại một hiệu quả diễn đạt riêng, thể hiện được ý đồ, thái độ nhất định của người nói, người viết.

Ví dụ 1:

- *Lạch cạch cái xe ngựa chuyển bánh (nhấn mạnh vào hành động của chiếc xe ngựa).*

- *Chiếc xe ngựa chuyển bánh lạch cạch (miêu tả sự việc một cách thông thường).*

Ví dụ 2:

- *Trên xe người đàn bà ngồi chồm chệ.*

- *Trên xe, ngồi chồm chệ một người đàn bà.*

⇒ Nhấn mạnh vào đặc điểm hành động ngồi của chủ thể: người đàn bà.

2. Một số tác dụng của sự lựa chọn, sắp xếp trật tự từ

a) Trật tự từ trong nững bộ phận in đậm dưới đây thể hiện điều gì?

(1) *Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắn cứ lóng ngóng ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ* ***giật phắt cái dây thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu****.*

Chị Dậu ***xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn****.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

(2) *Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngỏng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kề vào đến miệng,* ***cai lệ và người nhà lí trưởng*** *đã sầm sập tiến vào với những* ***roi song, tay thước và dây thừng.***

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Gợi ý:

- Trong ví dụ (1), trật tự từ trong cả hai phần in đậm đều thể hiện thứ tự trước sau của các hành động.

- Trong ví dụ (2), trật tự từ trong phần in đậm thứ nhất thể hiện thứ bậc cao thấp của các nhân vật (cũng có thể trật tự ấy thể hiện thứ tự xuất hiện của các nhân vật). Còn trong cụm từ in đậm còn lại, trật tự từ tương ứng với cụm từ đứng trước đó, tương ứng với những vận dụng mà các nhân vật, trước đó mạng theo (cai lệ mang roi, người nhà lí trưởng mang thước và dây thừng).

b) So sánh tác dụng của những cách sắp xếp trật tự từ trong các bộ phận câu in đậm dưới đây:

(1) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

(2) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ làng, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

(3) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

Gợi ý: Trong những cách nêu trên, cách nào gợi âm hưởng, tiết tấu, nhịp điệu hay hơn? (Cách viết của nhà văn Thép Mới).

c) Việc lựa chọn trật tự từ trong câu không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản của câu. Nó có tác dụng đem lại cho câu một ý nghĩa bổ sung nào đó, như: .

- Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động.
- Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.
- Có tác dụng liên kết với các câu khác trong văn bản
- Trật tự từ đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm và lời nói.

II. Rèn luyện kĩ năng

Giải thích lí do sắp xếp trật tự từ trong những bộ phận câu và câu in đậm dưới đây:

a) Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vị các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

(Hồ Chí Minh, Tinh thần yêu nước của nhân dân ta)

b) Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!

Rừng cọ đồi chè, đồng xanh ngào ngạt

Nắng chói sông Lô, hò ô tiếng hát

Chuyến phà dào dạt bến nước bình ca.

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

c) - Ấy cũng may cho cô, vơ vẩn mãi ở ngoài phố thế này mà gặp mật thám hay đội con gái thì khốn.

- Mật thám tôi cũng chả sợ, đội con gái tôi cũng chả cần.

(Nguyễn Công Hoan, Người ngựa, ngựa người)

Gợi ý:

a) Trật tự từ được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của các vị anh hùng trong lịch sử.

b) - Cụm từ *Đẹp vô cùng* được đặt lên trước hô ngữ *Tổ quốc ta ơi* để nhằm nhấn mạnh niềm vui trước sự rạng ngời, tươi đẹp của non sông sau ngày giải phóng.

- Trong khi đó, từ hò ô được đảo lên trước *tiếng hát* để hiệp vần với từ sông Lô trước đó nhằm tạo ra âm hưởng kéo dài, gợi ra sự mênh mông của sông nước. Đồng thời cũng giúp cho từ *tiếng hát* hiệp vần với câu thơ trước (ngào ngạt). Trật tự từ được sắp xếp như vậy là nhằm đảm bảo sự hài hoà về âm điệu cho thơ.

c) Cụm từ *Mật thám* và *đội con gái* được nhà văn Nguyễn Công Hoan xếp lên đầu hai vế của câu in đậm là để cho nó tương ứng với trình tự xuất hiện của những từ này ở câu trên.

LUYỆN TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc các đoạn văn trích trong *Thuế máu* của Nguyễn Ái Quốc (SGK tr 113 - 114) và trả lời các câu hỏi sau.

- Vì sao trong đoạn trích thứ nhất có yếu tố tự sự nhưng không phải là văn bản tự sự, còn ở đoạn trích thứ hai tuy có nhiều yếu tố miêu tả mà lại không phải là văn miêu tả?

- Giả sử đoạn trích (a) không có những chi tiết cụ thể kể lại một kiểu bắt lính kì quặc và tàn ác, liệu ta có thể lường hết được việc mộ lính "tình nguyện" đã gây ra sự nhũng lạm trắng trợn đến mức nào không? Còn ở đoạn trích (b) nếu thiếu những dòng miêu tả sinh động về những người lính Việt Nam bị xích tay, hay bị nhốt trong trường học, "có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn" thì ta có hình dung rõ sự giả dối, lừa gạt trong lời rêu rao về "lòng sốt sắng đầu quân tấp nập và không ngần ngại" được không?

- Từ việc tìm hiểu trên, em có nhận xét gì về vai trò của các yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận?

Gợi ý: Hai đoạn trích đã nêu được tác giả viết ra nhằm mục đích vạch trần sự tàn bạo giả dối của bọn thực dân. Nó thuộc kiểu văn bản nghị luận. Vì thế, dù có nhiều yếu tố kể và tả song đó không phải mục đích chính của các đoạn vì thế nó không thể là văn bản tự sự hay miêu tả được.

- Nhưng nếu đoạn văn thứ nhất lược đi những chi tiết kể cụ thể về một kiểu bắt lính kì quạc và tàn ác thì chúng ta chắn chắn không thể thấy hết được sự nhũng lạm trắng trợn trong việc mộ lính "tình nguyện" của bọn thực dân. Cũng vậy, ở đoạn sau nếu không có đoạn miêu tả sinh động về cảnh những người lính Việt Nam bị xích tay, hay bị nhốt trong trường học,... thì chúng ta cũng không thể hình dung rõ sự giả dối và sự lừa gạt trong lợi rêu rao về "lòng sốt sắng đầu quân tấp nập và không ngần ngại" được.

- Có thể nêu ra nhận xét về vai trò của các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận như sau: Trong một bài văn nghị luận, lý lẽ và dẫn chứng là những yếu tố không thể thiếu. Cũng có thể không cần đưa vào các yếu tố tự sự và miêu tả. Tuy nhiên, nếu các yếu tố tự sự và miêu tả được đưa vào một cách thoả đáng sẽ giúp cho cách lập luận, cách nêu dẫn chứng hấp dẫn, sinh động hơn.

Yếu tố tự sự được dùng để trình bày một chuỗi các sự việc, sự kiện nối tiếp nhau, sự việc này nối tiếp sự việc kia để cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Còn yếu tố miêu tả giúp người đọc, người nghe hình dung ra những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, sự việc, người hoặc cảnh... làm cho chúng hiện lên trước mắt người đọc, người nghe với những đặc điểm như chúng vốn có.

Trong văn nghị luận, các yếu tố tự sự và miêu tả chỉ đóng vai trò phụ (giống

như vai trò của các yếu tố biểu cảm). Vì vậy, việc dùng các yếu tố này cũng cần đúng lúc, đúng chỗ để làm tăng được sức thuyết phục cho bài văn nhưng không phá vỡ mạch lập luận của bài.

2. Đọc đoạn văn (trích trong *Người anh hùng làng Gióng* của cao Huy Đỉnh) và trả lời các câu hỏi sau.

- Tìm những yếu tố tự sự và miêu tả trong đoạn văn và cho biết tác dụng của chúng.

- Vì sao trong đoạn trích tác giả lại không kể đầy đủ và cặn kẽ truyện *Chàng Trăng* và *Nàng Han*, mà chỉ tả cụ thể một số hình ảnh và kể kĩ một số chi tiết trong những câu chuyện ấy?

Gợi ý:

- Đánh dấu các câu văn theo thứ tự và chỉ ra những câu miêu tả hay tự sự.

- Tác giả không kể đầy đủ và cặn kẽ hai câu chuyện nêu trên, bởi vì thế, nó sẽ không có lợi cho việc làm sáng tỏ luận điểm. Luận điểm chỉ cần phục vụ bởi những chi tiết (trong hai truyện) có nét giiống với truyện *Thánh Gióng* của người Kinh, vì thế kể ra và miêu tả tỉ mỉ các chi tiết trong cả hai câu chuyện là việc làm thừa thãi, gây sự rườm rà cho đoạn văn.

3. Khi đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận cần chú ý:

– Không dùng tràn lan các yếu tố miêu tả, tự sự. Bởi lẽ đây không phải là mục đích của văn bản nghị luận.

– Các yếu tố miêu tả và tự sự chỉ được dùng với mục đích làm sáng rõ, nổi bật luận điểm của bài văn nghị luận.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả có trong đoạn nghị luận của Lê Trí Viễn và cho biết tác dụng của chúng:

– Yếu tố tự sự:

+ Kể thời gian: *sắp trung thu, mười mấy ngày qua, đêm trước rằm đầu tiên...*

+ Kể sự việc, sự vật: trừ cái bực mình ban đầu khi bị bắt giữ vô cớ, cái khẳng định mình vẫn là khách tự do, *chỉ là một xâu những sự vật lỉnh kỉnh, lích kích đáng lạ, đáng cười, đáng ghét của bộ mặt nhà giam...*

Những yếu tố tự sự này tuy không nhiều nhưng cũng giúp người đọc hiểu rõ hơn về hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

– Yếu tố miêu tả:

+ Tả ánh trăng: *Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. Trong suốt, bao la, huyền ảo, vỗ về. Ngay bên cửa sổ lồng bóng cây... Nó ăm ắp tình tứ, nó rạo rực, nó muốn yêu, muốn thưởng thức, muốn chan hoà, muốn giãi bày, bộc lộ...*

+ Tả tâm trạng: *bực mình, trong lòng rạo rực bao nỗi niềm, nó ăm ắp tình tứ, nó rạo rực...*

Những yếu tố miêu tả kết hợp với biểu cảm giúp người đọc hiểu được khung cảnh đẹp của đêm trăng và tâm hồn phơi phới của thi nhân. Đó cũng là tình cảm của Bác dành cho thiên nhiên, cho ánh trăng đêm rằm.

2. Nếu viết bài tập làm văn theo đề bài: "Nêu ý kiến của em về vẻ đẹp của bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen*", cần đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài viết. Bởi yếu tố miêu tả cần được sử dụng để làm rõ, làm minh chứng cho ý kiến về bài ca dao. Mặt khác, yếu tố tự sự được sử dụng để thể hiện ý kiến của cá nhân người viết.

Có thể đưa vào một số yếu tố tự sự và miêu tả như sau:

– Miêu tả: tả vẻ đẹp của bông sen, của cành, của lá, của màu sắc và hương vị. Tả cảnh đẹp của sen trong đầm...

– Tự sự: kể một kỉ niệm về cảnh đầm sen giữa mùa hè hoặc một kỉ niệm về những câu thơ, bài thơ nói về vẻ đẹp của bông sen.

ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC

***(Trích** Trưởng giả học làm sang **của** Mô-li-e)*

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Mô-li-e (1622 - 1673) là nhà viết hài kịch Pháp, tên thật là Giăng Báp-ti-xtơ Pô-cơ-lanh (Jean Baptiste Poquelin); sinh ở Pa-ri. Cha là Giăng Pô-cơ-lanh, một nhà buôn thảm giàu có, sau làm hầu cận nhà vua. Thời trẻ, học ở Cléc-mông rồi học luật, thường lui tới các nhóm văn nghệ sĩ và chịu ảnh hưởng của triết học Đề-các và triết học Ga-xăng-đi; lấy tên Mô-li-e năm 1644, từ chối ý định của cha muốn ông tiếp tục chức vụ hầu cận nhà vua, và bước vào nghệ thuật sân khấu. Ông cùng nhóm của nghệ sĩ Ma-đơn-len Bê-gia thành lập một đoàn kịch, ra mắt công chúng 1644. Thất bại ở Pa-ri, đoàn kịch đóng cửa; một thời gian sau, đi diễn ở các tỉnh nhỏ trong 13 năm trời. Mô-li-e thay Bê-gia phụ trách đoàn kịch, đồng thời đóng kịch và viết vở. Thời gian này đào tạo Mô-li-e trở thành một nhà viết hài kịch có tài, một nghệ sĩ sân khấu xuất sắc. Danh tiếng Mô-li-e lừng lẫy. Ông cùng đoàn kịch trở về Pa-ri năm 1658. Mùa kịch 1658-1659, Mô-li-e cho diễn vở *Những ả cầu kì rởm* được hoan nghênh nhiệt liệt. Người xem không những được dự những cảnh hết sức vui nhộn, được thưởng thức tài năng lỗi lạc của nghệ sĩ Mô-li-e, mà chủ yếu còn thấy ở vở kịch một sức mạnh mới: vở kịch mang tính tư tưởng sâu sắc; nó phê phán gay gắt giai cấp quý tộc rởm đời. Từ đấy, Mô-li-e bước vào cuộc đời nghệ sĩ vinh quang và đầy tính chiến đấu. 1663, cho diễn vở *Trường học làm vợ* công kích chính sách giáo dục phụ nữ tàn nhẫn của Nhà thờ muốn biến người đàn bà thành nô lệ cho chồng; vở kịch mang nội dung nhân văn chủ nghĩa của thời đại, dựa trên triết lí tự nhiên. Vì vậy, tác giả bị Nhà thờ hằn thù, mưu toan nhiều việc xấu xa

để làm hại ông. Để trả lời, Mô-li-e cho diễn *Phê bình "Trường học làm vợ"* và *Kịch ứng diễn ở Véc-xai*, trong đó ông trả lời đích đáng kẻ thù và trình bày những quan niệm của ông về hài kịch. Hai vở này góp một phần quan trọng vào lí luận văn học cổ điển mà Mô-li-e là một người vun đắp và xây dựng. 1664, được biết Mô-li-e sắp diễn vở *Tác-tuýp*, Nhà thờ và Hồng y giáo chủ Pa-ri trực tiếp can thiệp, cấm công diễn. Sau năm năm trời đấu tranh chống mọi âm mưu hèn hạ của kẻ địch và sau mấy lần sửa chữa vở kịch, Mô-li-e được vua cho phép diễn *Tác-tuýp*. Một cuộc tranh luận gay gắt diễn ra: Tác-tuýp là ai? Bọn quý tộc và Nhà thờ lên án Mô-li-e chế giễu "toàn bộ Nhà thờ" và đòi thiêu đốt tác phẩm và cả tác giả nữa. Trong khi đó, Mô-li-e cho diễn *Đông Gioăng* (1665) dựa theo một truyền thuyết dân gian Tây Ban Nha về một gã đại quý tộc sa đoạ và tàn nhẫn; đây là một tác phẩm táo bạo, có một sức hấp dẫn đặc biệt, đặt vấn đề tôn giáo và chủ nghĩa duy vật. *Người ghét đời* (1667) là một bức tranh sâu sắc và đầy đủ về đời sống tinh thần và đạo đức sa sút ở cung đình. Những "bức chân dung" sinh động trong *Người ghét đời* có thể là đề tài của nhiều vở kịch có tính cách hài hước. Từ 1668, Mô-li-e tỏ một tài năng lỗi lạc, đa dạng, không ai sánh kịp trong lĩnh vực hài kịch. ác-pa-gông trong *Lão hà tiện* (1668), là một nhân vật phức tạp, cổ hủ, một tai hoạ cho gia đình và xã hội. Ông Giuốc-đanh trong *Ông tư sản quý tộc* (1670) là một mẫu người tư sản của thời đại, mù quáng chạy theo bả quý tộc; vở kịch còn phê phán bọn quý tộc sa sút về mọi mặt. Sức khoẻ của Mô-li-e giảm sút nhanh chóng. Tác phẩm cuối cùng của ông, *Người bệnh tưởng* (1673) là một vở hài kịch lớn, trong đó tác giả phê phán những kẻ hủ lậu, khư khư bám lấy những tín điều Trung cổ đã lỗi thời, không chịu chấp nhận những phát minh mới của khoa học. Buổi diễn lần thứ tư vở *Người bệnh tưởng* (Mô-li-e đóng vai ác-gông), khi nói đến chữ "juro" trong lớp cuối cùng, Mô-li-e lên cơn đau nặng. Sau buổi diễn, về đến nhà, ông khạc ra máu và chết lúc mười giờ tối. Nhà thờ trả thù, không cho mai táng ở nghĩa trang Xanh Ơ-xta-sơ. Nhờ có vua Lui XIV can thiệp, Mô-li-e được chôn cất ở nghĩa trang Xanh Giô-dép, vào lúc đêm tối. Các bạn của ông, tay cầm đuốc, đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Cuộc đời Mô-li-e là cuộc đời chiến đấu của một nghệ sĩ dũng cảm. Luôn luôn ông đứng về phía nhân dân chống lại những lực lượng phản động, Nhà thờ, quý tộc, tầng lớp tư sản lạc hậu muốn kìm hãm xã hội trong ngu dốt, nô lệ. Mô-li-e chiếm một vị trí lớn trong lịch sử văn học Pháp. Ông là cha đẻ của hài kịch Pháp; ông đưa hài kịch của nước ông từ chỗ chỉ là những kịch hề hoặc những kịch vui nhộn ngoại lai kiểu hài kịch ý thế kỉ XVI, lên một nền hài kịch mang tính tư tưởng sâu sắc, dựa trên truyền thống dân tộc. Kịch Mô-li-e thấm nhuần tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ - chủ nghĩa duy lí Đề-các, một phần chủ nghĩa duy vật Ga-xăng-đi. Kịch của ông có tính chất triết học rõ rệt, nó là tiếng nói của lương tri thời đại và của nhân dân. Mô-li-e phản ánh những vấn đề xã hội lớn của thế kỉ ông. Ông là một nhà văn gắn chặt với thời đại mình và biểu hiện thời đại ấy bằng nghệ thuật sân khấu. Ông phê phán thứ văn hoá cầu kì của quý tộc, những lề thói sống giả dối, hèn hạ của bọn quý tộc lớn nhỏ nơi cung đình; ông công kích chính sách ngu dân của Nhà thờ. Ông chế giễu những đầu óc hẹp hòi,

gia trưởng, lạc hậu, bảo thủ, không chịu tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của khoa học. Kịch của ông còn nhiều ảo tưởng về con người, về sự cải tạo con người và xã hội. Hài kịch của Mô-li-e mang tính hiện thực sâu sắc; nó linh hoạt, sôi nổi, là bức tranh rộng lớn của cung đình và thành thị lúc bấy giờ. Nhân vật của ông có những nét chung của thời đại, đồng thời những nét cá thể đậm sắc. Tài năng diễn viên Mô-li-e làm cho sân khấu Pa-ri sôi động với một nghệ thuật hài hước linh hoạt. Mô-li-e là một người hề vĩ đại. Cái cười của Mô-li-e có đủ cung bậc: vui, nhộn, dí dỏm, chế giễu, chua chát, cay độc. Ông sáng tạo cái cười có tính bi kịch, mang ý nghĩa xã hội lớn.

Mô-li-e là một nhà văn tiêu biểu của chủ nghĩa cổ điển Pháp - bằng sáng tác và những vở kịch có tính lí luận về văn học, nghệ thuật của ông. Ông có công đóng góp vào việc xây dựng nên lí thuyết của chủ nghĩa cổ điển mà nền tảng là triết học duy lí Đề-các kết hợp với triết học Ga-xăng-đi. Phản ánh chân thực cuộc sống, đi sâu vào tâm lí nhân vật, đấu tranh chống "văn hoá" Trung cổ hủ bại, kịch Mô-li-e là tiếng nói của tầng lớp tư sản tiến bộ của nhân dân và chủ nghĩa nhân văn thế kỉ XVII.

Đỗ Đức Hiểu

(*Từ điển văn học*, tập một, Sđd)

2. Thể loại

Hài kịch là "Thể loại kịch trong đó có tính cách, tình huống và hành động được thể hiện dưới dạng buồn cười hoặc ẩn chứa cái hài nhằm giễu cợt, phê phán cái xấu, cáo lố bịch, cái lỗi thời để tống tiễn nó một cách vui vẻ ra khỏi đời sống xã hội. Hài kịch cho đến thế kỉ XVII được coi như là thể loại đối lập với bi kịch, và tác phẩm của nó kết thúc nhất thiết phải có hậu.

Hài kịch, như trên đã nói, hướng vào sự cười nhạo cái xấu xa, lố bịch đối lập với lí tưởng xã hội hoặc chuẩn mực đạo đức. Nhân vật của hài kịch thường không có sự tương xứng giữa thực chất bên trong với danh nghĩa bên ngoài của mình nên đã trở thành lố bịch. Cái tính cách trong hài kịch thường được mô tả một cách đậm nét, cận cảnh và ở trạng thái tỉnh, nhất là những nét gây cười. Phạm vi phản ánh của hài kịch hết sức rộng lớn: từ những vấn đề chính trị xã hội đến những thói xấu trong sinh hoạt hàng ngày. Trong hài kịch cũng có thể mô tả nỗi đau khổ của con người, song chỉ có thể cho phép ở một mức độ nhất định cho nỗi đau không lấn át cái cười để từ đó hài kịch chuyển thành chính kịch.

Hài kịch ra đời rất sớm, gần như đồng thời với bi kịch. A-ri-xtô-phan (khoảng 445 - 385 trước Công nguyên) nhà viết kịch Hi Lạp cổ đại được coi là "cha đẻ" của hài kịch.

Do nội dung, tính chất, cung bậc của tiếng cười, hài kịch chia thành nhiều tiểu loại khác nhau như hài kịch tính cách, hài kịch tình huống, hài kịch sinh hoạt, hài kịch trào phúng, v.v.

Cho đến nay, những tác phẩm của nhà hài kịch vĩ đại người Pháp Mô-li-e (1622 - 1673) được coi là hình thức cổ điển của thể loại hài kịch". (Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 1992).

3. Đoạn trích

Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục trích trong vở kịch 5 hồi *Trưởng giả học làm sang* (1670) và là lớp kịch kết thúc hồi II.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lớp kịch này được chia làm hai cảnh, dấu hiệu nhận biết trên văn bản là đoạn chỉ dẫn sân khấu "*Bốn tay thợ phụ bước vào...*". Cả hai cảnh này đều diễn ra trong không gian phòng khách nhà ông Giuốc-đanh - nhân vật chính. Không khí kịch càng về sau càng sôi động, cho đến cuối cảnh sau thì không khí hài kịch thực sự náo nhiệt. Trên văn bản, ta thấy ở cảnh trước gồm những lời thoại của hai nhân vật: ông Giuốc-đanh và bác phó may; cảnh sau là những lời đối thoại của ông Giuốc-đanh và tay thợ phụ. Cảnh trước, trên sân khấu xuất hiện bốn nhân vật (ông Giuốc-đanh và một gia nhân, bác phó may và tay thợ phụ mang bộ lễ phục). Cảnh sau, xuất hiện thêm bốn tay thợ phụ nữa. Cảnh trước, ông Giuốc-đanh và bác phó may đối thoại với nhau. Cảnh sau, ông Giuốc-đanh nói với một tay thợ phụ "mang lễ phục", xuất hiện từ cảnh trước nhưng xung quanh ông là cả bốn tay thợ phụ đến sau đang xúm vào để giúp ông thử lễ phục mới nên như là nói với cả bọn. Thêm nữa, cảnh trước cử chỉ, động tác của các nhân vật ít hơn (chỉ là những cử chỉ, động tác kèm theo đối thoại của hai nhân vật), đến đoạn sau các thợ phụ nhộn nhịp cởi quần áo cũ, mặc lễ phục mới cho ông Giuốc-đanh... Thêm nữa, khi ông Giuốc-đanh mặc lễ phục còn có cả nhảy múa và âm nhạc !

2. Ở cảnh đầu của lớp kịch, tính cách của Giuốc-đanh thể hiện trong đối thoại với bác phó may. Nào là chuyện đôi bít tất, chuyện bộ tóc giả, lông đính mũ song chủ yếu là chuyện xoay quanh bộ lễ phục mới, với những bông hoa ngược! Làm sao mà biết được là do bác phó may dốt, do sơ suất hay cố ý may thành những bông hoa ngược? Chỉ biết rằng chính ông Giuốc-đanh phát hiện ra sự cố này. Khổ một cái, cái bác phó may với tay nghề khó hiểu này lại bảo rằng người quý tộc người ta vẫn mặc vậy. Mà ông Giuốc-đanh thì đang học đòi làm sang. Thế là ông hoàn toàn bị khuất phục bởi sự láu cá của bác phó may. Kịch tính được đẩy lên khi bác phó may liên tiếp ra đòn: "*Nếu ngài muốn thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thôi mà*", "*xin ngài cứ việc bảo*". Sợ cơ hội làm sang sẽ tuột mất, ông Giuốc-đanh cứ chối đây đẩy: "*Không, không*", "*tôi đã bảo không mà*". Rồi lại chính ông Giuốc-đanh phát hiện ra bác phó may ăn bớt vải của mình. Song bác phó may đã nắm chắc điểm yếu của đối phương, chỉ cần bác lảng sang chuyện thử bộ lễ phục mới là ông Giuốc-đanh chẳng còn để ý đến chuyện ăn bớt vải nữa. Chẳng thế mà bác phó may lại quá tự tin khi mặc đúng cái áo may bằng vải ăn bớt của ông Giuốc-đanh đến nhà ông Giuốc-đanh.

3. Sang cảnh sau của lớp kịch, tính cách trưởng giả học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh tiếp tục được bộc lộ. Lần này đến lượt tay thợ phụ lợi dụng ông ta. Nếu anh này cứ gọi ông Giuốc-đanh như thông thường (*ông* hoặc *ngài*) thì đã không có chuyện gì xảy ra (và chắc cũng không được tiền uống rượu). Đằng này lại xưng tôn là "ông lớn", lại đúng vào lúc ông đang mặc lễ phục và say sưa với cảm giác trở thành quý phái. Thế là y được thưởng vì tiếng "ông lớn" sang trọng

ấy. Tay thợ phụ ranh ma này nắm thóp được ông Giuốc-đanh thì liên tiếp tung ra những câu nịnh hót để moi tiền. Và y đã rất thành công. Những tiếng "cụ lớn", rồi "đức ông" đều đem lại cho y tiền thưởng. Không phải ông Giuốc-đanh không nghĩ gì đến túi tiền của mình (*Nó như thế là phải chăng, nếu không ta không mất tong cả tiền cho nó thôi*) mà là tại vì cái mộng quý phái còn lớn hơn cả sự tiếc tiền! Như vậy cũng đủ thấy tính cách học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh mạnh đến mức nào.

4. Sự chênh lệch, mất cân xứng giữa nội dung và hình thức, giữa cái bên trong và bên ngoài là nguyên tắc cơ bản để nhà văn tạo ra cái hài. Ở lớp kịch này cũng vậy, Mô-li-e đã xây dựng một nhân vật hài kịch bất hủ khi tạo ra sự khập khiễng, bất hoà giữa cái ngu dốt, ngớ ngẩn và cái sang trọng học đòi ở nhân vật ông Giuốc-đanh, với hàng loạt các tình tiết gây cười: bộ lễ phục với những bông hoa ngược, tiền thưởng cho những tiếng tôn xưng quý phái hão, vẻ vênh vác rởm hợm của ông Giuốc-đanh khi mặc lễ phục cũng như khi được tôn xưng... qua đó nhà văn chế giễu thói học đòi làm sang vẫn thường thấy trong xã hội.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Nhân vật chính của vở kịch là ông Giuốc-đanh, con một nhà buôn giàu có, dốt nát và quê kệch nhưng lại có thói học đòi, muốn làm sang; do vậy bị bọn nịnh hót lợi dụng để moi tiền và ông đã mắc lừa bởi chính thói hợm hĩnh của mình.

2. Cách đọc

Chú ý đọc giọng đối thoại theo vai, dựa trên cơ sở đặc điểm, tính cách từng nhân vật trong đoạn trích.

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

(Luyện tập)

1. Trật tự các từ và các cụm từ in đậm dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa những hoạt động và những trạng thái mà chúng biểu thị như thế nào?

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức* ***giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.***

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về. Trong đó nghe đâu mẹ tôi* ***đi bán bóng đèn và những phiên chợ chính còn bán cả vàng hương nữa.***

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Gợi ý:

a) Trật tự liệt kê được tác giả sắp xếp theo thứ tự trước sau của các khâu trong công tác vận động quần chúng: đầu tiên phải giải thích cho quần chúng hiểu, rồi tuyên truyền để quần chúng hưởng ứng, tổ chức cho quần chúng làm, lãnh đạo cho quần chúng làm đúng để rồi cuối cùng tất cả trở thành các hành động yêu nước thiết thực.

b) Trật từ từ của các hoạt động trong đoạn văn này lại được sắp xếp theo trật tự chính - phụ của công việc hàng ngày mà mẹ chú bé Hồng làm. Việc chính là *bán bóng đèn* được xếp lên trước, việc phụ là *bán vàng hương* (chỉ vào những phiên chợ chính) được xếp sau.

2. Vì sao những cụm từ in đậm dưới đây được đặt ở đầu câu?

a) *Cùng lắm, nó có giở quẻ, hắn cũng chỉ đến đi ở tù.* ***Ở tù*** *thì hắn coi là thường.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) *Nguyễn Tuân có một kho từ vựng hết sức phong phú mà ông đã cần cù tích luỹ.* ***Vốn từ vựng ấy****, trước Cách mạng tháng Tám, ông thường dùng để chơi ngông với đời.*

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh, *Nhà văn Việt Nam hiện đại - Chân dung và phong cách*)

c) *Việc đến tai em bé con nhà thợ cày, em liền bảo cha:*

- Chả mấy khi được lộc vua ban, cha cứ thưa với làng giết thịt hai con trâu và đồ hai thúng gạo nếp để mọi người ăn một bữa cho sướng miệng. ***Còn một con trâu và một thúng gạo****, ta sẽ xin làng làm phí tổn cho cha con ta trẩy kinh lo liệu việc đó.*

(*Em bé thông minh*)

d) *Một thời đại vừa chẵn mười năm.*

Trong mười năm ấy*, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống.* ***Trong sự thắng lợi ấy****, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới.*

(Hoài Thanh - Hoài Chân, *Một thời đại trong thi ca*)

Gợi ý: Trong tất cả những trường hợp trên, cụm từ in đậm được đặt ngay ở đầu câu là để liên kết với những câu trước đó (liên kết bằng cách lặp).

3. Phân tích hiệu quả diễn đạt của trật tự từ trong những câu in đậm dưới đây:

a)

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.

Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc.
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

b) ***Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều***
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá nguỵ trang reo với gió đèo...

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

Gợi ý:

a) Việc đảo trật tự từ trong hai câu ba và bốn của bài thơ nhằm nhấn mạnh sự vắng vẻ, hoan sơ của cảnh Đèo Ngang. Trong khi đó, ở hai câu tiếp, việc đảo trật tự từ hướng vào khắc sâu tâm trạng cô đơn, buồn nhớ của nhân vật trữ tình.

b) Việc đảo trật tự từ trong câu thơ này đã làm hiện lên vẻ đẹp và sự kì vĩ của người lính trong buổi hoàng hôn. Người lính trở thành hình ảnh trung tâm của cảnh buổi chiều trên dốc núi.

4. Các câu (a) và (b) sau đây có gì khác nhau? Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn bên dưới.

a) *Tôi thấy một anh Bọ Ngựa trịnh trọng tiến vào.*

b) *Tôi thấy trịnh trọng một anh Bọ Ngựa tiến vào.*

Gợi ý:

- Hai câu khác nhau ở phần bổ ngữ (phần sau của động từ *thấy*). Ở câu (a), chủ ngữ đứng đầu câu (kèm theo phần giới thiệu tên nhân vật và phần miêu tả hành động, dáng điệu của nhân vật). Trong câu (b), vị ngữ được đảo lên trước chủ ngữ, đồng thời tính từ trịnh trọng lại được đặt ngay trước động từ, khiến cho người đọc hình dung được rất rõ cái sự "làm bộ làm tịch" của Bọ Ngựa.

- Câu thích hợp để điền vào chỗ trống là câu (b).

5. Liệt kê các khả năng sắp xếp trật tự từ của bộ phận in đậm trong đoạn văn sau. Đối chiếu đoạn kết với dàn ý của bài văn và cho biết vì sao tác giả lựa chọn trật tự từ như ở đây.

*Cây tre Việt Nam! Cây tre **xanh, nhũ nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm**. Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

Gợi ý:

- Có rất nhiều cách sắp xếp trật tự từ khi ta đảo vị trí của các từ in đậm.

- Tuy nhiên cách sắp xếp trật tự từ của nhà văn là tối ưu hơn cả vì nó đúc kết những phẩm chất cao quý của cây tre theo đúng trình tự được miêu tả trong bài văn (Kiểm tra lại trong văn bản *Cây tre Việt Nam*).

6. Có thể lựa chọn một trong hai luận điểm đã cho để tạo lập đoạn văn. Sau đó kiểm tra lại cách sắp xếp trật tự từ trong một vài câu. Thử suy nghĩ và thay đổi xem còn cách viết nào hay hơn những câu mà mình mới hoàn thành hay không.

LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Muốn làm bài văn nghị luận, trước hết phải chuẩn bị luận điểm. Luận điểm là yếu tố chính tạo nên nội dung bài văn, còn yếu tố tự sự và miêu tả chỉ là những yếu tố phụ. Bởi vậy, để luyện tập tốt việc đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn, người viết vừa phải xác định nội dung nghị luận, luận điểm nghị luận, vừa tìm yếu tố tự sự và miêu tả.

2. Sau khi lựa chọn nội dung tự sự, nội dung miêu tả để đưa vào bài cần phải chú ý cách diễn đạt các yếu tố đó thành ngôn từ, thành câu chữ cụ thể. Cần đưa các yếu tố tự sự, miêu tả ở mức độ vừa phải, không nên quá tham lam khiến cho bài văn trở nên nặng nề, rườm rà, làm giảm sự chú ý của người đọc đối với nội dung chính của văn bản (những luận điểm, lập luận...).

3. Có thể luyện tập đưa các yếu tố tự sự, miêu tả vào bài văn nghị luận theo trình tự các bước sau:

– Tìm ý cho bài văn nghị luận.

– Xác lập hệ thống luận điểm (luận điểm, luận cứ, các dẫn chứng...). Sắp xếp hệ thống đó thành dàn bài chi tiết.

– Tìm các yếu tố tự sự, miêu tả thích hợp có thể đưa vào bài văn. Xác định vị trí, mức độ cụ thể cho từng yếu tố.

– Triển khai dàn bài thành bài văn

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Định hướng làm bài

"*Trang phục và văn hoá*" là một đề tài mở, không bị giới hạn bởi những yêu cầu, định hướng. Tuy nhiên, điều đó cũng có thể gây cho người viết nhiều khó khăn trong việc lựa chọn và sắp xếp luận điểm. Nếu không xác lập được một hệ thống chặt chẽ, bài văn sẽ rơi vào tình trạng lan man, dàn trải.

Có thể dựa theo gợi ý trong sách giáo khoa để cụ thể hoá đề văn đó thành tình huống xác định, bao gồm *hiện tượng* và *nêu quan điểm, chính kiến:*

– Hiện tượng: một số bạn đua đòi ăn mặc, không phù hợp với lứa tuổi học

sinh, hoàn cảnh gia đình và truyền thống văn hoá của dân tộc.

– Nêu quan điểm, bày tỏ thái độ của bản thân trước hiện tượng đó.

2. Xác lập và sắp xếp hệ thống luận điểm

Trong số những luận điểm sách giáo khoa gợi ý, có những luận điểm không phù hợp, cần phải lược bỏ (ví dụ như luận điểm d). Những luận điểm còn lại cũng mới chỉ là sự liệt kê, chưa được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Bởi vậy, sau khi lược bỏ những luận điểm không cần thiết và bổ sung thêm một số ý chi tiết, có thể xác lập một hệ thống luận điểm như sau:

– Gần đây, cách ăn mặc của bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị, lành mạnh như trước nữa.

– Các bạn lầm tưởng rằng ăn mặc như vậy sẽ làm cho mình trở thành người "văn minh", "sành điệu".

– Việc chạy theo các "mốt" ăn mặc ấy có nhiều tác hại:

+ Làm mất thời gian

+ Ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập

+ Gây tốn kém cho cha mẹ

– Việc ăn mặc phải phù hợp với thời đại, nhưng cũng phải lành mạnh, phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc, với lứa tuổi và hoàn cảnh sống.

3. Vận dụng các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn

Sau khi có được một hệ thống luận điểm như trên, người viết sẽ tìm các yếu tố tự sự, miêu tả để đưa vào, làm tăng sức thuyết phục của các luận điểm. Ví dụ như đoạn nói về hiện tượng "một số bạn đua đòi ăn mặc", có thể miêu tả các bạn đó ăn mặc lố lăng, kệch cỡm như thế nào, có thể kể ra một sự kiện nào đó mà việc ăn mặc không phù hợp ấy đã gây phản cảm cho người chứng kiến. Hoặc trong phần trình bày quan điểm, thái độ, có thể dẫn lời của một người nào đó (thậm chí là câu nói nổi tiếng của một danh nhân) để cho lập luận của bài văn tăng thêm sức thuyết phục.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(phần Văn)

I. Chuẩn bị

1. Các văn bản nhật dụng ở lớp 8 đề cập đến những vấn đề: môi trường, dân số, bài trừ tệ nạn thuốc lá, ma tuý, vấn đề tương lai của thế giới.

2. Tự chọn một trong những vấn đề trên để phản ánh một khía cạnh nào đó của vấn đề ngay chính trên quê hương mình.

3. Trình bày văn bản. Văn bản nên có một kết cấu hợp lí để làm rõ vấn đề được đề cập đến. Có thể tham khảo trình tự sau:

- Thực trạng của vấn đề: nêu tình thực tế của vấn đề đang diễn ra tại địa phương, bao gồm cả những mặt tiêu cực và tích cực, thái độ của người dân, của các cấp chính quyền về thực trạng ấy.

- Nguyên nhân của thực trạng trên: về phía người dân, về phía các cấp lãnh đạo, cơ quan có them quyền, các nhà máy, công trường,...

- Giải pháp cho vấn đề (nếu cần).

4. Chọn đề tài để viết, kết hợp sự phân công của nhóm, tổ,...

II. Rèn luyện kĩ năng

1. Tập nói trước ở nhà để trình bày vấn đề trên lớp.

2. Khi trình bày, chú ý nói rõ ràng, mạch lạc, tránh lệ thuộc văn bản quá nhiều, chú ý đến thái độ của người nghe để điều chỉnh âm lượng,...

3. Lắng nghe các bạn trình bày, chú ý ghi chép, góp ý, bổ sung cho bài viết của mình.

Chữa lỗi diễn đạt (lỗi lô-gic)

1. Chữa các lỗi diễn đạt.

a) Lỗi nằm ở cụm từ: *quần áo, giày dép và nhiều đồ dùng học tập khác*. Theo cách diễn đạt này thì: *quần áo, giày dép* được xếp cùng loại vào *"đồ dùng học tập"*. Đây là điều không hợp lí.

Cách sửa:

- Bỏ từ khác.

- Thay từ học tập bằng sinh hoạt.

- Thay quần áo, giầy dép bằng giấy bút, sách vở.

b) Thanh niên và bóng đá là những từ không cùng loại nên không thể được xếp và cấu trúc:...nói chung và...nói riêng được.

Cách sửa: bóng đá bằng sinh viên hoặc thay thanh niên bằng thể thao.

c) Tên tác phẩm và tác giả không thể xếp ngang bằng một nhóm được. Vì thế cần phải thay tên hai tác phẩm (Lão Hạc, Bước đường cùng) bằng tên hai tác giả (Nam Cao và Nguyễn Công Hoan) hoặc thay Ngô Tất Tố bằng tên tác phẩm Tắt đèn.

d) Trí thức đã bao gồm bác sĩ. Cần thay từ trí thức bằng một từ chỉ nghề nghiệp nào đó, như: giáo viên, kĩ sư,...

e) Lỗi và cách chữa giống câu trên.

g) Câu này được viết với dụng ý đối lập đặc trưng của hai người. Nhưng cao gầy và mặc áo ca rô không cùng loại, không có nét đối lập nhau. Cần thay một trong hai cụm từ thành một cụm từ khác cùng loại với cụm từ còn lại. Ví dụ: Cao gầy với lùn và mập, áo ca rô với áo trắng,....

h) Câu này diễn đạt theo mô hình nhân - quả nhưng vế sau (nên...) lại không phải là hệ quả của vế trước. Có thể thay từ nên bằng từ và đồng thời bỏ từ chị thứ hai trong câu.

i) Nội dung phần sau của hai từ nếu, thì không phù hợp với lô-gíc của cấu trúc này. Có thể thay có được bằng cụm từ hoàn thành được.

k) Có hại cho sức khoẻ và làm giảm tuổi thọ không cùng loại, không diễn đạt được ý liệt kê và tăng tiến của cấu trúc: vừa...vừa. Có thể thay cụm từ làm giảm tuổi thọ bằng cụm từ tốn kém về tiền bạc.

2. Tìm những lỗi diễn đạt tương tự trong bài văn của mình (nếu có) và sửa lại.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7 - VĂN NGHỊ LUẬN

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Tuổi trẻ là tương lai của đất nước.

Đề 2: Văn học và tình thương.

Đề 3: Hãy nó không với các tệ nạn.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Tuổi trẻ là tương lai của đất nước.

a) Mở bài.

Dẫn dắt vào đề bằng lời dạy của Bác Hồ. Nêu vai trò của tuổi trẻ với tương lai đất nước.

b) Thân bài.

- Tại sao nói "Tuổi trẻ là tương lai đất nước"?

+ Tuổi trẻ bao giờ cũng dồi dào sức khoẻ, có đủ nhiệt tình để cống hiến cho quê hương, đất nước.

+ Tuổi trẻ không bao giờ thiếu ước mơ và sự sáng tạo.

+ Có nhiệt huyết, sự táo bạo và sẵn sàng dấn thân để đến những nơi khó khăn và làm những việc khó.

- Tuổi trẻ nước ta trong quá khứ đã cống hiến cho đất nước như thế nào? (kể về một số tấm gương mà em biết, như: Trạng Hiền, Lê Văn Tám, Nguyễn Văn Trỗi, Lê Bá Khánh Trình,...).

- Tuổi trẻ hôm nay cần làm gì để cống hiến cho đất nước?

+ Ra sức học tập.

+ Tham gia tích cực các hoạt động xã hội.

+ Thi đua lập thành tích trong mọi lĩnh vực của đời sống.

+ Chủ động tiếp nhận và gánh vác dần những công việc của thế hệ trước.

...

- Tuổi trẻ cũng cần khắc phục nhược điểm không có lợi cho bản thân và tương lai của đất nước (sự bồng bột, thói ỷ lại, thó ăn chơi sa đoạ,...).

c) Kết bài.

Tuổi trẻ phải ước mơ, phải khát khao cống hiến. Có như vậy, cuộc sống mới dồi dào ý nghĩa.

Đề 2: Văn học và tình thương.

a) Mở bài.

Mối quan hệ giữa văn học và tình thương trong lịch sử văn học.

b) Thân bài.

- Tại sao văn học luôn gắn bó với tình thương?

+ Vì văn học là tâm hồn dân tộc.

+ Một trong những vẻ đẹp nhất của tâm hồn dân tộc ấy là tình thương yêu nhân loại.

- Văn học gắn bó với tình thương như thế nào?

+ Văn học nói lên nỗi đau khổ của mọi kiếp người.

+ Văn học nói lên sự cảm thông đối với nỗi đau của họ và gợi tình thương yêu trong mỗi tâm hồn người đọc.

+ Văn học bồi dưỡng, làm đẹp tâm hồn con người.

c) Kết bài.

Tình yêu thương đã trở thành một phẩm chất và là thước đo cao quý của văn học. Nó cứu vớt, dìu dắt, nâng niu con người trong hiện tại và trên đường đến tương lai.

Đề 3: Hãy nó không với các tệ nạn.

a) Mở bài.

- Những tệ nạ xã hội nào hiện đang rình rập và làm hại tới giới trẻ và tương lai của đất nước?

- Thái độ của giới trẻ ra sao?

b) Thân bài.

- Tuổi trẻ hiện nay thường mắc vào các loại tệ nạn như thế nào?

- Tác hại của các tệ nạn đối với mỗi cá nhân và xã hội?

+ Thiệt hại về vật chất.

+ Làm tan vỡ hạnh phúc gia đình.

+ Bản thân mỗi cá nhân mất sức sản xuất.

+ Trở thành nỗi lo của xã hội.

+ Làm gia tăng các loại tệ nạn khác.

...

- Nhận thức của giới trẻ với các tệ nạn ra sao?

+ Còn mơ hồ.

+ Coi thường, thờ ơ, sống buông thả,...

- Cần phải nhận thức vấn đề này ra sao?

+ Đây là một trong những con đường nhanh nhất làm phá tan mọi điều tốt đẹp nhất của mỗi con người.

+ Cần nhận thức đúng đắn, đồng thời góp ý, chỉ bảo mọi người cùng nhau "Nói không với các tệ nạn xã hội".

c) Kết bài.

Khẳng định sự nguy hiểm của các tệ nạn. Đồng thời khẳng định quyết tâm tiêu trừ nó.

Tham khảo một số bài viết:

1. Luận về nguyên lý văn chương

Phàm việc gì cũng có nguyên lý. Nguyên lý tức là cái lẽ căn nguyên của việc ấy. Văn chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ câu hát, viết ra bài luận, bài văn, thì gọi là văn chương. Song thử xem căn nguyên của văn chương ấy, bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên lý văn chương.

Cha mẹ dạy con, giảng giải đều hơn lẽ thiệt, rạch ròi kẽ tóc chân tơ. Hai người tự tình biệt ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kể hết nỗi này kể sang nỗi khác. Người đàn bà lỡ bước, thở dài than vắn, phàn nàn những số phận hẩm hưu. Đứa mục đồng đi chăn trâu, nhân khi thích chí nghêu ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn chương cả. Nói cho cùng thì một tiếng cười một tiếng khóc của đứa trẻ thơ, cũng là cái gốc văn chương.

Người ta có tính tình, có tư tưởng, có ngôn ngữ văn tự, thì tự nhiên phải có văn chương. Tính tình người ta cảm xúc với ngoại vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót xa, khi ham muốn. Các mối tình ấy chứa ở trong bụng, tất phải phát tiết ra nhời nói: đó tức là nguyên lý văn chương.

Tư tưởng cái suy nghĩ tự trong óc biết phân biệt lẽ phải lẽ trái, biết phán đoán điều dở điều hay, biết suy xét đến những lý cao xa, mắt không trông thấy tai không nghe tiếng. Những điều nghĩ ra được lại muốn tỏ cho người khác biết, đó cũng là nguyên lý văn chương.

Có tính tình, có tư tưởng, mà nếu không có ngôn ngữ văn tự thì cũng không thành văn chương được. Xem như giống súc vật có cảm giác, có tri thức, mà không có văn chương là bởi vì không có ngôn ngữ văn tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn ngữ văn tự mới đạt được tính tình tư tưởng của ta, thì ngôn ngữ văn tự cũng là cái nguyên lý của văn chương.

Nói rút lại thì sở dĩ có văn chương, một là bởi ở tính tình, hai là bởi ở tư tưởng, ba là bởi ở ngôn ngữ văn tự, đó là ba cái căn nguyên trước nhất. Có ba cái căn nguyên ấy, rồi những sự quan cảm ở bề ngoài đưa đến mới thành ra văn chương vậy.

Quan cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh tượng của tạo hoá, do ở công việc của cuộc đời và ở cảnh ngộ của một mình.

Cảnh tượng của tạo hoá hiển hiện ra trước mắt ta, nghìn hình muôn trạng, làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ ngợi ngẩn ngơ. Ta cứ theo cái cảnh tượng ấy mà tả ra thì gọi là văn chương tả cảnh.

Công việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc nhớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc. Ta cứ theo công việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn chương tự sự hay là nghị luận.

Cảnh ngộ của một mình, khi gặp được cảnh sung sướng, khi gặp phải cảnh chua cay. Ta nhân cái cảnh ngộ đó, ta muốn giãi tỏ cái tình của ta thì gọi văn chương tự tình hay là thuật hoài.

Văn chương tuy nhiều, nhưng đại ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Cứ như vậy thì văn chương cũng là một cái lẽ tự nhiên, phải có của trời phú bẩm cho người ta. Song người ta tuy có sẵn cái phú bẩm ấy, nhưng phi có tài cũng không tả được, mà có tài phi có học thì văn chương cũng không sao hay được.

Văn chương khác nhau với nhời nói thường. Nhời nói thường thì gặp đâu nói đấy, miễn là nói cho xuôi nhời, cho người ta hiểu được ý mình thôi. Chớ văn chương thì phải nói cho có ý nhị, có văn hoa, phải xếp đặt cho ra nhời óng chuốt, ý tứ đầu đuôi phải quán xuyến với nhau, mới thành được văn chương.

Người làm văn chương, cũng như một tay hoạ công. Hoạ công có khéo tay thì mới vẽ đúng được hình tượng, văn chương có tài tình mới tả đúng được tinh thần.

Người có văn chương, lại như cây cỏ hoa. Cây cỏ bồi dưỡng được nhiều khí lực thì nở ra hoa mới được phổng pháp. Người có hàm súc được nhiều kiến thức tư tưởng thì tả ra văn mới được dồi dào.

Bởi các lẽ ấy mà tài văn chương là tài hiếm có, mà khoa văn chương là khoa tối cao vậy.

Phan Kế Bính

2. Suy nghĩ về việc học

Học để làm gì? Câu hỏi ấy nghe ra thật là tầm thường cũ rích, tưởng như không ai để ý đến; nhưng cứ như những câu trả lời của các nhà học giả xưa nay thì có một câu vắn tắt mà có thể bao quát được toàn thể và công dụng sự học là:

Học để làm người

Theo câu nói ấy, có kẻ lại cãi rằng: Vậy thì không học không làm người được sao? Kìa như ông Hán Cao Tổ không học mà làm một ông vua anh hùng; ông Hoắc Quang không học mà làm được công nghiệp lớn. Bên Âu Tây, nhiều nhà đại chính trị đại sáng tạo, hoặc trọn đời ở trong các mỏ, các công xưởng mà làm được công việc to đó thì sao? Còn ở trên đời biết bao nhiêu người vào trường nọ, đậu bằng kia, đào mãi trong trăm ngàn bộ sách, miệng nói ra rành là chuyện văn hào

đông tây, mà xét đến phẩm cách tính chất, có điều mất cả tư cách làm người nữa. Thế thì câu nói "học để làm người" không phải là không đúng sao?

Phải, chỉ nói trông không là "học", thì có hơi không rõ ràng mà lẫn lộn như trên, nên trước phải hiểu cái "học làm người" này không phải như người mình thường gọi là "đi học". Theo lối thông thường người mình thì có ôm sách tới trường, có thầy dạy, có thi có đỗ, mới gọi là học. Nhưng cái học làm người này thì khác hẳn thế. Sao vậy? Cái học làm người này, nói về học khoá cần thiết thì người thông thường ai cũng có thể theo sức lực cùng bản năng của mình mà làm hết phận sự; mà nói đến chỗ cao diệu thì dầu thánh hiền hào kiệt cũng không ai dám tự phụ, rằng đã làm được hoàn toàn cực điểm. Bởi vì, đã là "người" thì ai cũng là người, mà nói đến sự làm người thì rất là mênh mông mà không có hạn lượng. Trăm năm ngắn ngủi, trẻ, lớn, già, chết không cái gì mới lạ. Song kẻ thì thánh hiền hào kiệt, kẻ thì ngu tiện dung phàm; người thì có công với nhân loại, muôn đời ai cũng hình hương, người lại hại giống hại nòi, trăm miệng cũng đều thoá mạ. Không những thế mà thôi, làm một người về thời đại cổ, và làm một người ở thời đại nay khác nhau; làm người ở nước giàu mạnh với làm người ở nước hèn yếu khác nhau, suy ra đối với nước nhà mình và đối với thế giới nhân loại chung, nên làm người thế nào. Cảnh địa của người trăm chiều không đồng nhau thì cái cách làm người cho xứng đáng thích hợp cũng không phải cùng một cách. Những chuyện mấy bậc vĩ nhân đông tây xưa nay, biết bao nhiêu điều đủ làm gương cho người sau học theo mà người nào có chân tướng người nấy, mỗi người dạy cho người sau một việc; bắt chước được một việc thì dầu ai đọc thuộc trăm nghìn quyển sách cũng chẳng hơn chi.

Cái trường học để "làm người" đó tức là cái cõi đời ta ở vậy. Bao nhiêu sự khốn khó ở đời, bao nhiêu sự kinh nghiệm người trước để lại đều là những bài dạy cho ta. "Làm người" ở đời đã khó như trên đã nói thì "học làm người" chắc không phải chuyện dễ.

Trong cái trường học mông mênh kia, trắng vàng chen lộn, sự lành sự ác, điều dở điều hay không thiếu thứ gì; nên ai đã đem thân tòng học ở cái trường ấy thì cần phải có cặp mắt biết quan sát và cái não biết phán đoán để lựa những chuyện đáng làm theo, cùng những chuyện đáng chữa cãi.

Cái mục đích chân chính của sự học là thế đó. Học như thế mới mong bổ ích cho đời, làm được một phần việc trong xã hội. Trái lại, nếu mới cặp sách đến trường mà trong não đã mơ tưởng đến chức kia hàm nọ, thấy người ta xuống ngựa lên xe, mà cũng ao ước cho được cửa cao nhà rộng, thì cái bả hư vinh, cái mồi phú quý ấy chắc không sao nhắc ta lên cái địa vị làm một người chân chính ở đời được. Vậy ai muốn khỏi cái tiếng hư sinh thì cần phải "học để làm người"; mà học để làm người không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng nọ, nhưng chính là noi gương kim cổ mà học theo, làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quần xã hội vậy (Báo Tiếng dân, *số 282, ngày 17-5-1930).*

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

1. Lập bảng thống kê các văn bản Văn học Việt Nam đã học từ bài 15 ở lớp 8:

TT	Văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị nội dung chủ yếu
1	*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*	Phan Bội Châu	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Phong thái ung dung và khí phách kiên cường của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.
2	*Đập đá ở Côn Lôn*	Phan Châu Trinh	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Khắc hoạ hình tượng người anh hùng cứu nước ngang tàng, khí phách.
3	*Muốn làm thằng Cuội*	Tản Đà	Thất ngôn bát cú Đường luật.	Thể hiện tâm sự bất hoà của tác giả trước thực tại tầm thường, xấu xa.
4	*Hai chữ nước nhà*	Trần Tuấn Khải	Song thất lục bát	Thể hiện nổi bật tình cảm mãnh liệt đối với nước nhà.
5	*Nhớ rừng*	Thế Lữ	Thơ tự do	Thể hiện sự chán ghét thực tại, niềm khao khát tự do, lòng yêu nước thầm kín.
6	*Ông đồ*	Vũ Đình Liên	Thơ năm chữ	Thể hiện sâu sắc tình cảnh đáng thương của ông đồ và nỗi tiếc nhớ cảnh cũ người xưa của tác giả.
7	*Quê hương*	Giang Nam	Thơ tám chữ	Khắc hoạ hình ảnh tươi sáng, khoẻ khoắn, đầy sức sống của quê hương.
8	*Khi con tu hú*	Tố Hữu	Thơ lục bát	Thể hiện khát khao tự do của người chiến sĩ trong hoàn cảnh tù đày.

9	*Tức cảnh Pác Bó*	Hồ Chí Minh	Thơ thất ngôn tứ tuyệt	Nói lên tinh thần lạc quan, phong thái ung dung tự tại của Bác.
10	*Ngắm trăng* (Vọng nguyệt)	Hồ Chí Minh	Thơ chữ Hán, tứ tuyệt Đường luật	Thể hiện tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung của Bác.
11	*Đi đường* (Tẩu lộ)	Hồ Chí Minh	Thơ chữ Hán, tứ tuyệt Đường luật	Hàm súc, gợi ra tính biểu tượng về đường đời.
12	*Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu)	Lí Công Uẩn	Nghị luận trung đại	Thể hiện khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất, phản ánh ý chí tự cường của dân tộc.
13	*Hịch tướng sĩ* (*Dụ chư tì tướng sĩ hịch văn*)	Trần Quốc Tuấn	Nghị luận trung đại	Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta thể hiện qua lòng căm thù giặc và ý chí quyết thắng kẻ thù.
14	*Nước Đại Việt ta* (trích *Bình Ngô đại cáo*)	Nguyễn Trãi	Nghị luận trung đại	Văn bản có ý nghĩa như một bản tuyên bố chủ quyền, tuyên ngôn độc lập.
15	*Bàn luận về phép học* (Luận học pháp)	La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp	Nghị luận trung đại	Bài văn nêu rõ mục đích, phương pháp học để trở thành người có ích.
16	*Thuế máu* (trích *Bản án chế độ thực dân Pháp*)	Nguyễn ái Quốc	Chính luận	Bài văn vạch trần tội ác của thực dân Pháp bằng giọng văn đanh thép, mỉa mai.

2*. Nêu sự khác biệt nổi bật về hình thức nghệ thuật giữa các văn bản thơ trong các bài 15, 16 và trong các bài 18, 19.

- Cả ba văn bản thơ trong các bài 15, 16 đều thuộc thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đây là thể thơ điển hình về tính quy phạm của thơ cổ, với số câu số chữ được hạn định, quy tắc về luật bằng - trắc, phép đối cũng như cách gieo vần rất chặt chẽ.

Các bài 18, 19 có hình thức thể hiện linh hoạt, phóng khoáng hơn. Tuy vậy, nó vẫn có những quy ước về số chữ, cách bắt vần riêng.

- Các bài thơ trong các bài 18, 19 được gọi là "thơ mới" vì chúng không tuân theo luật lệ gò bó của thơ cũ, đặc biệt là sự thể hiện phóng túng về nội dung cảm xúc.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

I. Kiểu câu: Nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định

1. Đọc những câu sau và cho biết mỗi câu huộc kiểu câu nào trong số các kiểu câu nghi vấn, cảm thán, trần thuật, phủ định.

Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi (1). [...]. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ che lấp mất (2). Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận (3)

Gợi ý: Nhận diện kiểu câu:

- Câu (1): Câu trần thuật ghép có một vế là dạng câu phủ định.

- Câu (2): Trần thuật.

- Câu (3): Câu trần thuật ghép, vế sau có một vị ngữ phủ định.

2. Dựa theo nội dung câu (2) bài tập 1, hãy đặt mộ câu nghi vấn.

Gợi ý: Có thể đặt câu nghi vấn diễn đạt nội dung câu đó như sau:

- Cái bản tính tốt đẹp của người ta có thể bị những gì che lấp mất?

- Cái bản tính tốt đẹp của người ta có thể bị che lấp mất đi không?

...

3 Đặt câu cảm thán chứa một rong những từ như vui, buồn, hay, đẹp,...

Gợi ý: Có thể đặt các câu cảm thán như sau:

- Chao ôi buồn!

- Hôm nay trong mình đẹp quá!

- Bộ phim hay tuyệt!

- Ôi! Mừng và vui quá!

4. Đọc đoạn trích sau và trả lười câu hỏi.

Tôi bật cười bảo lão (1):

- Sao cụ lo xa thế (2)? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ (3) ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay (4) ! Tội gì bây giờ nhịn đói mà để tiền lại (5)?

- Không, ông giáo ạ (6) ! ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu (7)?

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

a) Trong những câu trên, câu nào là câu trần thuật, câu nào là câu cầu khiến, câu nào là câu nghi vấn?

b) Câu nào trong số những câu nghi vấn trên được dùng để hỏi (điều băn khoăn cần được giải đáp)?

c) Câu nào trong số những câu nghi vấn trên không được dùng để hoie? Nó được dùng làm gì?

Gợi ý:

a) Các câu (1), (3), (6) là những câu trần thuật; câu (4) là câu cầu khiến; các câu còn lại là câu nghi vấn.

b) Câu nghi vấn dùng để hỏi là câu (7).

c) Câu nghi vấn (2) và (5) không dùng để hỏi. Câu (2) dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên. Câu (5) dùng để giải thích.

II. HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Điền lần lượt vào bảng các hành động nói tương ứng sau:

- Câu (1): kể.
- Câu (2): bộc lộ cảm xúc.
- Câu (3): nhận định.
- Câu (4): đề nghị.
- Câu (5): giải thích.
- Câu (6): phủ địng bác bỏ.
- Câu (7): hỏi.

2. Xếp các câu nêu ở bài tập 1 vào bảng tổng kết theo mẫu.

Gợi ý:

STT	Kiểu câu	Hành động nói được thực hiện	Cách dùng
(1)	Trần thuật	Kể	Trực tiếp
(2)	Nghi vấn	Bộc lộ cảm xúc	Gián tiếp
(3)	Cảm thán	Nhận định	Gián tiếp
(4)	Cầu khiến	Đề nghị	Trực tiếp
(5)	Nghi vấn	Giải thích	Gián tiếp
(6)	Phủ định	Phủ định bác bỏ	Trực tiếp
(7)	Nghi vấn	Hỏi	Trực tiếp

3. Viết một hoặc vài ba câu theo một trong những yêu cầu nêu dưới đây. Xác định mục đích của hành động nói.

a) Cam kết không tham gia các hoạt động tiêu cực như đua xe trái phép, cờ bạc, nghiện hút,...

b) Hứa tích cực học tập, rèn luyện và đạ kết quả tốt trong năm học tới,

Gợi ý:

a) Em xin cam kết sẽ không tham gia các hoạt động tiêu cực như đua xe trái phép, cờ bạc, nghiện hút,...

-> Mục đích của hành động nói: cam kết.

b) Em xin hứa sẽ phấn đấu học tập tốt, tích cực rèn luyện để đạt kết quả tốt hơn trong năm học tới.

-> Mục đích của hành đông nói: hứa.

III. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Trật tự các từ in đậm được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện của cảm xúc và hành động: *kinh ngạc - vui mừng - về tâu vua.*

2. a) Các từ in đậm được sắp xếp để nối kết câu.

b) Các từ in đậm có tác dụng nhấn mạnh đề tài của câu nói.

3. Trật từ từ sắp xếp theo câu thứ nhất mang lại hiệu quả về tính nhạc nhiều hơn.

VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH
LUYỆN TẬP VỀ VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khi có một sự việc xảy ra (*gây hậu quả xấu*) khiến cho người có trách nhiệm (hoặc cấp có thẩm quyền) phải xem xét, người liên quan đến sự việc đó phải viết bản tường trình để *trình bày một cách tường tận, rõ ràng sự việc diễn ra*, đồng thời *phải nêu rõ mức độ trách nhiệm* của mình.

Vậy, văn bản tường trình là loại văn bản trình bày để người có trách nhiệm hoặc cấp có thẩm quyền hiểu đúng bản chất sự việc, mà sự việc ấy có liên quan đến người viết tường trình.

2. Khi viết văn bản tường trình, ngoài những thể thức bắt buộc (quốc hiệu, tiêu ngữ, người tiếp nhận...) cần nêu đầy đủ những thông tin sau:

+ Địa điểm, thời gian xảy ra sự việc.

+ Những người có liên quan đến sự việc.

+ Trình tự, diễn biến sự việc.

+ Nguyên nhân sự việc.

+ Mức độ thiệt hại (nếu có).

+ Trách nhiệm của người viết trong trường hợp sự việc đó gây ra hậu quả.

+ Những đề nghị cụ thể (nếu có).

3. Thể thức của một văn bản tường trình:

a) Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa)

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

b) Địa điểm và thời gian tường trình (ghi góc bên phải)

..............., ngày...... tháng.....năm 2005

c) Tên văn bản (ghi chính giữa và thường dùng chữ đậm hoặc in hoa)

Bản tường trình

(Về việc.............)

d) Người hoặc cơ quan nhận bản tường trình:

Kính gửi: ....

e) Nội dung tường trình: tường trình cụ thể, chi tiết diễn biến sự việc.

g) Kết thúc: Lời đề nghị, cam đoan (nếu cần); chữ kí và họ tên của người làm tường trình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chỗ sai trong việc sử dụng các văn bản:

a) Trong trường hợp này không viết bản tường trình mà viết *Bản tự kiểm điểm.*

b) Không dùng văn bản tường trình mà dùng *Báo cáo kế hoạch thực hiện đại hội.*

c) Không dùng bản tường trình mà phải dùng *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.*

2. Một số tình huống cần làm bản tường trình:

– Trong lớp xảy ra một vụ lộn xộn, lớp trưởng phải làm tường trình nộp lên Ban Giám hiệu.

– Một bạn trong lớp bị mất cặp sách khi cả lớp ra sân tập thể dục. Bạn đó viết bản tường trình để nộp cho cô giáo chủ nhiệm.

3. Em hãy dựa vào hai tình huống vừa nêu ra trong bài tập (2) ở trên để viết bản tường trình theo mẫu đã có trong sách giáo khoa.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

(tiếp theo)

I. KIỂU CÂU: NGHI VẤN, CẦU KHIẾN, CẢM THÁN, TRẦN THUẬT, PHỦ ĐỊNH

Xác định kiểu câu:

- Kiểu câu cầu khiến: câu (a), (e).
- Kiểu câu trần thuật: (b), (h).
- Kiểu câu cảm thán: (g).
- Kiểu câu nghi vấn: (c), (d).

II. HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Khớp các hành động nói vào các kiểu câu:

- (a): Bộc lộ cảm xúc.
- (b): Phủ định.
- (c): Khuyên.
- (d): Đe doạ.
- (e): Khẳng định.

2. Viết lại câu (b) và (d):

- Câu (b): ... *Chú cháu không dám bỏ bễ tiền sưu nhà nước đâu!*
- Câu (d): *Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chứ đâu chỉ có chửi mắng thôi.*

III. LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Có thể chuyển từ *rón rén* đến các vị trí sau:

- Lên đầu câu.
- Xuống cuối câu.
- Đứng ngay sau từ *lớn*.

2. Có thể viết lại câu:

***Hoảng quá**, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.*

Như sau:

a) *Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, **hoảng quá**, không nói được câu gì.*

b) *Anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì, **hoảng quá**.*

c) *Anh Dậu **hoảng quá**, vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không*

nói được câu gì.

3. Cách viết của nhà văn đã làm nổi bật được trạng thái hoảng sợ của nhân vật Anh Dậu ở thời điểm đó. Trong khi đó ba cách diễn đạt còn lại lại nhấn mạnh vào sự xảy ra đồng thời giữa trạng thái với các hành động khác.

VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khi có một kế hoạch cần được triển khai, người tổ chức hoặc đại diện cho cơ quan, đoàn thể lập kế hoạch, cấp có thẩm quyền sẽ viết thông báo để cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những người quan tâm đến nội dung thông báo biết để thực hiện hay tham gia.

Hoặc cũng có thể là một sự việc, sự kiện gì đó xảy ra, các cấp có thẩm quyền muốn thông báo rộng rãi để mọi người biết (ví dụ như thông báo về tình hình trật tự, an ninh trong khu phố).

2. Văn bản thông báo phải thể hiện rõ:

– Chủ thể thông báo (người tổ chức, cấp có thẩm quyền...).

– Đối tượng nhận thông báo (các thành viên trong tổ chức, đoàn thể, nhân dân trong khu phố...).

– Nội dung thông báo (thông báo về việc gì).

3. Văn bản thông báo phải tuân thủ thể thức hành chính, có ghi tên cơ quan, số công văn, quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, ngày tháng, người nhận, người thông báo, chức vụ người thông báo thì mới có hiệu lực.

Như vậy, nếu so sánh với văn bản tường trình, ta sẽ thấy một trình tự ngược lại. Văn bản tường trình được gửi từ cá nhân lên người có trách nhiệm, thẩm quyền, còn văn bản thông báo lại từ bên trên (người tổ chức, đoàn thể) xuống các thành viên, những người tham gia, thực hiện hoặc quan tâm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tình huống cần làm văn bản thông báo

Phải xác định trong tình huống nào cần làm thông báo, tình huống nào cần phải làm một văn bản khác.

Tình huống a): không phải viết thông báo mà viết tường trình.

Tình huống b): Ban Giám hiệu viết thông báo gửi xuống các lớp.

Tình huống c): Ban chỉ huy liên đội viết thông báo gửi xuống các Ban chỉ huy chi đội.

2. Cách làm văn bản thông báo

Bố cục chung của các văn bản thông báo:

+ Phần mở đầu

Theo đúng những quy định về thủ tục hành chính: quốc huy, quốc hiệu, tên văn bản, ngày tháng, địa điểm ...

+ Phần nội dung

Ghi cụ thể, chính xác những điều cần thông báo cho người nhận biết. Ví dụ địa điểm, thời gian, nội dung cần thực hiện...

+ Phần kết thúc

Theo đúng những quy định về thủ tục hành chính: họ tên, chức vụ người gửi thông báo...

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

(tiếp theo)

3*. Qua các văn bản trong bài 22, 23, 24, 25, 26, có thể thấy:

- Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng hoặc một quan điểm nào đó. Văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, lí lẽ (luận cứ) và dẫn chứng (luận chứng) thuyết phục.

- Văn nghị luận trung đại (các văn bản trong bài 22, 23, 24, 25) so với văn nghị luận hiện đại (văn bản bài 26 và các văn bản nghị luận đã học ở lớp 7) có những nét khác biệt: các văn bản nghị luận trung đại (trong bài 22, 23, 24, 25) thể hiện văn phong cổ, từ ngữ cổ, nhiều điển tích, điển cố, hình ảnh giàu tính ước lệ, câu văn biền ngẫu sóng đôi nhịp nhàng. Văn nghị luận trung đại còn mang đậm dấu ấn của thế giới quan con người trung đại (tư tưởng "thiên mệnh" trong bài *Chiếu dời đô*, đạo "thần chủ" trong bài *Hịch tướng sĩ*, lí tưởng nhân nghĩa trong bài *Nước Đại Việt ta*, tâm lí sùng cổ).

Văn nghị luận hiện đại diễn đạt giản dị hơn, câu văn gần với đời thường.

4. Các văn bản nghị luận trung đại (trong các bài 22, 23, 24, 25) đều được viết có có lí, có tình, có chứng cứ nên đều có sức thuyết phục cao:

- Có lí: có luận điểm xác đáng, luận cứ chặt chẽ.

- Có tình: có cảm xúc.

- Có chứng cứ: có sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm.

5. Những nét giống nhau và khác nhau cơ bản về nội dung tư tưởng và hình thức thể loại của các văn bản trong bài 22, 23, 24:

- Giống nhau: Cả ba văn bản *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ* và *Nước Đại Việt ta* đều thể hiện một tinh thần dân tộc sâu sắc, thể hiện ý chí tự cường. Tư tưởng yêu nước là gốc của sắc thái biểu cảm được thể hiện qua văn bản.

- Khác nhau: Trong bài chiếu, Lí Thái Tổ tỏ ra có một thái độ khá thận trọng, chân thành khi đưa ra ý kiến với "các khanh". Trong bài hịch, giọng điệu Trần Quốc Tuấn vừa sôi sục căm thù giặc, vừa nghiêm khắc, vừa ân cần đối với các

tướng lĩnh. Còn trong bài cáo, tác giả thay mặt Lê Lợi hùng tráng tuyên bố chủ quyền...

6. Qua văn bản *Nước Đại Việt ta*, có thể thấy: tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* được coi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt nam khi đó là vì:

- Bài cáo đã khẳng định dứt khoát nước Đại Việt ta là một nước độc lập, điều đó được xem là chân lí hiển nhiên.

- So với bài *Sông núi nước Nam* cũng được coi là một tuyên ngôn độc lập, có thể thấy ý thức về nền độc lập dân tộc thể hiện trong văn bản *Nước Đại Việt ta* có những điểm mới: ý thức về nền độc lập của dân tộc thể hiện trong bài *Sông núi nước Nam* được xác định ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền; còn trong bài *Nước Đại Việt ta*, ý thức dân tộc đã phát triển cao, sâu sắc và toàn diện. Ngoài lãnh thổ và chủ quyền, ý thức về độc lập dân tộc còn được mở rộng, bổ sung thành các yếu tố mới: đó là nền văn hiến lâu đời, đó là phong tục tập quán riêng, truyền thống lịch sử anh hùng. Có thể nói, ý thức dân tộc đến thế kỉ XV đã phát triển sâu sắc, toàn diện hơn nhiều so với thế kỉ X.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(phần tiếng Việt)

1. Đọc các đoạn trích:

a) *Thoáng thấy mẹ về đến cổng, thằng Dần mừng nhảy chân sáo:*

- U đi đâu từ lúc non chưa đến giờ? Có mua được gạo hay không? Sao u lại về không thế?

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:*

- Con nín đi! Mợ đã về với con rồi mà.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

- Các từ xưng hô địa phương trong các đoạn trích trên là: *u, mợ* (đều dùng để thay thế cho *mẹ*). Từ *mẹ* là từ toàn dân, từ *u* là từ địa phương, còn từ *mợ* là một biệt ngữ xã hội.

2. Tìm các từ xưng hô địa phương khác.

Ví dụ: tui (tôi), tau (tao), hấn (hắn), bọ, thầy, tía (bố), bầm, mế, má (mẹ),...

3. Các từ xưng hô địa phương thường chỉ dùng trung phạm vi giao tiếp hẹp (trong vùng địa phương) và không dùng trong hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

4. Có thể rút ra những nhận xét:

- Phần lớn các từ chỉ người có quan hệt thân thuộc đều có thể dùng để xưng hô.

- Trong tiếng Việt, người ta còn dùng các đại từ, các từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp,... để xưng hô.

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

– Bố cục chung và những nội dung cơ bản của một văn bản thuyết minh, giới thiệu về:

+ Một thí nghiệm đã tiến hành

+ Một danh lam thắng cảnh đã được tới thăm

+ Một di tích lịch sử đã biết...

– Tác dụng của việc dùng đan xen các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong bài làm văn nghị luận:

– Những trường hợp sử dụng cũng như bố cục, và những nội dung chính của các văn bản:

+ Tường trình

+ Thông báo

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

– Viết được một văn bản thuyết minh, giới thiệu về những vấn đề thường gặp trong đời sống hằng ngày.

– Biết được những trường hợp cần sử dụng và sử dụng có hiệu quả các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong một bài văn nghị luận.

– Biết được những trường hợp cần sử dụng và viết được một văn bản tường trình hoặc thông báo đối với những trường hợp thông thường.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

(tiếp theo)

7. Lập bảng thống kê các tác phẩm văn học nước ngoài đã học ở lớp 8:

TT	Tên văn bản, tác giả	Thể loại	Tên nước, thời gian	Nội dung chính	Nét nghệ thuật nổi bật
1	*Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen)	Truyện ngắn	an Mạch. ế kỉ XIX	Cái chết thương tâm của cô bé bán diêm, kêu gọi tình thương và lòng nhân ái.	Xây dựng các hình ảnh tương phản, nghệ thuật kể chuyện giản dị.
2	*Đánh nhau với cối xay gió*	Tiểu thuyết	Tây Ban Nha. Thế kỉ	Đôn Ki-hô-tê là con người có lí tưởng cao	Nghệ thuật châm biếm, hài hước; xây

	(trích) (Xéc-van-tét)		XVII	quý, nhưng hành động điên rồ và nực cười. Xan chô là người thực tế nhưng nhiều khi thiển cận, tầm thường.	dựng một cặp nhân vật tính cách đối lập, bổ sung cho nhau.
3	*Chiếc lá cuối cùng* (O' Hen-ri)	Truyện ngắn	Mĩ. Thế kỉ XX	Ca ngợi tình yêu thương của những nghệ sĩ, đặc biệt là sức mạnh của nghệ thuật đã làm hồi sinh con người tuyệt vọng.	Nghệ thuật xây dựng tình huống đảo ngược với các tình tiết bất ngờ, hấp dẫn.
4	*Hai cây phong* (Ai-ma-tốp)	Tiểu thuyết	Cư-rơ-gư-xtan. Thế kỉ XX	Sự gắn bó của con người với hai cây phong từ thơ ấu đã bồi đắp tình yêu quê hương, yêu kính người thầy giáo đã trồng ước mơ, hi vọng.	Nghệ thuật miêu tả tinh tế, kết hợp với nhân hoá đã làm cho hai cây phong như có tâm hồn riêng, tiếng nói riêng.
5	*Đi bộ ngao du* (Rút-xô)	Tiểu thuyết	Pháp. Thế kỉ XVIII	Ca ngợi sự tự do, yêu quí và say mê khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên.	Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, có sức thuyết phục.
6	*Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Mô-li-e)	Kịch	Pháp. Thế kỉ XVII	Khắc hoạ tính cách ngu dốt, lố lăng của tay trưởng giả học làm sang, gây tiếng cười sảng khoái cho khán giả.	Ngôn ngữ kịch sinh động, bộc lộ tính cách ngây thơ,hợm mình, tự phụ của ông Giuốc-đanh.

8. Các văn bản nhật dụng đã học ở lớp 8:

TT	Tên văn bản	Chủ đề chính	Phương thức biểu đạt chính
1	*Thông tin về ngày trái đất năm 2000*	Để bảo vệ môi trường sống, cần hạn chế và không sử dụng bao bì ni lon.	Thuyết minh kết hợp với lập luận.
2	*Ôn dịch, thuốc lá*	Thuốc lá có hại và nguy hiểm cho mọi người. Cần phải chống thuốc lá như chống ôn dịch.	Thuyết minh kết hợp với lập luận, biểu cảm.
3	*Bài toán dân số*	Phát triển dân số theo kế hoạch, hạn chế sự bùng nổ dân số là nhiệm vụ quan trọng của mỗi gia đình, mỗi quốc gia.	Lập luận kết hợp với tự sự.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những trường hợp cần phải làm văn bản thông báo:

+ Khi có một kế hoạch cần triển khai.

+ Khi có một sự kiện, sự việc cần thông báo rộng rãi...

2. Nội dung và thể thức của một thông báo:

Văn bản thông báo phải theo đúng thể thức hành chính: có quốc hiệu, tên văn bản, ngày tháng, người thông báo và chức vụ, người nhận... Nếu văn bản thông báo do một cơ quan có thẩm quyền gửi đi thì trên thông báo đó còn phải ghi rõ tên cơ quan, số công văn, chữ ký của thủ trưởng cơ quan và đóng dấu thì văn bản đó một có hiệu lực.

3. Những điểm giống và khác nhau giữa văn bản thông báo và văn bản tường trình:

+ Giống nhau: đều là những văn bản thuộc loại hành chính; đều có nơi gửi (hoặc người gửi) và nơi nhận (hoặc người nhận)

+ Khác nhau: *Nội dung thông báo* là nhằm truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức báo cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia. *Nội dung tường trình* là nhằm để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả cần phải xem xét. Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc. Người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Lựa chọn loại văn bản thích hợp:

a) Văn bản thông báo.

b) Văn bản báo cáo.

c) Văn bản thông báo.

2. Chỗ sai trong văn bản thông báo

- Nội dung của văn bản chưa phù hợp với tên của văn bản.

+ Tên thông báo: kế hoạch kiểm tra

+ Nội dung thông báo: chưa rõ kế hoạch (từ ngày nào đến ngày nào, tháng nào) mà mới chỉ là yêu cầu lập kế hoạch.

- Đối tượng tiếp nhận thông báo không nhất quán. Phần đầu thông báo đề: "Kính gửi các cán bộ và học sinh toàn trường" nhưng đến cuối thông báo lại chỉ "Đề nghị Ban kiểm tra của trường sắp xếp kế hoạch...".

- Còn thiếu nơi nhận ghi ở phía góc trái, cuối văn bản.

Để sửa văn bản này, cần viết lại nội dung, sửa lại đối tượng tiếp nhận và ghi thêm nơi nhận ở phía góc trái, cuối văn bản.

3. Một số tình huống thường gặp trong nhà trường và ngoài xã hội cần phải viết thông báo:

– Ban chỉ huy liên đội thông báo kế hoạch cắm trại nhân Ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11.

– Tổ trưởng dân phố thông báo họp tổ dân phố.

– Ban Giám hiệu thông báo ngày giờ thi tốt nghiệp.

– Uỷ ban phòng chống dịch tễ thông báo tiêm phòng dịch cho gia cầm...

4. Em hãy lựa chọn và tự viết một thông báo trong số những tình huống vừa nêu trong bài tập trên.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

1. Văn bản cần phải có sự thống nhất vì nếu không có sự thống nhất văn bản sẽ bị phân tán, không tập trung vào được vấn đề chính hoặc lạc sang vấn đề khác trong khi triển khai văn bản.

Tính thống nhất của văn bản được thể hiện ở các mặt sau:

– Về nội dung: các ý trong văn bản phải thống nhất trong một chủ đề.

– Về hình thức: các câu trong một đoạn, các đoạn trong văn bản phải có sự liên kết chặt chẽ qua các từ nối, quan hệ từ, từ chuyển tiếp. Nếu là văn bản hành chính thì phải đảm bảo các thể thức của loại văn bản hành chính đó.

2. Để viết thành một đoạn văn, cần lưu ý:

– Câu "*Em rất thích đọc sách*" mở đầu đoạn văn tự nó đã nêu ra chủ đề cho cả đoạn. Bởi vậy, các câu ở phần sau của đoạn văn phải nói rõ: vì sao thích đọc sách và thích đọc sách như thế nào.

- Câu "*Mùa hè thật hấp dẫn*" đứng cuối đoạn văn, như một lời kết, khép lại phần văn bản đã trình bày, vì thế các câu đứng trước nó cần phải là những câu nêu rõ ràng và cụ thể về sức hấp dẫn mùa hè.

3. Chúng ta cần tóm tắt văn bản tự sự vì:

– Để lưu giữ và nhớ lại khi cần thiết.

– Để giới thiệu ngắn gọn văn bản đó cho người khác biết.

– Để trích dẫn trong những trường hợp cần thiết.

Muốn tóm tắt văn bản tự sự, cần phải theo đúng trình tự sau:

– Đọc kĩ để hiểu đúng chủ đề văn bản.

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt.

– Sắp xếp nội dung theo một trình tự hợp lí.

– Viết thành bản tóm tắt.

4. Việc viết văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm giúp cho việc kể chuyện sinh động và sâu sắc hơn, đồng thời thể hiện được thái độ tình cảm của người kể.

5. Khi viết (nói) đoạn văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm cần chú ý: Yếu tố tự sự là chính, cần lập dàn ý theo nội dung tự sự, khi viết phải luôn bám sát dàn ý đó. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm chỉ có ý nghĩa bổ trợ, có thể đưa vào cho bài văn thêm sinh động nhưng nhưng nên lạm dụng.

6. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong đời sống hàng ngày. Văn bản thuyết minh cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

Một số văn bản thuyết minh thường gặp:

– Giới thiệu một sản phẩm mới.

– Giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử.

– Giới thiệu tiểu sử một danh nhân, một nhà văn.

– Giới thiệu một tác phẩm...

7. Muốn làm một văn bản thuyết minh, chúng ta cần phải:

– Xác định đối tượng cần phải được thuyết minh.

– Xác định rõ phạm vi, tri thức khách quan, khoa học về đối tượng cần được thuyết minh đó.

– Lựa chọn phương pháp thuyết minh thích hợp.

– Tìm bố cục thích hợp.

Một số phương pháp thuyết minh sự vật thường gặp:

– Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích.

– Phương pháp liệt kê.

– Phương pháp nêu ví dụ.

– Phương pháp dùng số liệu.

– Phương pháp so sánh.

– Phương pháp phân loại, phân tích.

8. Bố cục thường gặp nhất khi làm bài thuyết minh bao gồm ba phần:

- Phần mở đầu

Đây là phần giới thiệu đối tượng cần phải thuyết minh (đồ dùng, sản phẩm, di tích, danh lam thắng cảnh...).

- Phần thân bài

Trình bày một cách chi tiết, cụ thể về các mặt như: cấu tạo, đặc điểm, lợi ích, và những điểm nổi bật khác của đối tượng.

- Phần kết bài

Bày tỏ thái độ đối với đối tượng.

9. Luận điểm trong bài văn nghị luận là những tư tưởng, quan điểm... mà người viết nêu ra trong bài. Với một vấn đề được nêu ra, người viết có thể xây dựng thành một hệ thống luận điểm. Các luận điểm đó phải chính xác, rõ ràng, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề và đủ làm sáng tỏ vấn đề được đặt ra. Bên cạnh đó, các luận điểm vừa có sự liên kết chặt chẽ vừa có sự phân biệt với nhau và được sắp xếp theo một trật tự hợp lí.

Ví dụ: Với đề bài "*Vì sao chúng ta phải đổi mới phương pháp học tập*", có thể đưa ra một số luận điểm như sau:

– Phương pháp học tập có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập.

– Phương pháp học tập cũ (thụ động, máy móc...) hạn chế kết quả học tập.

– Cần xây dựng phương pháp học tập mới (tích cực, chủ động...) nhằm mang lại hiệu quả cao...

10. Trong một bài văn nghị luận, hệ thống luận điểm, lập luận đóng vai trò then chốt. Tuy nhiên, việc kết hợp các yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả làm cho bài văn nghị luận thêm sinh động, tăng sức hấp dẫn, sức thuyết phục đối với bạn đọc.

Ví dụ, trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn có đoạn: "*Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương. ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, lạ được thế nhìn sông dựa núi Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*".

Trong đoạn trích trên, trước khi đi đến luận điểm: "*Thành Đại La là nơi thắng địa, chốn tụ hội bốn phương, kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*", Lý Công Uẩn đã miêu tả rất chi tiết địa thế xung quanh Đại La. Cách miêu tả như vậy khiến người đọc, người nghe có thể hình dung rõ về nơi "thánh địa" ấy, qua đó, luận điểm của tác giả tăng thêm sức thuyết phục.

11. *Văn bản tường trình* là văn bản dùng để trình bày lại một cách cụ thể, chi tiết những thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả để những người có trách nhiệm hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Văn bản thông báo là văn bản dùng để truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức đến những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

Văn bản thông báo và văn bản tường trình giống nhau ở chỗ:

- Đều là những văn bản thuộc loại hành chính

- Đều có nơi gửi (hoặc người gửi) và nơi nhận (hoặc người nhận).

Tuy nhiên, giữa hai loại văn bản này cũng có nhiều điểm khác nhau cơ bản. *Nội dung của văn bản thông báo* là nhằm truyền đạt thông tin cụ thể của cơ quan, đoàn thể, người tổ chức báo cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể, hoặc những ai quan tâm đến nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia. Ngược lại, *Nội dung của bản tường trình* là nhằm để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra hậu quả cần phải xem xét. Người viết tường trình là người có liên quan đến sự việc. Người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
	Lời nói đầu	3
18	- *Nhớ rừng*	5
	- *Ông đồ*	8
	- Câu nghi vấn	11
	- Viết đoạn văn trong văn bản thuyết minh	15
19	- *Quê hương*	17
	- *Khi con tu hú*	20
	- Câu nghi vấn (tiếp theo)	23
	- Thuyết minh một phương pháp (cách làm)	27
20	- *Tức cảnh Pác Bó*	31
	- Câu cầu khiến	33
	- Thuyết minh một danh lam thắng cảnh	37
	- Ôn tập về văn bản thuyết minh	42
21	- *Ngắm trăng* (Vọng nguyệt)	43
	- *Đi đường* (Tẩu lộ)	45
	- Câu cảm thán	47
	- Câu trần thuật	50
	- Viết bài tập làm văn số 5	53
22	- *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu)	56
	- Câu phủ định	59
	- Chương trình địa phương (phần Tập làm văn)	63
23	- *Hịch tướng sĩ* (Dụ chư tì tướng hịch văn)	65
	- Hành động nói	70
24	- *Nước Đại Việt ta* (Trích *Bình Ngô đại cáo*)	74
	- Hành động nói (tiếp theo)	77
	- Ôn tập về luận điểm	82
25	- *Bàn luận về phép học* (Luận học pháp)	82
	- Viết đoạn văn trình bày luận điểm	84
	- Luyện tập xây dựng và trình bày luận điểm	88
	- Viết bài tập làm văn số 6	90

26	- *Thuế máu* (Trích *Bản án chế độ thực dân Pháp*)	92
	- Hội thoại	95
	- Tìm hiểu yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận	98
27	- *Đi bộ ngao du* (Trích *Ê-min hay về giáo dục*)	101
	- Hội thoại (tiếp theo)	104
	- Luyện tập đưa tố biểu cảm vào bài văn nghị luận	107
28	- Lựa chọn trật tự từ trong câu	109
	- Luyện tập đưa tố biểu cảm vào bài văn nghị luận	113
29	- *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Trích *Trưởng giả học làm sang*)	115
	- Lựa chọn trật tự từ trong câu (Luyện tập)	119
	- Luyện tập đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận	122
30	- Chương trình địa phương (Phần Văn)	123
	- Viết bài tập làm văn số 7	125
31	- Tổng kết phần Văn	130
	- Ôn tập và kiểm tra phần Tiếng Việt	132
	- Văn bản tường trình	134
32	- Ôn tập và kiểm tra phần Tiếng Việt (tiếp theo)	136
	- Văn bản thông báo	137
33	- Tổng kết phần Văn (tiếp theo)	138
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	139
	- Kiểm tra tổng hợp cuối năm	140
34	- Tổng kết phần Văn (tiếp theo)	140
	- Luyện tập làm văn bản thông báo	142
	- Ôn tập phần Tập làm văn	143